

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ĐÀO NGUYỄN HÒA

**GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ FDI VÀO
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG - 2018

ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

ĐÀO NGUYỄN HÒA

**GIẢI PHÁP TĂNG CƯỜNG THU HÚT ĐẦU TƯ FDI
VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP HẢI PHÒNG**

Ngành : Quản trị kinh doanh
Mã số : 1618210001
Người hướng dẫn khoa học : GS.TS. Nguyễn Văn Song

HẢI PHÒNG – 2018

LỜI CẢM ƠN

Trong quá trình thực hiện khoá luận tốt nghiệp vừa qua, tôi đã nhận được sự giúp đỡ nhiệt tình của các cá nhân, đơn vị để tôi hoàn thành khoá luận tốt nghiệp này.

Trước tiên, tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu nhà trường cùng các thầy, cô giáo khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học dân lập Hải Phòng đã giảng dạy và hướng dẫn kiến thức cùng điều kiện giúp đỡ để tôi hoàn thành đợt thực tập tốt nghiệp.

Đặc biệt, tôi bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới thầy giáo GS.TS Nguyễn Văn Song - Ủy viên hội đồng chức danh giáo sư ngành kinh tế Việt Nam - Học viện nông nghiệp Việt Nam – giảng viên hướng dẫn trực tiếp, đã dành thời gian hướng dẫn, chỉ bảo tận tình cho tôi hoàn thành tốt khoá luận tốt nghiệp này.

Tôi xin trân trọng cảm ơn các quý cơ quan: Ban Quản lý các Khu công nghiệp, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê cùng các doanh nghiệp tại các KCN Hải Phòng trong thời gian tôi về thực tập đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho tôi tiếp cận và thu thập thông tin cần thiết cho đề tài.

Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình, bạn bè đã động viên và giúp đỡ tôi rất nhiều về tinh thần, vật chất trong suốt quá trình thực hiện khoá luận tốt nghiệp.

Tuy nhiên, dù có nhiều nỗ lực, song trình độ và thời gian có hạn nên khoá luận này còn nhiều thiếu sót, hạn chế. Vì vậy, kính mong nhận được sự thông cảm, đóng góp ý kiến của các thầy, cô giáo cùng các bạn sinh viên.

Xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2018

Sinh viên thực hiện

Đào Nguyên Hòa

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là bản khoá luận tốt nghiệp của cá nhân, tất cả các số liệu và kết quả nhận xét trong báo cáo này là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng.

Tôi xin cam đoan mọi sự giúp đỡ trong việc hoàn thành báo cáo thực tập đều đã được cảm ơn và các thông tin trích dẫn trong khóa luận đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Hải Phòng, ngày ... tháng... năm 2018

Sinh viên thực hiện

Đào Nguyên Hòa

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
LỜI CAM ĐOAN.....	ii
MỤC LỤC	iii
DANH MỤC CÁC BẢNG.....	vi
DANH MỤC BIỂU ĐỒ.....	vii
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	viii
PHẦN I. MỞ ĐẦU	1
1.1. Tính cấp thiết của đề tài.....	1
1.2. Mục tiêu nghiên cứu.....	3
1.2.1 Mục tiêu chung	3
1.2.2 Mục tiêu cụ thể	3
1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
1.3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
1.3.2. Phạm vi nghiên cứu.....	3
PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN	4
2.1. Cơ sở lý luận của đề tài	4
2.1.1. Các lý luận cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)	4
2.1.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài	4
2.1.1.2. Khái niệm về vốn FDI	5
2.1.1.3. Đặc điểm của FDI.....	6
2.1.1.4. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài	7
2.1.1.5. Vai trò của FDI đối với sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.....	12
2.1.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI	16
2.1.1.7. Lợi thế của Việt Nam trong thu hút đầu tư FDI.....	18
2.1.1.8. Nội dung thu hút đầu tư FDI	20
2.1.1.9. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam	20
2.1.2. Cơ sở lý luận về khu công nghiệp	22
2.1.2.1. Khái niệm khu công nghiệp	22
2.1.2.2. Vai trò của các khu công nghiệp.....	22
2.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài	27
2.2.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư FDI vào Việt Nam những năm qua.....	27

2.2.2. Kinh nghiệm thu hút FDI ở một số tỉnh, thành phố	33
2.2.2.1 Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh	33
2.2.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	36
2.2.2.3. Kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài của Bình Dương	38
2.2.3. Bài học kinh nghiệm từ tổng quan.....	41
2.2.3.1. Bài học chung cho Việt Nam về vấn đề thu hút đầu tư FDI	41
2.2.3.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thu hút đầu tư FDI đối với thành phố Hải Phòng	43
PHẦN III. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU.....	45
3.1. Đặc điểm của địa bàn nghiên cứu.....	45
3.1.1 Vị trí địa lý.....	45
3.1.2. Địa hình, thổ nhưỡng.....	45
3.1.3. Khí hậu	46
3.1.4. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	47
3.1.4.1. Đất đai	47
3.1.4.2. Dân số- lao động	50
3.2. Phương pháp nghiên cứu	51
3.2.1. Chọn điểm nghiên cứu.....	51
3.2.2. Nguồn số liệu.....	51
PHẦN IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN	54
4.1 Thực trạng thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng	54
4.1.1. Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của Thành phố Hải Phòng những năm qua.....	54
4.1.2. Địa điểm, diện tích sử dụng và tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp Hải Phòng đang hoạt động	57
4.1.3. Vị trí và ngành nghề đầu tư tại các KCN Hải Phòng	59
4.1.4. Cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng.....	63
4.1.5. Chi phí dịch vụ và giá thuê nhà xưởng tại các KCN Hải Phòng.....	69
4.1.6. Phân tích SWOT tại các KCN Hải Phòng về thu hút đầu tư.....	71
4.1.7. Chính sách ưu đãi đầu tư trong các KCN Hải Phòng.....	73
4.1.8. Chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư tại các khu công nghiệp Hải Phòng	75
4.1.9. Chất lượng nguồn nhân lực thành phố Hải Phòng	77

4.2. Đánh giá chung về khả năng thu hút đầu tư FDI tại các khu công nghiệp Hải Phòng	80
4.2.1. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng	80
4.2.2. Đánh giá về việc thực hiện chính sách đầu tư tại các KCN Hải Phòng	82
4.2.3. Đánh giá của cơ quan ban ngành và Ban quản lý khu kinh tế về chính sách thu hút FDI vào các KCN Hải Phòng	83
4.2.4. Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng	84
4.2.5. Đánh giá về chi phí hoạt động tại các KCN Hải Phòng	85
4.2.6. Đánh giá của các doanh nghiệp trong việc chọn KCN Hải Phòng làm nơi đầu tư	86
4.2.6.1. Đánh giá các yếu tố quyết định chọn KCN Hải Phòng làm nơi đầu tư	86
4.2.6.2. Những khó khăn khi đầu tư vào các KCN Hải Phòng	87
4.3. Kết quả thu hút FDI các năm qua	88
4.3.1. Về số lượng và quy mô dự án	88
4.3.2. Về doanh thu của các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp	90
4.3.3. Về giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu	90
4.3.4. Về lao động	91
4.3.5. Về công nghệ	91
4.4. Định hướng và giải pháp	92
4.4.1 Định hướng	92
4.4.2. Giải pháp thu hút đầu tư FDI vào các KCN thành phố Hải Phòng	93
4.4.2.1. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng	94
4.4.2.2. Giải pháp quy hoạch, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng	96
4.4.2.3. Giải pháp thu hút đầu tư có chọn lọc	97
4.4.2.4. Giải pháp nâng cao công tác bảo vệ môi trường	97
4.4.2.5. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính	98
4.4.2.6. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	100
4.4.2.7. Giải pháp tăng cường xúc tiến đầu tư	101
PHẦN V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	103
5.1. Kết luận	103
5.2. Kiến Nghị	105
5.2.1. Kiến nghị đối với nhà nước	105
5.2.2 Kiến nghị đối với thành phố	106
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	108

DANH MỤC CÁC BẢNG

Biểu đồ 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2006 – 2016.....	29
Biểu đồ 2: FDI vào Việt Nam được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)	31
Bảng 1. FDI được cấp phép theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2016.....	32
Bảng 2. Tổng hợp kết quả chỉ số CPI năm 2013-2017	54
Biểu đồ 3. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017.....	55
Bảng 3. Kết quả chỉ số PCI của Hải Phòng từ năm 2013- 2017.....	56
Bảng 4. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng	57
Bảng 5. Phân chia ngành nghề đầu tư theo vị trí.....	59
Bảng 6. Cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp Hải Phòng	63
Bảng 7. Chi phí dịch vụ và giá thuê nhà xưởng tại các khu công nghiệp Hải Phòng.....	69
Bảng 8. SWOT tại các KCN Hải Phòng.....	71
Bảng 9. Đánh giá cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng.....	80
Bảng 10. Đánh giá việc thực hiện chính sách đầu tư tại các KCN Hải Phòng	82
Biểu đồ 4: Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng.....	84
Bảng 11. Đánh giá về chi phí hoạt động tại các KCN Hải Phòng	85
Bảng 12. Đánh giá các yếu tố để lựa chọn đầu tư FDI	86
Bảng 13. Những khó khăn khi đầu tư vào các KCN Hải Phòng	87
Biểu đồ 5: Doanh thu FDI trong các KCN, KKT và của cả Hải Phòng.....	90
Bảng 14. Ý kiến của DN FDI về một số giải pháp trong việc thu hút đầu tư FDI vào các KCN Hải Phòng.....	94

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2006 – 2016.....	29
Biểu đồ 2: FDI vào Việt Nam được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)	31
Bảng 2. Tổng hợp kết quả chỉ số CPI năm 2013-2017	54
Biểu đồ 3. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017.....	55
Biểu đồ 4: Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng.....	84
Biểu đồ 5: Doanh thu FDI trong các KCN, KKT và của cả Hải Phòng.....	90

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Nghĩa tiếng Việt
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
DN	Doanh nghiệp
DNLD	Doanh nghiệp liên doanh
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
IMF	Quỹ tiền tệ quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
KCX	Khu chế xuất
KHĐT	Kế hoạch và đầu tư
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PCI	Chỉ số năng lực cạnh tranh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TTHC	Thủ tục hành chính
UBND	Ủy ban nhân dân
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

PHẦN I. MỞ ĐẦU

1.1. Tính cấp thiết của đề tài

Hoạt động đầu tư từ lâu đã được coi là nhân tố quyết định sự tăng trưởng là chìa khóa cho sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia, của nền kinh tế thế giới. Nghị quyết 103/NQ-CP ngày 29/8/2013 của Chính Phủ đã chỉ ra rằng : “*thời gian qua đầu tư trực tiếp nước ngoài đóng góp một vai trò quan trọng đối với nền kinh tế Việt Nam*” nói chung và sự phát triển nền kinh tế thành phố Hải Phòng nói riêng.

Việt Nam tiến hành CNH, HĐH với xuất phát điểm thấp, các nguồn lực nhỏ bé và yếu kém. Đây là một trong những hạn chế đã cản trở rất lớn đối với quá trình phát triển và do vậy việc huy động và sử dụng nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng. Thu hút FDI không chỉ nhằm bổ sung nguồn vốn cho đầu tư phát triển, mà còn nhằm mục đích tiếp nhận, chuyển giao công nghệ, kinh nghiệm quản lý tiên tiến, kỹ năng kinh doanh quốc tế, mở rộng thị trường, tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động...(Nguyễn Tấn Vinh,2017)

Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với một quốc gia, bởi gắn với nguồn vốn FDI là công nghệ, kỹ năng quản lý, khả năng tiếp cận thị trường, bên cạnh đó là tạo công ăn việc làm trực tiếp cho lao động và hàng triệu việc làm gián tiếp khác... góp phần không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, hai kỳ vọng lớn nhất vào doanh nghiệp FDI đối với nền kinh tế nước ta chính là nâng cao trình độ công nghệ và trình độ của người lao động Việt Nam. Bởi theo tính toán của Liên Hợp Quốc, các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia nắm giữ tới 80% các phát minh sáng chế của thế giới. Nền tảng của công nghiệp hóa ở bất kỳ quốc gia nào cũng phải ứng dụng thành tựu khoa học – công nghệ tiên tiến, hiện đại. Để tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế thành công Việt Nam cũng phải đẩy mạnh việc ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại vào sản xuất. Và thông qua thu hút nguồn vốn FDI vào Việt Nam, Việt Nam kỳ vọng sẽ có được

đội ngũ lao động trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao, có trình độ quản lý và tác phong công nghiệp (Nguyễn Ngọc Mai, 2015).

Hải Phòng từ lâu đã nổi tiếng là một cảng biển lớn nhất phía Bắc Việt Nam, là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc và cả nước, là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Hải Phòng được đánh giá là trung tâm công nghiệp và thương mại lớn của cả nước, và cũng là trung tâm dịch vụ, du lịch, kinh tế, văn hóa, y tế, giáo dục, khoa học và công nghệ của Vùng duyên hải Bắc bộ. Với lợi thế 7 khu công nghiệp với quy mô lớn đã giúp Hải Phòng trở thành một thành phố cảng biển phát triển mạnh, là một điểm sáng của nền kinh tế đất nước. Tuy nhiên với những thành quả đã đạt được, với một số nguyên nhân tồn tại thì việc thu hút FDI gần đây của Hải Phòng chưa đạt được nhiều hiệu quả như kỳ vọng, chưa tương xứng với tiềm năng và phát huy hết tiềm lực của thành phố.

Vậy những vấn đề lý luận liên quan đến vốn đầu tư FDI là gì? Thực trạng công tác thu hút FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng hiện nay như thế nào? Những tồn tại trong công tác thu hút đầu tư FDI? Những giải pháp gì nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI?

Tôi chọn đề tài "***Giải pháp tăng cường thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng***" làm luận văn thạc sỹ với mong muốn đưa ra sở lý luận và thực tiễn việc thu hút và sử dụng vốn FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng một cách có hiệu quả và các giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm tăng cường thu hút vốn đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng để đáp ứng nhu cầu phát triển các khu công nghiệp Hải Phòng. Đó là lý do nghiên cứu của đề tài.

1.2. Mục tiêu nghiên cứu

1.2.1 Mục tiêu chung

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận và thực tiễn về thu hút đầu tư trực tiếp từ đó đề ra các giải pháp tăng cường thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng.

1.2.2 Mục tiêu cụ thể

- Tổng quan cơ sở lý luận về đầu tư FDI, các khu công nghiệp, thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng;

- Phân tích thực trạng sự phát triển các khu công nghiệp tại Hải Phòng thời gian qua, việc thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng, đánh giá những thành tựu đạt được, những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân;

- Đề xuất các giải pháp cụ thể nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

1.3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

1.3.1. Đối tượng nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu*: Các vấn đề lý luận và thực tiễn của hoạt động thu hút đầu tư FDI, các yếu tố ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư FDI và các giải pháp đề ra để tăng cường thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

- *Đối tượng điều tra*: Quản lý và nhân viên làm việc tại các doanh nghiệp trong khu công nghiệp thành phố Hải Phòng, cán bộ quản lý và nhân viên của các sở ban ngành liên quan như Sở kế hoạch đầu tư Hải Phòng, Ban quản lý dự án các KCN thành phố Hải Phòng và Cục Thống kê thành phố Hải Phòng.

1.3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Nội dung*: Nghiên cứu sự phát triển tại các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng, sự thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

- *Không gian*: Nghiên cứu các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

- *Thời gian*: Số liệu sử dụng trong luận văn được thu thập, xử lý và phân tích trong giai đoạn 2014-2017, phương hướng và giải pháp được đề xuất đến năm 2020.

PHẦN II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

2.1. Cơ sở lý luận của đề tài

2.1.1. Các lý luận cơ bản về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

2.1.1.1. Khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (tiếng Anh: Foreign Direct Investment, viết tắt là FDI) là hình thức đầu tư dài hạn của cá nhân hay công ty nước này vào nước khác bằng cách thiết lập cơ sở sản xuất, kinh doanh. Cá nhân hay công ty nước ngoài đó sẽ nắm quyền quản lý cơ sở sản xuất kinh doanh này.

Có nhiều khái niệm về FDI như sau:

– Theo khái niệm của Quỹ tiền tệ quốc tế IMF(1997):

FDI là một hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm đạt được những lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động trên lãnh thổ của một nền kinh tế khác nền kinh tế nước chủ đầu tư, mục đích của chủ đầu tư là giành quyền quản lý thực sự doanh nghiệp.

– Theo Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD):

Đầu tư trực tiếp là hoạt động đầu tư được thực hiện nhằm thiết lập các mối quan hệ kinh tế lâu dài với một doanh nghiệp, mang lại khả năng tạo ảnh hưởng đối với việc quản lý doanh nghiệp. Có các mục đầu tư như:

+ Thành lập hoặc mở rộng một DN hoặc một chi nhánh thuộc toàn quyền quản lý của chủ đầu tư.

+ Mua lại toàn bộ doanh nghiệp đã có.

+ Tham gia vào một doanh nghiệp mới.

+ Cấp tín dụng dài hạn (>5 năm).

– Theo Tổ chức thương mại thế giới WTO:

Đầu tư trực tiếp nước ngoài xảy ra khi một nhà đầu tư từ một nước (nước chủ đầu tư) có được một tài sản ở một nước khác (nước thu hút đầu tư) cùng với quyền quản lý tài sản đó.

Hiện tại theo các văn bản pháp luật tại Việt Nam chưa quy định khái niệm về đầu tư trực tiếp nước ngoài. Tuy nhiên, có thể “gộp” các khái niệm trên lại và

có thể hiểu FDI là hình thức đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư ở Việt Nam hoặc nhà đầu tư Việt Nam bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư ở nước ngoài theo quy định của luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan”.

Như vậy, tựu trung lại, chúng ta có thể hiểu đầu tư trực tiếp nước ngoài là một khoản đầu tư đòi hỏi một mối quan tâm lâu dài và phản ánh lợi ích dài hạn và quyền kiểm soát (control) của một chủ thể cư trú ở một nền kinh tế (được gọi là chủ đầu tư trực tiếp nước ngoài hoặc doanh nghiệp mẹ) trong một doanh nghiệp cư trú ở một nền kinh tế khác nền kinh tế của chủ đầu tư nước ngoài (được gọi là doanh nghiệp FDI hay doanh nghiệp chi nhánh hay chi nhánh nước ngoài).

2.1.1.2. Khái niệm về vốn FDI

Vốn FDI là một trong những kênh đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài. Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về vốn FDI. Theo UNCTAD, FDI là một khoản đầu tư bao gồm các mối quan hệ trong dài hạn, phản ánh lợi ích và quyền kiểm soát lâu dài của một thực thể thường trú ở một nền kinh tế (nhà đầu tư nước ngoài hay công ty mẹ nước ngoài) trong một doanh nghiệp thường trú ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài (doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh hoặc chi nhánh nước ngoài).

Đối với IMF, họ quan niệm rằng “Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là vốn đầu tư thực hiện để thu được lợi ích lâu dài trong một doanh nghiệp hoạt động ở một nền kinh tế khác với nền kinh tế của nhà đầu tư. Mục đích là dành được tiếng nói có hiệu quả trong quản lý doanh nghiệp đó”. Khái niệm này đã nhấn mạnh đến tính lâu dài của quá trình đầu tư, chủ đầu tư là nước ngoài và việc đầu tư ở đây gắn liền với quyền kiểm soát quản lý.

Từ các quan điểm đã nêu ở trên, có thể hiểu vốn FDI là hình thức nhà đầu tư nước ngoài dịch chuyển tiền, công nghệ... từ nước này sang nước khác đồng thời nắm quyền quản lý, điều hành với mục đích thu được lợi ích kinh tế từ nước tiếp nhận đầu tư.

2.1.1.3. Đặc điểm của FDI

Đầu tư trực tiếp nước ngoài có những đặc điểm chủ yếu sau:

Thứ nhất, gắn liền với việc di chuyển vốn đầu tư, tức là tiền và các loại tài sản khác giữa các quốc gia, hệ quả là làm tăng lượng tiền và tài sản của nền kinh tế nước tiếp nhận đầu tư và làm giảm lượng tiền và tài sản nước đi đầu tư.

Thứ hai, được tiến hành thông qua việc bỏ vốn thành lập các doanh nghiệp mới (liên doanh hoặc sở hữu 100% vốn), hợp đồng hợp tác kinh doanh, mua lại các chi nhánh hoặc doanh nghiệp hiện có, mua cổ phiếu ở mức không chế hoặc tiến hành các hoạt động hợp nhất và chuyển nhượng doanh nghiệp.

Thứ ba, nhà đầu tư nước ngoài là chủ sở hữu hoàn toàn vốn đầu tư hoặc cùng sở hữu vốn đầu tư với một tỷ lệ nhất định đủ mức tham gia quản lý trực tiếp hoạt động của doanh nghiệp.

Thứ tư, là hoạt động đầu tư của tư nhân, chịu sự điều tiết của các quan hệ thị trường trên quy mô toàn cầu, ít bị ảnh hưởng của các mối quan hệ chính trị giữa các nước, các chính phủ và mục tiêu cơ bản luôn là đạt lợi nhuận cao.

Thứ năm, nhà đầu tư trực tiếp kiểm soát và điều hành quá trình vận động của dòng vốn đầu tư.

Thứ sáu, FDI bao gồm hoạt động đầu tư từ nước ngoài vào trong nước và đầu tư từ trong nước ra nước ngoài, do vậy bao gồm cả vốn di chuyển vào một nước và dòng vốn di chuyển ra khỏi nền kinh tế của nước đó.

Thứ bảy, FDI chủ yếu là do các công ty xuyên quốc gia thực hiện.

Các đặc điểm nêu trên mang tính chất chung cho tất cả các hoạt động FDI trên toàn thế giới. Đối với Việt Nam, quá trình tiếp nhận FDI diễn ra đã được 20 năm và những đặc điểm nêu trên cũng đã thể hiện rõ nét. Chính những đặc điểm này đòi hỏi thể chế pháp lý, môi trường và chính sách thu hút FDI phải chú ý để vừa thực hiện mục tiêu thu hút đầu tư, vừa bảo đảm mối quan hệ cân đối giữa kênh đầu tư FDI với các kênh đầu tư khác của nền kinh tế. (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

2.1.1.4. Các hình thức của đầu tư trực tiếp nước ngoài

- Thành lập tổ chức kinh tế 100% vốn của nhà đầu tư nước ngoài

Hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là hình thức truyền thống và phổ biến của FDI. Với hình thức này, các nhà đầu tư, cùng với việc chú trọng khai thác những lợi thế của địa điểm đầu tư mới, đã nỗ lực tìm cách áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, kinh nghiệm quản lý trong hoạt động kinh doanh để đạt hiệu quả cao nhất. Hình thức này phổ biến ở quy mô đầu tư nhỏ nhưng cũng rất được các nhà đầu tư ưa thích đối với các dự án quy mô lớn. Hiện nay, các công ty xuyên quốc gia thường đầu tư theo hình thức doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài và họ thường thành lập một công ty con của công ty mẹ xuyên quốc gia.

Doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài thuộc sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài nhưng phải chịu sự kiểm soát của pháp luật nước sở tại (nước nhận đầu tư). Là một pháp nhân kinh tế của nước sở tại, doanh nghiệp phải được đầu tư, thành lập và chịu sự quản lý nhà nước của nước sở tại. Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp thuộc quyền sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại nước chủ nhà, nhà đầu tư phải tự quản lý, tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh. Về hình thức pháp lý, dưới hình thức này, theo Luật Doanh nghiệp 2005, có các loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần...

Hình thức 100% vốn đầu tư nước ngoài có ưu điểm là nước chủ nhà không cần bỏ vốn, tránh được những rủi ro trong kinh doanh, thu ngay được tiền thuê đất, thuế, giải quyết việc làm cho người lao động. Mặt khác, do độc lập về quyền sở hữu nên các nhà đầu tư nước ngoài chủ động đầu tư và để cạnh tranh, họ thường đầu tư công nghệ mới, phương tiện kỹ thuật tiên tiến nhằm đạt hiệu quả kinh doanh cao, góp phần nâng cao trình độ tay nghề người lao động. Tuy nhiên, nó có nhược điểm là nước chủ nhà khó tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý và công nghệ, khó kiểm soát được đối tác đầu tư nước ngoài và không có lợi nhuận. (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở pháp luật Việt Nam với chủ sở hữu là nhà đầu tư nước ngoài trực tiếp đầu tư vốn

của mình để tiến hành hoạt động sản xuất, kinh doanh, trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó:

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể do 1 tổ chức, 1 cá nhân nước ngoài đầu tư vốn thành lập hoặc có thể do nhiều tổ chức, cá nhân nước ngoài cùng đầu tư vốn thành lập để thực hiện hoạt động kinh doanh;

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật Việt Nam, chịu sự điều chỉnh của pháp luật Việt Nam và các Điều ước Quốc tế mà Việt Nam thừa nhận, là chủ thể pháp lý độc lập, bình đẳng với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài có thể được thành lập dưới dạng công ty TNHH, Công ty Cổ phần, Công ty Hợp danh, chỉ chịu trách nhiệm hữu hạn bằng số vốn đưa vào kinh doanh.

Tài sản của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài thuộc quyền sở hữu của 1 hoặc nhiều tổ chức cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài.

Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài do tổ chức cá nhân nước ngoài tự quản lý và tự chịu trách nhiệm về kết quả hoạt động kinh doanh. (Nhà nước Việt Nam chỉ quản lý thông qua việc cấp giấy phép đầu tư và kiểm tra họ có thực hiện đúng pháp luật hay không. Nhà nước Việt Nam không can thiệp vào việc tổ chức quản lý của doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài) (Luật việt tín, 2017).

- Thành lập doanh nghiệp liên doanh giữa các nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài

Đây là hình thức được sử dụng rộng rãi trên thế giới từ trước tới nay. Hình thức này cũng rất phát triển ở Việt Nam, nhất là giai đoạn đầu thu hút FDI. DNLD là doanh nghiệp được thành lập tại nước sở tại trên cơ sở hợp đồng liên doanh ký giữa Bên hoặc các Bên nước chủ nhà với Bên hoặc các Bên nước ngoài để đầu tư kinh doanh tại nước sở tại.

Như vậy, hình thức DNLD tạo nên pháp nhân đồng sở hữu nhưng địa điểm đầu tư phải ở nước sở tại. Hiệu quả hoạt động của DNLD phụ thuộc rất lớn vào môi trường kinh doanh của nước sở tại, bao gồm các yếu tố kinh tế, chính trị,

mức độ hoàn thiện pháp luật, trình độ của các đối tác liên doanh của nước sở tại... Hình thức DNLD có những ưu điểm là góp phần giải quyết tình trạng thiếu vốn, nước sở tại tranh thủ được nguồn vốn lớn để phát triển kinh tế nhưng lại được chia sẻ rủi ro; có cơ hội để đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm; tạo cơ hội cho người lao động có việc làm và học tập kinh nghiệm quản lý của nước ngoài; Nhà nước của nước sở tại dễ dàng hơn trong việc kiểm soát được đối tác nước ngoài. Về phía nhà đầu tư, hình thức này là công cụ để thâm nhập vào thị trường nước ngoài một cách hợp pháp và hiệu quả, tạo thị trường mới, góp phần tạo điều kiện cho nước sở tại tham gia hội nhập vào nền kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, hình thức này có nhược điểm là thường dễ xuất hiện mâu thuẫn trong điều hành, quản lý doanh nghiệp do các bên có thể có sự khác nhau về chế độ chính trị, phong tục tập quán, truyền thống, văn hóa, ngôn ngữ, luật pháp. Nước sở tại thường rơi vào thế bất lợi do tỷ lệ góp vốn thấp, năng lực, trình độ quản lý của cán bộ tham gia trong DNLD yếu (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

- *Đầu tư theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC).*

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là hình thức đầu tư được ký giữa các nhà đầu tư nhằm hợp tác kinh doanh phân chia lợi nhuận, phân chia sản phẩm mà không thành lập pháp nhân.

Một số đặc điểm của Hợp đồng BCC:

Cơ sở pháp lý: hoạt động đầu tư được thiết lập trên cơ sở hợp đồng ký kết giữa các nhà đầu tư nhưng không thành lập pháp nhân mới, quyền và nghĩa vụ của các bên chỉ ràng buộc với nhau bởi hợp đồng mà không có sự ràng buộc về mặt tổ chức như ở các hình thức đầu tư thành lập pháp nhân mới.

Chủ thể của hợp đồng là các nhà đầu tư bao gồm cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Số lượng chủ thể trong từng hợp đồng không giới hạn, tùy thuộc vào quy mô dự án và nhu cầu, khả năng mong muốn của các nhà đầu tư.

Hình thức của hợp đồng: không bắt buộc lập thành văn bản, trừ trường hợp dự án đầu tư phải thực hiện thủ tục đăng ký đầu tư hoặc thẩm tra dự án.

Nội dung của hợp đồng: là những thỏa thuận hợp tác kinh doanh bao gồm các thỏa thuận cùng góp vốn kinh doanh, cùng phân chia lợi nhuận và cùng chịu rủi ro.

Phương thức thực hiện hợp đồng: nhà đầu tư không phải thành lập pháp nhân, không có bộ máy tổ chức, quản lý doanh nghiệp chung mà thực hiện dự án thông qua các thỏa thuận đã ký.

Lợi ích nhà đầu tư được hưởng: hình thức đầu tư dễ tiến hành, dự án triển khai nhanh, thời hạn đầu tư ngắn, sớm thu được lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh do không mất thời gian thực hiện thủ tục thành lập pháp nhân và đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất mới (Công ty Hoàng Sơn, 2015).

Hình thức đầu tư này có ưu điểm là giúp giải quyết tình trạng thiếu vốn, công nghệ; tạo thị trường mới, bảo đảm được quyền điều hành dự án của nước sở tại, thu lợi nhuận tương đối ổn định. Tuy nhiên, nó có nhược điểm là nước sở tại không tiếp nhận được kinh nghiệm quản lý; công nghệ thường lạc hậu; chỉ thực hiện được đối với một số ít lĩnh vực dễ sinh lời như thăm dò dầu khí.

Hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân riêng và mọi hoạt động BCC phải dựa vào pháp nhân của nước sở tại. Do đó, về phía nhà đầu tư, họ rất khó kiểm soát hiệu quả các hoạt động BCC. Tuy nhiên, đây là hình thức đơn giản nhất, không đòi hỏi thủ tục pháp lý rườm rà nên thường được lựa chọn trong giai đoạn đầu khi các nước đang phát triển bắt đầu có chính sách thu hút FDI. Khi các hình thức 100% vốn hoặc liên doanh phát triển, hình thức BCC có xu hướng giảm mạnh (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

Theo luật đầu tư số 67/2014/QH13 của Quốc Hội thì:

1. Hợp đồng BCC được ký kết giữa các nhà đầu tư trong nước thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Hợp đồng BCC được ký kết giữa nhà đầu tư trong nước với nhà đầu tư nước ngoài hoặc giữa các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37 của Luật này.

3. Các bên tham gia hợp đồng BCC thành lập ban điều phối để thực hiện hợp đồng BCC. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của ban điều phối do các bên thỏa thuận.

- Hình thức hợp đồng BOT, BTO, BT.

BOT là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng, kinh doanh công trình kết cấu hạ tầng trong một thời hạn nhất định; hết thời hạn, nhà đầu tư chuyển giao không bồi hoàn công trình đó cho Nhà nước Việt Nam.

BTO là hình thức đầu tư được ký giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong, nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam; Chính phủ dành cho nhà đầu tư quyền kinh doanh công trình đó trong một thời hạn nhất định để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận.

BT là hình thức đầu tư được ký kết giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư để xây dựng công trình kết cấu hạ tầng; sau khi xây dựng xong nhà đầu tư chuyển giao công trình đó cho Nhà nước Việt Nam, Chính phủ tạo điều kiện cho nhà đầu tư thực hiện một dự án khác để thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận hoặc thanh toán cho nhà đầu tư theo thỏa thuận trong hợp đồng BT (Công ty Hoàng Sơn, 2015).

Hình thức BOT, BTO, BT có các đặc điểm cơ bản: một bên ký kết phải là Nhà nước; lĩnh vực đầu tư là các công trình kết cấu hạ tầng như đường sá, cầu, cảng, sân bay, bệnh viện, nhà máy sản xuất, điện, nước...; bắt buộc đến thời hạn phải chuyển giao không bồi hoàn cho Nhà nước.

Ưu điểm của hình thức này là thu hút vốn đầu tư vào những dự án kết cấu hạ tầng, đòi hỏi lượng vốn lớn, thu hồi vốn trong thời gian dài, làm giảm áp lực vốn cho ngân sách nhà nước. Đồng thời, nước sở tại sau khi chuyển giao có được những công trình hoàn chỉnh, tạo điều kiện phát huy các nguồn lực khác để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, hình thức BOT có nhược điểm là độ rủi ro cao, đặc biệt là rủi ro chính sách; nước chủ nhà khó tiếp nhận kinh nghiệm quản lý, công nghệ (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

- Đầu tư mua cổ phần hoặc sáp nhập, mua lại doanh nghiệp

Đây là hình thức thể hiện kênh đầu tư Cross - border M & As đã nêu ở trên. Khi thị trường chứng khoán phát triển, các kênh đầu tư gián tiếp (FPI) được khai thông, nhà đầu tư nước ngoài được phép mua cổ phần, mua lại các doanh nghiệp ở nước sở tại, nhiều nhà đầu tư rất ưa thích hình thức đầu tư này.

Ở đây, về mặt khái niệm, có vấn đề ranh giới tỷ lệ cổ phần mà nhà đầu tư nước ngoài mua - ranh giới giúp phân định FDI với FPI. Khi nhà đầu tư nước ngoài tham gia mua cổ phiếu, trái phiếu trên thị trường chứng khoán nước sở tại, họ tạo nên kênh đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI). Tuy nhiên, khi tỷ lệ sở hữu cổ phiếu vượt quá giới hạn nào đó cho phép họ có quyền tham gia quản lý doanh nghiệp thì họ trở thành nhà đầu tư FDI. Luật pháp Hoa Kỳ và nhiều nước phát triển quy định tỷ lệ ranh giới này là 10%. Đối với Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, tỷ lệ này được quy định là 30%.

Hình thức mua cổ phần hoặc mua lại toàn bộ doanh nghiệp có ưu điểm cơ bản là dễ thu hút vốn và có thể thu hút vốn nhanh, giúp phục hồi hoạt động của những doanh nghiệp bên bờ vực phá sản. Nhược điểm cơ bản là dễ gây tác động đến sự ổn định của thị trường tài chính. Về phía nhà đầu tư, đây là hình thức giúp họ đa dạng hoá hoạt động đầu tư tài chính, san sẻ rủi ro nhưng cũng là hình thức đòi hỏi thủ tục pháp lý rắc rối hơn và thường bị ràng buộc, hạn chế từ phía nước chủ nhà (Nguyễn Thị Minh Hà, 2015).

2.1.1.5. Vai trò của FDI đối với sự tăng trưởng kinh tế của Việt Nam

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực sản xuất công nghiệp, tăng tỷ trọng của những ngành quan trọng cho sự tăng trưởng và phát triển của nền kinh tế.

Cơ cấu kinh tế là tổng thể mối quan hệ hữu cơ giữa các yếu tố cấu thành nền kinh tế, và nền kinh tế một quốc gia muốn phát triển thì phải có được một cơ cấu kinh tế hoàn thiện, hợp lí, muốn chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả một quốc gia để hướng tới sự hoàn thiện và hợp lí đó không phải là một vấn đề đơn giản; nó cần có sự tham gia của rất nhiều yếu tố trong đó yếu tố nguồn vốn đầu tư đặc biệt là nguồn vốn đầu tư nước ngoài là yếu tố mang tính chất quyết định.

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài làm thay đổi:

- Cơ cấu ngành của nước nhận đầu tư, từ sản xuất nông nghiệp sang sản xuất công nghiệp và dịch vụ, sau cùng là sản xuất dịch vụ;

- Thay đổi cơ cấu bên trong một ngành sản xuất, từ năng suất thấp công nghệ lạc hậu, lao động nhiều sang năng suất cao, công nghệ hiện đại, lao động ít nhưng chất lượng trình độ cao;

- Cơ cấu bên trong một lĩnh vực sản xuất, từ sản xuất lĩnh vực có hàm lượng công nghệ thấp sang lĩnh vực sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến, có hàm lượng khoa học kỹ thuật cao. Từ đó năng lực sản xuất trong nền kinh tế được nâng cao, thể hiện rõ ràng nhất trong sản xuất công nghiệp, những ngành quan trọng cần thiết để phát triển kinh tế vì thế cũng được chú trọng đầu tư hiệu quả chất lượng hơn (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

- Nguồn vốn nước ngoài giúp nước nhận đầu tư có một sự quan tâm toàn diện hơn tới các mục tiêu xã hội tạo nền tảng vững chắc để nền kinh tế tăng trưởng và phát triển lâu dài.

Quá trình mở cửa hội nhập kinh tế làm cho số lượng doanh nghiệp tăng lên đáng kể, cùng với đó là nhu cầu về việc làm tăng lên bằng cách tuyển dụng lao động địa phương vào các doanh nghiệp trong khu vực vốn đầu tư nước ngoài, công ăn việc làm cho một bộ phận không nhỏ lao động nhàn rỗi trong xã hội đã được giải quyết. Nhìn từ một khía cạnh khác, các nguồn vốn nước ngoài khi vào nước nhận đầu tư có kèm theo một số lượng lớn các nhà đầu tư nước ngoài. Họ có thể tới nước nhận đầu tư với nhiều mục đích khác nhau như thăm dò thị trường đầu tư, giám sát quá trình đầu tư, du lịch... Điều này tạo ra nhu cầu tiêu dùng lớn về các ngành như dịch vụ, du lịch, nhà ở, giải trí... tạo ra thị trường cho nhiều doanh nghiệp cũng như các hộ gia đình khai thác; tiếp tục giải quyết thêm một lượng lớn công ăn việc làm cho người lao động trên quy mô toàn xã hội, tỉ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế được cải thiện, các vấn đề về tệ nạn xã hội, nghèo đói vì thế giảm đáng kể.

Bên cạnh đó, nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn là công cụ quan trọng hỗ trợ các nước đang và chậm phát triển thực hiện chiến lược xóa đói giảm nghèo và

công cụ chủ yếu để thực hiện mục tiêu này là nguồn viện trợ ODA, đối với các nước nghèo, ODA là một cơ hội để nâng cao chất lượng cuộc sống của những người nghèo, nhờ có nguồn vốn đầu tư nước ngoài, nước sở tại nhận được nhiều sự hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp để có một sự quan tâm đầu tư toàn diện sâu sắc hơn đến các mục tiêu xã hội, tạo một nền tảng để nền kinh tế có thể tăng trưởng và phát triển bền vững, lâu dài (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài góp phần thúc đẩy quá trình chuyển giao công nghệ, nâng cao trình độ khoa học công nghệ của nước nhận đầu tư để từ đó, tạo đà tăng trưởng phát triển kinh tế.

Khoa học công nghệ luôn được coi là yếu tố then chốt tác động đến tăng trưởng kinh tế, đây là yếu tố quyết định để các nước có thể đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế, cải thiện được cuộc sống, trong đó nguồn vốn đầu tư nước ngoài có vai trò đặc biệt quan trọng đối với quá trình phát triển khoa học công nghệ thông qua chuyển giao công nghệ, phổ biến công nghệ và phát minh công nghệ. Các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài luôn mang theo công nghệ sản xuất cao vào nước tiếp nhận đầu tư, khi đó, nước sở tại sẽ có cơ hội được tiếp cận và học hỏi các công nghệ cao này. Từ đó, năng lực sản xuất và năng suất lao động được cải thiện và các sản phẩm sản xuất trong nước sẽ nâng cao được tính cạnh tranh trên thị trường thế giới cũng như là so với sản phẩm ngoại nhập, nền tảng công nghệ vững chắc, tiên tiến sẽ là một bộ phận cho nền kinh tế của quốc gia tăng trưởng & phát triển đến một trình độ cao hơn (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao, nâng cao tiềm lực giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển.

Không những chuyển giao công nghệ mà các dòng vốn ngoài nước còn tác động gián tiếp tới sự tăng trưởng và phát triển kinh tế thông qua chất lượng của thị trường lao động. Cụ thể, các dự án có vốn đầu tư nước ngoài phần lớn muốn tận dụng nguồn lao động đông, giá rẻ ở nước nhận đầu tư, khi đó các doanh nghiệp FDI sẽ phải bỏ ra chi phí, công sức và thời gian không nhỏ để đào tạo 1 nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn cao, tay nghề giỏi, có năng lực quản lý để sử dụng trong doanh nghiệp của họ... Vậy là, điều đầu tiên nguồn vốn

đầu tư nước ngoài đã tác động đến sự phát triển của quốc gia mà chúng ta đã đề cập đến trong phần 1 đó là việc tạo công ăn việc làm cho người lao động, giảm tỉ lệ thất nghiệp trong nền kinh tế, bước đầu góp phần xây dựng một nền kinh tế khỏe mạnh, chất lượng. Đi kèm với đó, trong sự vận hành của nền kinh tế luôn tồn tại dòng chuyển dịch lao động từ khu vực này sang khu vực khác. Một số lượng không nhỏ lao động trình độ cao từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chuyển dịch sang khu vực có vốn đầu tư trong nước. Nguồn lao động trong khu vực đầu tư trong nước vì thế cũng được nâng cấp, cải thiện. Nguồn vốn đầu tư nói chung cũng vì thế có thể nâng cao hiệu quả chất lượng sử dụng, từ đó nâng cao tiềm lực giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

- Nguồn vốn đầu tư nước ngoài tác động làm hoàn thiện, tăng khả năng cạnh tranh, tăng tính hiệu quả của thị trường tài chính của nước nhận đầu tư.

Nguồn vốn đầu tư nước ngoài là một nguồn lực dồi dào thúc đẩy thị trường tài chính nước nhận đầu tư phát triển, đặc biệt thể hiện rõ ràng nhất ở thị trường chứng khoán. Vốn đầu tư nước ngoài vào cổ phiếu trong nước sẽ giúp giảm chi phí vốn và đa dạng hóa rủi ro. Sự có mặt của các nhà đầu tư nước ngoài vô hình chung tạo một áp lực cải thiện thể chế và chính sách lên nước nhận đầu tư. Không chỉ có vậy, đi kèm với nguồn vốn đầu tư nước ngoài là các công ty đánh giá mức độ tín nhiệm sẽ có tác động tích cực, góp phần cải thiện chất lượng thông tin trên thị trường và nhờ đó tăng tính hiệu quả của thị trường chứng khoán. Cơ chế minh bạch sẽ tăng lên và giúp nước sở tại phát triển các dịch vụ về kế toán, kiểm toán, các dịch vụ môi giới và kinh doanh chứng khoán. Vậy là, cùng với nguồn vốn đầu tư nước ngoài thị trường tài chính trong nước sẽ từng bước được cải thiện, hoàn chỉnh, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong việc thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế quốc gia (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

- Đầu tư nước ngoài giúp tiếp cận thị trường quốc tế, mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới.

Khi có luồng vốn đầu tư nước ngoài vào sẽ tạo ra một thị trường vốn quốc tế mà tại đó các quốc gia có thể thu hút và huy động vốn một cách dễ dàng và hiệu quả. Không những thế, nguồn vốn nước ngoài còn đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xuất khẩu, giao lưu, trao đổi hàng hoá, tạo điều kiện cho việc mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập kinh tế với khu vực và thế giới (Ủy ban thường vụ Quốc Hội, 2015).

2.1.1.6. Các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút FDI

Đặc điểm văn hoá - xã hội

Đặc điểm văn hoá - xã hội bao gồm ngôn ngữ, tôn giáo, phong tục tập quán, trình độ dân trí, thị hiếu.... Các nhân tố này ảnh hưởng trực tiếp đến các hoạt động ĐTNN. Sự khác nhau về ngôn ngữ gây khó khăn trong công tác kinh doanh, dễ gây ra sự hiểu nhầm dẫn đến kinh doanh kém hiệu quả. Tín ngưỡng tác động mạnh đến quan niệm sống của người dân về các giá trị cá nhân và xã hội, từ đó ảnh hưởng đến thái độ của nhà đầu tư như thói quen tiêu dùng và thuần phong mỹ tục có ảnh hưởng đến quy mô thị trường. Trình độ dân trí là một trong những nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến hoạt động của các nhà ĐTNN. Trình độ dân trí cao hay thấp sẽ tác động trực tiếp đến nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí đầu vào (Nguyễn Việt Hà, 2014).

Điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý

Điều kiện tự nhiên bao gồm các yếu tố về vị trí địa lý, khí hậu, tài nguyên thiên nhiên... Đây là những yếu tố tác động quan trọng có ảnh hưởng đến tỷ suất lợi nhuận và hiệu quả sử dụng vốn của các dự án đầu tư. Các yếu tố này thuận lợi sẽ cung cấp được các yếu tố đầu vào phong phú và giá rẻ cho các hoạt động đầu tư. Thuận lợi về giao thông là nhân tố hấp dẫn các nhà đầu tư, vị trí thông thương thuận lợi ở nội địa cũng như các nước khác, nguồn khoáng sản dồi dào với trữ lượng lớn, nhiều danh lam thắng cảnh và dân số đông là một trong những thế mạnh để nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Trong lĩnh vực công nghiệp, thứ tự ưu

tiên của nhà đầu tư là nguồn nguyên liệu, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực (Nguyễn Việt Hà, 2014).

Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư

Quá trình đầu tư của các nhà ĐTNN được thực hiện thông qua các hoạt động đầu tư. Những hoạt động đó chịu ảnh hưởng điều tiết của hệ thống pháp luật và chính sách của nước tiếp nhận đầu tư. Hệ thống pháp luật tạo ra khuôn khổ pháp lý có vai trò định vị đối với hoạt động đầu tư, còn các chính sách thì có vai trò hướng dẫn. Vì vậy, hệ thống pháp luật và chính sách là căn cứ cho sự lựa chọn phương hướng và địa điểm đầu tư. Hệ thống chính sách pháp luật đồng bộ, minh bạch, ổn định, hoàn chỉnh và công bằng sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTNN sản xuất kinh doanh, thu hút vốn đầu tư. Chính sách tài chính là một trong những công cụ vĩ mô của Chính phủ dùng để cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút vốn FDI (Nguyễn Việt Hà, 2014).

Trình độ phát triển sản xuất hiện tại

Hoạt động kinh tế dựa trên cơ sở sử dụng các yếu tố kinh tế bao gồm tư liệu sản xuất và sức lao động để tạo ra sản phẩm thoả mãn các nhu cầu xã hội, thể hiện trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất thông qua sự phát triển của các yếu tố cấu thành chúng cùng với những kết quả mà nền sản xuất xã hội đạt được. Do vậy, trình độ phát triển sản xuất của nước sở tại (công nghệ sản xuất, trình độ lao động...) có ảnh hưởng rất lớn đến kết quả đầu tư của nhà đầu tư nước ngoài (Nguyễn Việt Hà, 2014).

Chính sách, pháp luật và sự công bằng

Chính trị với tư cách là biểu hiện tập trung của kinh tế vừa chịu ảnh hưởng quyết định của kinh tế, có vai trò tác động trở lại kinh tế; hoặc là tạo thuận lợi hoặc là cản trở phát triển kinh tế. Hoạt động đầu tư trực tiếp là một trong những cơ sở quan trọng của phát triển kinh tế, nhưng chỉ có thể phát huy hiệu quả khi nền chính trị ổn định. Mất ổn định về chính trị tất yếu kéo theo đường lối phát triển kinh tế không nhất quán, do đó Chính phủ khó đảm bảo hoặc đảm bảo không hoàn toàn những cam kết trước kia với nhà ĐTNN, điều này giải thích tại sao dòng vốn FDI ít vào các khu vực bất ổn về chính trị (Nguyễn Việt Hà, 2014).

2.1.1.7. Lợi thế của Việt Nam trong thu hút đầu tư FDI

Chính sách đổi mới về kinh tế - xã hội từ đầu những năm 80 đến nay đã giúp Việt Nam từ một nước có thu nhập thấp trở thành một nước có thu nhập trung bình, chính trị ổn định và có quan hệ giao thương với hầu hết các quốc gia trên thế giới. Những đổi thay này đã giúp Việt Nam trở thành một điểm đến hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, tạo ra nhiều lợi thế trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI).

Tăng trưởng nhanh và ổn định

Việt Nam nằm ở khu vực Đông Nam Á, một trong những khu vực tế phát triển và năng động nhất thế giới hiện nay. Đặc biệt, với hơn 3.000 km bờ biển và nằm ngay cửa ngõ của khu vực, Việt Nam có nhiều thuận lợi trong việc xây dựng và phát triển các cảng nước sâu và như giao thương toàn cầu.

Khí hậu nhiệt đới với hai miền khí hậu khác nhau và các mùa rõ rệt cũng cho Việt Nam nhiều lợi thế trong việc phát triển nông nghiệp, và trở thành một nguồn cung cấp nông-lâm-thủy hải sản tương đối trọng điểm cho khu vực và thế giới.

Sau hơn 30 năm đổi mới và áp dụng nền kinh tế theo định hướng thị trường, Việt Nam đã đạt được những thành tựu lớn. Kinh tế liên tục tăng trưởng với tốc độ khá cao so với bình quân của thế giới và khu vực.

Mặc dù liên tục phải đối mặt với những bất ổn và thách thức khi kinh tế thế giới trải qua giai đoạn suy thoái khoảng 10 năm gần đây, Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng GDP trung bình trên 6%/năm. Chính phủ Việt Nam tự tin đặt ra mục tiêu trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2035, và tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn sắp tới là 7%.

Tốc độ tăng trưởng cao và ổn định qua nhiều năm luôn là một điểm hấp dẫn các nhà đầu tư, đồng thời giúp Việt Nam nâng cao vị thế cạnh tranh trong cuộc đua thu hút vốn đầu tư so với các nước khác trong khu vực.

Bên cạnh các thành tựu về kinh tế, Việt Nam cũng rất thành công trong việc duy trì sự ổn định các chỉ số kinh tế vĩ mô khác. Tỷ lệ lạm phát những năm gần đây được kiểm soát tốt ở mức dưới 5%. Tỷ giá ngoại hối luôn được duy trì ở

mức ổn định, không có những biến động bất thường ảnh hưởng đến kinh tế. Tăng trưởng tín dụng cũng được kiểm soát chặt chẽ.

Sự gia tăng nhanh của tầng lớp trung lưu trong những năm qua cũng là một điểm quan trọng góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là ngành tiêu dùng và bán lẻ, vì họ là lực lượng tiêu dùng hùng hậu có trình độ và nhu cầu nâng cao chất lượng cuộc sống. Đây cũng là động lực chính trong việc biến thị trường tiêu dùng nội địa Việt Nam thành một trong những thị trường hấp dẫn nhất hiện nay.

Dân số Việt Nam đến nay đã gần tới cột mốc 100 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới, với khoảng 60% trong độ tuổi dưới 35. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ.

Tuy nhiên, chi phí nhân công ở Việt Nam vẫn còn khá thấp so với các nước có mức thu nhập tương tự, nên sẽ tiếp tục là một lợi thế cạnh tranh không nhỏ của Việt Nam trong thời gian tới, đặc biệt là trong sản xuất hàng tiêu dùng và các hàng hóa cần sử dụng nhiều sức lao động.

Việc Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách kinh tế theo định hướng thị trường, và tăng cường hội nhập với thế giới, sẽ mang lại nhiều thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận với thị trường thế giới.

Việt Nam đã ký kết rất nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, như Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (hiệu lực vào năm 2018), trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC),... và đang tiếp tục tham gia đàm phán trong nhiều thỏa thuận thương mại khác.

Điều này khẳng định vai trò và vị thế ngày càng quan trọng của Việt Nam trong kinh tế toàn cầu, cũng như thể hiện quyết tâm hội nhập và tuân thủ luật chơi trong thương trường quốc tế. (Phạm Văn Thịnh, 2017).

2.1.1.8. Nội dung thu hút đầu tư FDI

- Công tác qui hoạch: Qui hoạch là dự báo, hoạch định phát triển trong tương lai. Qui hoạch chính là công cụ giúp cho các nhà lãnh đạo thực hiện được các định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong thời gian đến.

- Ban hành danh mục dự án kêu gọi đầu tư: Là việc các cơ quan chức năng đưa ra danh sách tên các dự án muốn kêu gọi đầu tư theo từng ngành hoặc nhóm ngành kinh tế và qui định cụ thể về một số chỉ tiêu như: Qui hoạch - kiến trúc, đất đai, vốn, hình thức đầu tư, địa điểm xây dựng ... được công bố rộng rãi cho mọi người, mọi đối tượng được biết để lựa chọn đầu tư.

- Phát triển cơ sở hạ tầng: Là đầu tư, xây dựng các hệ thống như giao thông, cấp điện, cấp nước, cây xanh ... Cơ sở hạ tầng tốt, đồng bộ sẽ làm giảm chi phí đầu tư, tăng khả năng cạnh tranh, mang lại lợi nhuận cao.

- Ban hành cơ chế chính sách: Cơ chế chính sách là hệ thống pháp luật được nhà nước ban hành nhằm khuyến khích đầu tư.

- Tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư: Xúc tiến đầu tư là sử dụng các biện pháp: Tuyên truyền, quảng bá, giới thiệu, tiếp cận, môi giới trung gian ... bằng nhiều hình thức như: ấn phẩm, hội nghị, hội thảo, truyền tin, truyền hình, tổ chức gặp gỡ, qua kênh thông tin điện tử ... để các nhà đầu tư có cơ hội nắm bắt được thông tin, hiểu rõ về thông tin để có sự lựa chọn và đưa ra quyết định đầu tư (Nguyễn Thị Nhân, 2011).

2.1.1.9. Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài của Việt Nam

Năm 2014, hai luật (Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp) được tiếp tục hoàn thiện theo hướng tạo môi trường đầu tư bình đẳng, thông thoáng và với phương châm môi trường đầu tư tốt hơn cho tất cả mọi người. Đây là bước tiến tiếp theo về chính sách thu hút đầu tư vào Việt Nam.

Có thể nói, từ Luật Đầu tư nước ngoài ban hành năm 1987 đến Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2014 là bước tiến lớn về chính sách và về hệ thống pháp luật Việt Nam, góp phần quan trọng vào việc thu hút FDI của các nhà đầu tư trên 100 quốc gia với 165 tỷ USD vốn thực hiện, đóng góp 19% thu ngân sách nội địa, 19% GDP, trên 55% giá trị sản lượng công nghiệp và hơn 70% kim

ngạch xuất khẩu hàng hoá năm 2017 (bên cạnh đó dòng vốn đầu tư gián tiếp qua thị trường chứng khoán và dòng kiều hối trong khoảng 10 năm trở lại đây cũng có ý nghĩa quan trọng làm rực rỡ hơn sắc màu của bức tranh thu hút đầu tư vào Việt Nam.

Cho đến nay, dân số Việt Nam đang gần tới cột mốc 100 triệu dân, đứng thứ 14 trên thế giới, với khoảng 60% trong độ tuổi dưới 35. Đây là nguồn lao động trẻ, khỏe, năng động, có tiềm năng và khả năng tiếp thu kiến thức tiên tiến để đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế tri thức, đặc biệt khi cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang bùng nổ. Đặc biệt, việc Việt Nam tiếp tục duy trì chính sách kinh tế theo định hướng thị trường, và tăng cường hội nhập với thế giới, sẽ mang lại nhiều thuận lợi cho các nhà đầu tư tiếp cận với thị trường thế giới. Việt Nam đã ký kết rất nhiều hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương, như Hiệp định Thương mại song phương với Mỹ, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (hiệu lực vào năm 2018), trở thành thành viên đầy đủ của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tham gia Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC), TCPPP... và đang tiếp tục tham gia đàm phán trong nhiều thỏa thuận thương mại khác.

Trong thời gian qua, Chính phủ đã có chủ trương và triển khai nhiều chính sách quyết liệt thông qua các nghị quyết về cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp. Chính phủ Việt Nam cũng đã, đang và sẽ thực hiện nhiều chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, đồng thời thực hiện tái cơ cấu nền kinh tế và chuyển đổi mô hình tăng trưởng, trong đó tập trung vào tái cơ cấu đầu tư công, doanh nghiệp Nhà nước và hệ thống tài chính - ngân hàng. Ngoài việc tiếp tục triển khai các chính sách ưu đãi thu hút đầu tư nước ngoài như miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp, miễn thuế nhập khẩu một số ngành hàng, miễn giảm tiền thuê và sử dụng đất,... Chính phủ cũng cam kết tiếp tục cải cách thủ tục hành chính tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư. Ngân hàng Thế giới cũng đã ghi nhận nỗ lực của Việt Nam trong việc cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trong năm 2017, Bộ Công Thương đã cắt giảm và đơn giản hóa 675 điều kiện kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý của Bộ này. Các chính sách về đất đai, chính sách về lao động, chính sách thị trường, chính sách khoa học công nghệ, chính sách xã hội... cũng đã và đang ngày càng hướng đến một môi trường đầu tư và kinh doanh bình đẳng, hấp dẫn vì lợi ích của nhà đầu tư và lợi ích của toàn bộ nền kinh tế (Hội thảo khoa học quốc gia, 2018).

2.1.2. Cơ sở lý luận về khu công nghiệp

2.1.2.1. Khái niệm khu công nghiệp

Theo Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính Phủ.

Khu công nghiệp là khu chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện các dịch vụ cho sản xuất công nghiệp, có ranh giới địa lý xác định, được thành lập theo điều kiện, trình tự và thủ tục quy định tại Nghị định này.

Theo Luật đầu tư số 67/2014/QH1 ngày 26/11/2014 của Quốc Hội.

Khu công nghiệp là khu vực có ranh giới địa lý xác định, chuyên sản xuất hàng công nghiệp và thực hiện dịch vụ cho sản xuất công nghiệp.

2.1.2.2. Vai trò của các khu công nghiệp

Kinh nghiệm thực tế cho thấy, các KCN có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của nền kinh tế quốc dân, nhất là các nước đang phát triển thì việc hình thành các Khu công nghiệp đã tạo ra được cơ hội phát triển công nghiệp và thực hiện công nghiệp hóa rút ngắn bởi có thể kết hợp và học tập được những thành tựu mới nhất về khoa học công nghệ, về tổ chức và quản lý doanh nghiệp, đồng thời tranh thủ được nguồn vốn đầu tư từ nước ngoài để phát triển, cụ thể:

Thứ nhất. Thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước để phát triển nền kinh tế.

KCN với đặc điểm là nơi được đầu tư cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ, hiện đại và thu hút các nhà đầu tư cùng đầu tư trên một vùng không gian lãnh thổ do vậy đó là nơi tập trung và kết hợp sức mạnh nguồn vốn trong và ngoài nước.

Với quy chế quản lý thống nhất và các chính sách ưu đãi, các KCN đã tạo ra một môi trường đầu tư kinh doanh thuận lợi, có sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài; hơn nữa việc phát triển các KCN cũng phù hợp với chiến lược

kinh doanh của các tập đoàn, công ty đa quốc gia trong việc mở rộng phạm vi hoạt động trên cơ sở tranh thủ ưu đãi thuế quan từ phía nước chủ nhà, tiết kiệm chi phí, tăng lợi nhuận và khai thác thị trường mới ở các nước đang phát triển.

Do vậy, KCN giúp cho việc tăng cường huy động vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cho phát triển kinh tế xã hội và là đầu mối quan trọng trong việc thu hút nguồn vốn đầu tư trong nước và là giải pháp hữu hiệu nhằm thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài. Vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài là một trong những nhân tố quan trọng giúp quốc gia thực hiện và đẩy nhanh sự nghiệp CNH-HDH đất nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác sự hoạt động của đồng vốn có nguồn gốc từ đầu tư trực tiếp từ nước ngoài đã tác động tích cực thúc đẩy sự lưu thông và hoạt động của đồng vốn trong nước.

Việc khuyến khích các thành phần kinh tế trong nước đầu tư vào KCN bằng nhiều hình thức, đa dạng sẽ thu hút được một nguồn vốn lớn trong nước tham gia đầu tư vào các KCN. Đây là nguồn vốn tiềm tàng rất lớn trong xã hội chưa được khai thác và sử dụng hữu ích. Nguồn vốn đầu tư của các doanh nghiệp trong nước tham gia xây dựng hạ tầng KCN và đầu tư sản xuất trong KCN sẽ tạo sự tin tưởng và là động lực thu hút các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào KCN.

Thực tế trong thời gian vừa qua, các KCN đã thu hút được khá nhiều các nguồn vốn cho mục tiêu đầu tư phát triển kinh tế xã hội của quốc gia nói chung và từng địa phương nói riêng (Ngọc Thi, 2016).

Thứ hai, Đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu và giảm chi ngoại tệ và góp phần tăng nguồn thu ngân sách

Sự phát triển các KCN có tác động rất lớn đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Hàng hóa sản xuất ra từ các KCN chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng số lượng hàng hóa xuất khẩu của địa phương và của cả nước. Khi các KCN mới bắt đầu đi vào hoạt động, lúc này nguồn thu ngoại tệ của các KCN chưa đảm bảo vì các doanh nghiệp phải dùng số ngoại tệ thu được để nhập khẩu công nghệ, dây chuyền, máy móc thiết bị ... nhưng cái lợi thu được là nhập khẩu nhưng không mất ngoại tệ. Khi các doanh nghiệp đi vào sản xuất ổn định, có hiệu quả thì lúc đó nguồn thu ngoại tệ bắt đầu

tăng lên nhờ hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp KCN. Ngoài ra, hình thức xuất khẩu tại chỗ thông qua việc cung ứng nguyên vật liệu của các doanh nghiệp trong nước cho các doanh nghiệp chế xuất hoạt động trong KCN và việc một số doanh nghiệp chế xuất tổ chức gia công một số chi tiết, phụ tùng, một số công đoạn tại các doanh nghiệp trong nước góp phần vào quá trình nội địa hóa trong cơ cấu giá trị sản phẩm của các doanh nghiệp. Ngoài ra, các KCN cũng đóng góp đáng kể vào việc tăng nguồn thu ngân sách cho các địa phương và đóng góp chung cho nguồn thu của quốc gia (Ngọc Thi, 2016).

Thứ ba, Tiếp nhận kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, phương pháp quản lý hiện đại và kích thích sự phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ và doanh nghiệp trong nước.

Kinh nghiệm phát triển của nhiều nước trên thế giới cho thấy việc áp dụng tiên bộ khoa học công nghệ tiên tiến của các nước đi trước là một trong những bí quyết để phát triển và đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa. Việc tiếp cận và vận dụng linh hoạt kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào điều kiện cụ thể của từng quốc gia là một trong những giải pháp mà các nước đang phát triển áp dụng nhằm rút ngắn thời gian của quá trình công nghiệp hóa. Cùng với sự hoạt động của các KCN một lượng không nhỏ các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, dây chuyền sản xuất đồng bộ, kỹ năng quản lý hiện đại... đã được chuyển giao và áp dụng thành công trong các ngành công nghiệp; Việc chuyển giao công nghệ của khu vực FDI tới các doanh nghiệp trong nước đã góp phần thúc đẩy vào việc tăng năng suất, mang lại hiệu quả kinh tế cao trong các ngành công nghiệp. KCN thúc đẩy sự phát triển năng lực khoa học công nghệ góp phần tạo ra những năng lực sản xuất mới, ngành nghề mới, công nghệ mới, sản phẩm mới, phương thức sản xuất, kinh doanh mới... giúp cho nền kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập kinh tế quốc tế và phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH của quốc gia.

KCN là nơi tập trung hóa sản xuất cao và từ việc được tổ chức sản xuất khoa học, trang bị công nghệ kỹ thuật tiên tiến của các doanh nghiệp FDI, các cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật làm việc tại các KCN sẽ được đào tạo và đào

tạo lại về kinh nghiệm quản lý, phương pháp làm việc với công nghệ hiện đại, tác phong công nghiệp Những kết quả này có ảnh hưởng gián tiếp và tác động mạnh đến các doanh nghiệp trong nước trong việc đổi mới công nghệ, trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi phương pháp quản lý ... để nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao. Sự có mặt của các tập đoàn công nghiệp, các tập đoàn đa quốc gia, các công ty có uy tín trên thế giới trong các KCN cũng là một tác nhân thúc đẩy phát triển công nghiệp phụ trợ theo hướng liên doanh, liên kết. Thông qua đó cho phép các công ty trong nước có thể vươn lên trở thành các nhà cung cấp đạt tiêu chuẩn quốc tế và trở thành những tập đoàn kinh tế mạnh, các công ty đa quốc gia (Ngọc Thi, 2016).

Thứ tư, Tạo công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo và phát triển nguồn nhân lực.

Xây dựng và phát triển KCN đã thu hút một lượng lớn lao động vào làm việc tại các KCN và đã có tác động tích cực tới việc xóa đói giảm nghèo và giảm tỷ lệ thất nghiệp trong cộng đồng dân cư đồng thời góp phần làm giảm các tệ nạn xã hội do thất nghiệp gây nên. Phát triển KCN góp phần quan trọng trong việc phân công lại lực lượng lao động trong xã hội, đồng thời thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường lao động có trình độ và hàm lượng chất xám cao. Quan hệ cung cầu lao động diễn ra ở thị trường này diễn ra gay gắt chính là động lực thúc đẩy người sử dụng lao động, người lao động phải rèn luyện và không ngừng học tập, nâng cao trình độ tay nghề. Như vậy, KCN đóng góp rất lớn vào việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn kỹ thuật phù hợp với công nghệ mới áp dụng vào sản xuất đạt trình độ khu vực và quốc tế và hình thành đội ngũ lao động của nền công nghiệp hiện đại thông qua việc xây dựng các cơ sở đào tạo nghề, liên kết gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm giữa các doanh nghiệp KCN với nhà trường (Ngọc Thi, 2016).

Thứ năm, Thúc đẩy việc hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng và là hạt nhân hình thành đô thị mới.

Xây dựng và phát triển các KCN trong phạm vi từng tỉnh, thành phố, vùng kinh tế và quốc gia là hạt nhân thúc đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng trong và ngoài KCN tại các địa phương, cụ thể:

– Cùng với quá trình hình thành và phát triển KCN, kết cấu hạ tầng của các KCN được hoàn thiện; kích thích phát triển kinh tế địa phương thông qua việc cải thiện các điều kiện về kỹ thuật hạ tầng trong khu vực, gia tăng nhu cầu về các dịch vụ phụ trợ, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh cho các cơ sở kinh doanh, dịch vụ trong khu vực; góp phần rút ngắn khoảng cách chênh lệch phát triển giữa nông thôn và thành thị, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân;

– Việc đầu tư hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật trong KCN không những thu hút các dự án đầu tư mới mà còn tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng quy mô để tăng năng lực sản xuất và cạnh tranh, hoặc di chuyển ra khỏi các khu đông dân cư, tạo điều kiện để các địa phương giải quyết các vấn đề ô nhiễm, bảo vệ môi trường đô thị, tái tạo và hình thành quỹ đất mới phục vụ các mục đích khác của cộng đồng trong khu vực;

– Quá trình xây dựng kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào KCN còn đảm bảo sự liên thông giữa các vùng, định hướng cho quy hoạch phát triển các khu dân cư mới, các khu đô thị vệ tinh, hình thành các ngành công nghiệp phụ trợ, dịch vụ... các công trình hạ tầng xã hội phục vụ đời sống người lao động và cư dân trong khu vực như: nhà ở, trường học, bệnh viện, khu giải trí...;

– Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đón bắt và thu hút đầu tư vào các ngành như điện, giao thông vận tải, hệ thống thông tin liên lạc, cảng biển, các hoạt động dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, phát triển thị trường địa ốc... đáp ứng nhu cầu hoạt động và phát triển của các KCN;

– Phát triển KCN là hạt nhân hình thành đô thị mới, mang lại văn minh đô thị góp phần cải thiện đời sống kinh tế, văn hóa, xã hội cho khu vực rộng lớn được đô thị hóa (Ngọc Thi, 2016).

Thứ sáu. Phát triển KCN gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển cần phải khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường. Do vậy để một doanh nghiệp đơn lẻ xây dựng các công trình xử lý chất thải rất tốn kém, khó có thể đảm bảo được chất lượng nhất là trong điều kiện hiện nay ở nước ta phần lớn là

doanh nghiệp vừa và nhỏ. KCN là nơi tập trung số lượng lớn nhà máy công nghiệp, do vậy có điều kiện đầu tư tập trung trong việc quản lý, kiểm soát, xử lý chất thải và bảo vệ môi trường. Chính vì vậy việc xây dựng các KCN là tạo thuận lợi để di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm từ nội thành, khu dân cư đông đúc, hạn chế một phần mức độ gia tăng ô nhiễm, cải thiện môi trường theo hướng thân thiện với môi trường phục vụ mục tiêu phát triển bền vững.

Ngoài ra, KCN còn là động lực thúc đẩy việc đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế, hệ thống pháp luật, thủ tục hành chính, góp phần cơ cấu lại lĩnh vực phân phối, lưu thông và dịch vụ xã hội; tạo điều kiện cho các địa phương phát huy thế mạnh đặc thù của mình, đồng thời hình thành mối liên kết, hỗ trợ phát triển sản xuất trong từng vùng, miền và cả nước; từ đó tạo ra những năng lực sản xuất, ngành nghề và công nghệ mới, làm cho cơ cấu kinh tế của nhiều tỉnh, thành phố và khu vực toàn tuyến hành lang kinh tế nói chung từng bước chuyển biến theo hướng một nền kinh tế CNH, thị trường, hiện đại (Ngọc Thi, 2016).

2.2. Cơ sở thực tiễn của đề tài

2.2.1. Tình hình thu hút vốn đầu tư FDI vào Việt Nam những năm qua

Thu hút FDI theo quy mô vốn đầu tư

Việt Nam có nhiều lợi thế trong thu hút FDI như chính trị ổn định, tài nguyên thiên nhiên phong phú, nguồn nhân lực dồi dào, tăng trưởng thị trường khá nhanh... Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam ra đời năm 1987, trong 3 năm đầu 1988-1990, kết quả thu hút FDI còn hạn chế, chỉ có 211 dự án với tổng vốn đăng ký đạt 1.603,5 triệu USD. Đầu tư nước ngoài giai đoạn này chưa thực sự tác động đến tình hình kinh tế xã hội giai đoạn này.

Tuy nhiên, giai đoạn 1991-1995, FDI vào Việt Nam đã tăng vượt bậc với 1.409 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 18.379,1 triệu USD. Đây có thể coi là thời kỳ bắt đầu sự bùng nổ FDI tại Việt Nam. Giai đoạn này môi trường đầu tư kinh doanh tại Việt Nam bắt đầu hấp dẫn nhà đầu tư, do chi phí đầu tư – kinh doanh thấp so với một số nước trong khu vực; lực lượng lao động với giá nhân công rẻ có sẵn; nhiều thị trường tiềm năng chưa được khai thác.

Bên cạnh đó, các yếu tố bên ngoài cũng đã đóng góp làm gia tăng FDI như: Làn sóng vốn FDI chảy dòn về các thị trường mới nổi trong đầu những năm 90; Dòng vốn nước ngoài vào các nền kinh tế quá độ khôi xã hội chủ nghĩa.

Việt Nam là một quốc gia trong khu vực Đông Nam Á, cũng được hưởng nhiều lợi thế từ các yếu tố này. Trong giai đoạn này, tốc độ tăng trưởng vốn FDI hàng năm khá cao, nhiều năm đạt trên 50%, đặc biệt là năm 1995 thu hút được 415 dự án, với tổng số vốn đăng ký là 7.925,2 triệu USD, tăng trưởng 85,95% so với số vốn đăng ký năm 2014.

Giai đoạn 1996-2000, FDI có sự sụt giảm cả về số vốn đăng ký lẫn quy mô dự án. Tốc độ tăng trưởng vốn FDI đăng ký cao nhất giai đoạn này là năm 1996, tăng 21,58% so với năm 1995. Trong 3 năm tiếp theo (1997-1999), tốc độ thu hút FDI đều giảm, năm 1997 giảm nhiều nhất 38,19%.

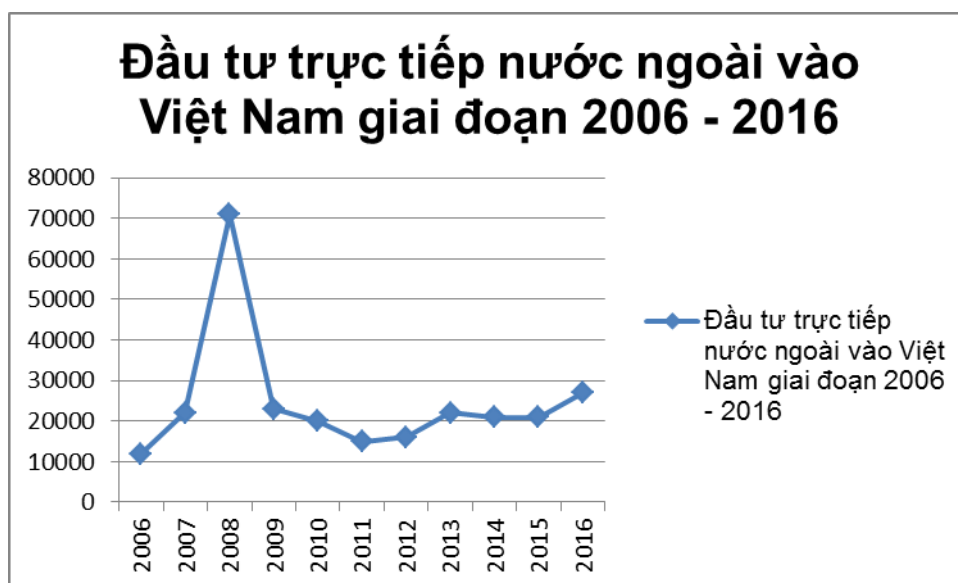
Nguyên nhân của tình trạng trên là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á năm 1997. Bên cạnh đó, môi trường đầu tư của Việt Nam chậm được cải thiện, trong khi phải chịu sự cạnh tranh mạnh mẽ từ các nước khác như Trung Quốc...

Tiếp đó, trong giai đoạn 2001-2005, dòng vốn FDI vào Việt Nam bắt đầu có sự phục hồi nhưng tốc độ còn chậm. Năm 2004 và 2005 có tốc độ tăng trưởng thu hút FDI cao nhất (mức tăng trưởng tương ứng 42,94% và 50,86%) do có một số dự án cấp mới với quy mô lớn như: Công ty liên doanh khai thác và chế biến khoáng sản Núi Pháo (tổng vốn đầu tư 147 triệu USD), Công ty Đầu tư và phát triển Thành Công (tổng vốn đầu tư 114,58 triệu USD), Công ty TNHH Shing Mark Vina (tổng số vốn đầu tư hơn 50 triệu USD)...

Giai đoạn 2006-2010, FDI có sự biến động thất thường. Năm 2006, tổng số vốn đăng ký là 12.004 triệu USD, tăng 75,5% so với năm 2005. Năm 2007 và năm 2008, FDI đổ vào Việt Nam tăng lên nhanh chóng, do từ tháng 1/2007, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Bên cạnh đó, môi trường đầu tư – kinh doanh trong nước ngày càng được cải thiện, khung pháp luật về đầu tư ngày càng phù hợp với thông lệ quốc tế, nên nhiều làn sóng đầu tư lớn từ Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản đồng loạt rót vốn vào

Việt Nam. Đến năm 2009 và 2010, do ảnh hưởng bởi khủng hoảng kinh tế toàn cầu, dòng vốn FDI vào Việt Nam cũng bị sụt giảm đáng kể.



(Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2017)

Biểu đồ 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2006 – 2016

FDI tăng không đáng kể trong giai đoạn 2011-2015. Năm 2011, có 1.186 dự án được cấp mới với tổng số vốn đăng ký là 15.589 triệu USD (giảm 21,57% so với năm 2010). FDI giảm là do ảnh hưởng suy thoái kinh tế toàn cầu, các nhà đầu tư giảm sút niềm tin, bên cạnh đó lạm phát và các chi phí đầu vào tăng, việc giải phóng mặt bằng nhiều dự án gặp nhiều khó khăn... Tuy nhiên, từ năm 2012 - 2015, số lượng dự án FDI và tổng số vốn đăng ký đã có xu hướng cải thiện.

Năm 2016, với việc hàng loạt Hiệp định thương mại tự do (FTA) có hiệu lực nguồn vốn đầu tư FDI đã bắt đầu tăng lên. Tính chung tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới, cấp vốn bổ sung và đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần trong năm 2016 đạt hơn 24,3 tỷ USD, tăng 7,1% so với năm 2015. Điểm đáng lưu ý là vốn FDI thực hiện năm 2016 ước tính đạt 15,8 tỷ USD, tăng 9% so với năm 2015, đạt mức giải ngân vốn FDI cao nhất từ trước đến nay.

Năm 2017 đánh dấu một mốc rất ý nghĩa - 30 năm đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Tính chung 11 tháng đầu năm, tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đăng ký cấp mới, tăng thêm và góp vốn, mua cổ phần đạt 33,09 tỷ USD,

tăng 82,8% so với cùng kỳ 2016. Điểm nhấn là, vốn giải ngân đã đạt con số khoảng 16 tỷ USD và dự kiến đạt khoảng 17,5-18 tỷ USD trong cả năm, tăng 12-15% so với năm ngoái.

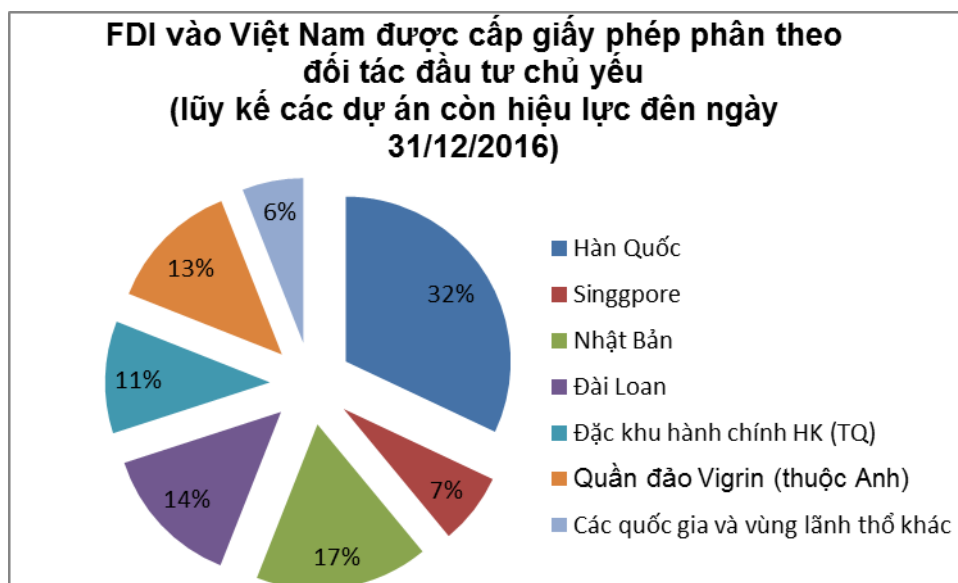
Như vậy, từ năm 1988 đến nay, dòng vốn FDI vào Việt Nam có nhiều biến động nhưng tổng vốn FDI có xu hướng tăng theo thời gian. Tuy nhiên, để cải thiện tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký, đòi hỏi phải có chính sách thu hút vốn đầu tư ổn định, quản lý và sử dụng FDI một cách có hiệu quả hơn (Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thúy Vân, 2017).

FDI vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư

Trong giai đoạn 1988 – 2016, đã có 78 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới có lượng vốn FDI đổ về Việt Nam. Trong đó, quốc gia có vốn FDI lớn nhất là Hàn Quốc với 5.773 dự án và tổng số vốn đăng ký là 50.553,9 triệu USD.

Mặc dù số vốn bình quân trên một dự án là 8,76 triệu USD, thấp hơn so với quy mô vốn trung bình của một dự án FDI ở Việt Nam là 13 triệu USD nhưng các DN có vốn FDI của Hàn Quốc tiêu biểu như các hãng Samsung, LG hay Lotte... luôn là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế nước ta.

Đối tác đầu tư lớn thứ hai của Việt Nam là Nhật Bản với các thương hiệu như Honda, Toyota... với 3.292 dự án và tổng số vốn đăng ký là 42.433,9 triệu USD. Tập đoàn Aeon đã xây dựng 3 khu trung tâm Aeon Mall tại 3 thành phố lớn nhất của Việt Nam là Hà Nội, Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Tiếp theo là Singapore với số vốn FDI đầu tư vào nước ta có xu hướng ngày càng tăng mạnh. Lượng vốn này tập trung nhiều nhất ở ngành công nghiệp chế biến và kinh doanh bất động sản.



Biểu đồ 2: FDI vào Việt Nam được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

Đài Loan là đối tác đầu tư lớn thứ tư với 2.516 dự án được cấp phép với tổng số vốn đăng ký là 31.885,5 triệu USD đầu tư vào 21 ngành kinh tế. Trong đó, các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm nhiều nhất (hơn 90% tổng số vốn), sau đó đến lĩnh vực xử lý chất thải (chiếm 7%).

Sau các đối tác trên, quần đảo Virgin (thuộc Anh), Đặc khu hành chính Hồng Kông (Trung Quốc) là các đối tác đầu tư lớn của Việt Nam. (Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thúy Vân, 2017).

FDI vào Việt Nam phân theo ngành kinh tế

Tính đến ngày 31/12/2016, ngành công nghiệp và xây dựng là ngành kinh tế thu hút được nhiều vốn FDI nhất với 13.312 dự án và số vốn đăng ký là 199.781,8 triệu USD, chiếm 68,2% tổng lượng vốn FDI.

Nguồn vốn này đã góp phần hình thành một số ngành công nghiệp chủ lực của nền kinh tế như viễn thông, khai thác, chế biến dầu khí, điện tử, công nghệ thông tin... góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao giá trị hàng hóa xuất khẩu, tiếp thu các công nghệ tiên tiến, góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng ở các địa phương.

Tiếp đó, ngành dịch vụ cũng đã thu hút được 8.760 dự án với tổng vốn đăng ký là 90.344,8 triệu USD, chiếm 30,76% tổng lượng vốn FDI. Nguồn vốn

FDI trong khu vực này đã góp phần tạo nên bộ mặt mới trong lĩnh vực dịch vụ chất lượng cao như khách sạn, văn phòng, ngân hàng, bảo hiểm... Các dịch vụ này đã góp phần tạo ra phương thức mới trong phân phối hàng hóa, tiêu dùng, kích thích hoạt động thương mại nội địa và góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa.

Bảng 1. FDI được cấp phép theo ngành kinh tế giai đoạn 1988-2016

(Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2016)

STT	Ngành kinh tế	Số dự án	Tổng vốn đăng ký (Triệu USD)	Cơ cấu (%)
	Tổng số	22.594	293.700,4	100
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	522	3.573,8	1,22
2	Công nghiệp và xây dựng	13.312	199.781,8	68,02
2.1	Khai khoáng	104	3.497,9	1,19
2.2	Công nghiệp chế biến, chế tạo	11.716	172.717,6	58,81
2.3	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	108	12.907,6	4,39
2.4	Xây dựng	1.384	10.658,7	3,63
3	Dịch vụ	8.760	90.344,8	30,76

Nguồn: (Tổng cục Thống kê, 2017).

Bên cạnh đó, ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản đã thu hút được 522 dự án với tổng lượng vốn là 3.576,8 triệu USD (chiếm 1,22% tổng vốn FDI đăng ký). Các dự án đầu tư khá đa dạng và đồng đều, tập trung vào tất cả các lĩnh vực: trồng trọt, chăn nuôi gia súc gia cầm, trồng và chế biến lâm sản, trồng rừng và sản xuất nguyên liệu giấy, sản xuất mía đường... góp phần tạo nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho dân cư các địa phương, cải thiện đời sống kinh tế xã hội của nhiều vùng nông nghiệp và nông thôn, cải thiện cơ sở hạ tầng, góp phần xóa đói giảm nghèo.

Có thể thấy, kể từ sau khi mở cửa nền kinh tế, đặc biệt là từ sau khi ban hành Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, dòng vốn FDI vào Việt Nam có xu hướng ngày càng tăng lên. Dự báo, trong thời gian tới, với việc các Hiệp định thương mại tự do (FTA) song phương và đa phương của Việt Nam được ký kết và thực hiện, Việt Nam sẽ ngày càng thu hút được nhiều vốn FDI. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh của Việt Nam vẫn tồn tại nhiều rào cản với các nhà đầu tư nước ngoài.

Những thách thức của môi trường kinh doanh Việt Nam bao gồm vấn đề khung pháp lý và các điều kiện kinh doanh còn chưa nhất quán, thiếu tính minh bạch, trách nhiệm giải trình, chi phí hoạt động kinh doanh cao và nhất là khâu thực thi kém. Thời gian tới sẽ là khoảng thời gian quan trọng và quyết liệt đối với Chính phủ Việt Nam trong việc tiếp tục thực hiện cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. Tạo lợi thế cạnh tranh thu hút dòng vốn FDI(Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thúy Vân, 2017).

2.2.2. Kinh nghiệm thu hút FDI ở một số tỉnh, thành phố

2.2.2.1 Kinh nghiệm của thành phố Hồ Chí Minh

Thành phố Hồ Chí Minh (TP.HCM) có 16 khu công nghiệp, khu chế xuất (KCX, KCN) với tổng diện tích 3.634,49 ha, chiếm 60% so với tổng diện tích quy hoạch dành cho các KCX, KCN tập trung (6.000 ha), trong đó có 12 KCX, KCN đang hoạt động với tổng diện tích 1.936,19 ha, tỷ lệ lấp đầy đạt 91,52%; 4 KCN đang xây dựng hạ tầng.

Tốc độ tăng trưởng thu hút vốn đầu tư qua các giai đoạn đều tăng, với mức bình quân 46,05%/năm. Vốn FDI bình quân cho một dự án hiện tại đạt 8,8 triệu USD, gấp 1,75 lần so với năm 2006 (4,96 triệu USD/dự án), gấp 2,1 lần so với năm 1995 (4,1 triệu USD/dự án).

Về đối tác đầu tư, Singapore là quốc gia có vốn đầu tư vào các KCX, KCN cao nhất, kế tiếp là Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc.

Việc thu hút FDI đã góp phần hình thành và phát triển hệ thống các KCX, KCN của TPHCM. Để thực hiện được các mục tiêu thu hút FDI vào các KCX, KCN đã đề ra, TPHCM sẽ thực hiện tích cực, đồng bộ 7 giải pháp sau:

Một là, lựa chọn nhà đầu tư. Các KCX, KCN của thành phố cần tập trung vận động thu hút các dự án đầu tư có quy mô lớn thuộc các ngành công nghiệp chứa hàm lượng tri thức và công nghệ cao, ít tiêu hao năng lượng và tài nguyên; tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng lớn, sử dụng nguồn lao động có trình độ, phát triển theo hướng hội nhập vào chuỗi cung ứng toàn cầu, tập trung vào các ngành có giá trị gia tăng cao (điện, điện tử - viễn thông, cơ khí chế tạo, hóa dược, chế biến tinh lương thực thực phẩm và các dịch vụ phục vụ phát triển công nghiệp). Ưu tiên các nhà đầu tư đến từ các nước phát triển, có các tiêu chuẩn cao và quy định chặt chẽ về môi trường, có chế độ đào tạo và đối đãi tốt với người lao động; các nhà đầu tư có tiềm lực vốn và công nghệ hiện đại từ châu Âu, Mỹ, Nhật... Sự đầu tư của các doanh nghiệp này sẽ kéo theo chuỗi các nhà cung ứng (công nghiệp phụ trợ) và dịch vụ tương thích đi kèm (Bích Thủy, 2013).

Hai là, đổi mới cách thức xúc tiến đầu tư. Chuyển cách kêu gọi đầu tư từ hình thức “nhà đầu tư có nhu cầu thì họ tự tìm đến” sang hình thức “lựa chọn và mời gọi nhà đầu tư theo định hướng”. Cụ thể là chủ động phối hợp với các tổ chức, cơ quan ngoại giao, tham tán thương mại Việt Nam ở nước ngoài để phân loại, nghiên cứu kỹ các đối tác nước ngoài có nhu cầu hoặc quan tâm đến việc dịch chuyển đầu tư vào Việt Nam. Việc phân loại đối tác cũng phải có trọng tâm, trọng điểm, xem đối tác nào có khả năng đáp ứng mục tiêu muốn thu hút vào KCX, KCN. Sau đó, không chỉ dừng ở việc tiếp cận, giới thiệu mà phải liên tục tiếp cận, tìm hiểu nhu cầu của nhà đầu tư, nhất là những đối tác đầu tư lớn, và vận động đầu tư thông qua những mối quan hệ cá nhân, tổ chức có uy tín (Bích Thủy, 2013).

Ba là, tạo quỹ đất sẵn sàng cho thu hút đầu tư. Theo đó, cần tăng cường sự phối hợp với chính quyền địa phương và các công ty phát triển hạ tầng KCX, KCN đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, thực hiện tốt công tác tái định cư; chuẩn bị sẵn sàng quỹ đất để giới thiệu cho các nhà đầu tư tiềm năng; rà soát, thu hồi quỹ đất đối với những dự án không triển khai theo đúng tiến độ đăng ký để triển khai các dự án khác, xây dựng cơ sở hạ tầng hoàn chỉnh, đồng bộ và hiện

đại. Đặc biệt, cần hỗ trợ chủ đầu tư hạ tầng các KCN dự kiến thành lập mới hoặc mở rộng thực hiện nhanh các thủ tục đầu tư để sớm triển khai (Bích Thủy, 2013).

Bốn là, kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển KCX, KCN với quy hoạch phát triển đô thị, phân bố dân cư, nhà ở và các công trình xã hội phục vụ công nhân trong KCX, KCN nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển đồng bộ các hoạt động dịch vụ (như nhà ở, khu vui chơi giải trí công cộng, dịch vụ cảng biển, kho bãi, bưu chính viễn thông, cấp điện, cấp nước, dịch vụ tài chính - ngân hàng, các công trình phúc lợi và đào tạo...). Hạ tầng kỹ thuật bên ngoài phải được cải thiện và xây dựng để kết nối giữa các KCX, KCN với nhau, kết nối với trung tâm thành phố, cảng biển, sân bay,... và kết nối với các tỉnh trong Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (Bích Thủy, 2013).

Năm là, chăm lo đời sống cho người lao động để tạo nguồn nhân lực bền vững, điều đó cần phải được thực hiện tốt từ phía chủ doanh nghiệp (thông qua chính sách về tiền lương, bữa ăn, thực hiện đúng các quy định của pháp luật về lao động) và từ phía các tổ chức Đoàn thể. Hiện nay, đa số lao động tại các KCX, KCN tại TPHCM là người nhập cư, ở độ tuổi thanh niên, nữ giới chiếm đa số, nên gặp khó khăn về chỗ ở và thiếu thốn về đời sống vật chất, tinh thần. Việc chăm lo đời sống, hỗ trợ và tạo điều kiện xây dựng các công trình phúc lợi phục vụ cho công nhân sẽ tạo sự ổn định nguồn nhân lực ở các KCX, KCN (Bích Thủy, 2013).

Sáu là, tăng cường xây dựng mối quan hệ gắn kết giữa các trung tâm giới thiệu việc làm, các doanh nghiệp và các trường đại học, cao đẳng, dạy nghề trong việc cung ứng lao động có tay nghề và định hướng đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu phát triển của doanh nghiệp và theo định hướng phát triển nền công nghiệp hiện đại của đất nước (Bích Thủy, 2013).

Bảy là, xây dựng và phát triển các tổ chức chính trị - xã hội phải tiến hành đồng bộ với xây dựng hệ thống quản lý nhà nước tại các KCX, KCN. Qua đó, các tổ chức đoàn thể nhất là tổ chức Công đoàn phối hợp chặt chẽ với chủ doanh nghiệp, Chính quyền địa phương chăm lo tốt đời sống vật chất tinh thần cho người lao động, đồng thời phát huy vai trò của các tổ chức đoàn thể, giáo dục ý thức tổ

chức kỷ luật, ý thức trách nhiệm trong sản xuất cho lực lượng lao động. Từ đó làm cho nhà đầu tư đồng tình ủng hộ khi chủ doanh nghiệp thấy được việc hình thành hệ thống chính trị sẽ có ích cho doanh nghiệp phát triển bền vững trong KCX, KCN Thành phố (Bích Thủy, 2013).

2.2.2.2. Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thành phố Đà Nẵng là trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học, công nghệ và cũng là một trong những điểm sáng trong thu hút vốn FDI của khu vực miền Trung – Tây Nguyên Việt Nam. Từ chính sách thông thoáng, rộng mở, thành phố Đà Nẵng đã không ngừng thu hút các nguồn lực bên ngoài, đặc biệt là thu hút vốn FDI phục vụ đắc lực vào sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội. Đến nay, thành phố Đà Nẵng đã thu hút hơn 200 dự án, với tổng vốn đăng ký hơn 3 tỷ USD, vốn thực hiện đạt gần 50% vốn đăng ký. Trong 30 quốc gia và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại thành phố Đà Nẵng thì British Virgin Island (vùng lãnh thổ thuộc Anh) dẫn đầu với tổng số vốn đăng ký chiếm tỷ lệ 37,4%; tiếp đó là Hàn Quốc, Mỹ, Hồng Kông, Nhật Bản... phần lớn các dự án tập trung vào một số lĩnh vực như: du lịch – dịch vụ, bất động sản và công nghiệp. Trong đó, vốn FDI chủ yếu đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ chiếm trên 76%, công nghiệp chiếm hơn 22%, còn lại là các lĩnh vực khác. Hàng năm, các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố đã thực hiện được gần 3.000 tỷ đồng giá trị sản lượng hàng hóa, xuất khẩu đạt gần 400 triệu USD... góp phần đáng kể vào đổi mới công nghệ, phát triển nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, mở rộng thị trường và tăng kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm cho lao động địa phương, góp phần thúc đẩy các thành phần kinh tế khác của địa phương cùng phát triển. Thành công trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào thành phố Đà Nẵng xuất phát từ những nguyên nhân sau: (Ngọc Thi, 2017).

– Thành phố Đà Nẵng không ngừng nâng cao chỉ số PCI, luôn đứng trong top đầu, đặc biệt trong 3 năm liên từ 2008 – 2010 dẫn đầu về chỉ số này, đây được xem là một trong những nhân tố quan trọng xây dựng thương hiệu thành

phố Đà Nẵng trong cả nước và quốc tế với việc thu hút vốn FDI (Ngọc Thi, 2017).

– Lãnh đạo thành phố luôn đồng hành cùng các nhà đầu tư: duy trì các cuộc tiếp xúc, giao lưu hàng năm, trực tiếp lắng nghe và tháo gỡ những vướng mắc trong thu hút đầu tư vào thành phố Đà Nẵng. Luôn tích cực trong chỉ đạo, đổi mới cơ chế và vận dụng linh hoạt để đẩy mạnh phát triển kinh tế đối ngoại nhằm tìm kiếm cơ hội đầu tư, như: kết nghĩa với các thành phố lớn của Nga, Nhật, Mỹ, Thái Lan...quảng bá, xúc tiến, lập dự án gọi vốn gửi đến các tập đoàn lớn của nước ngoài. Thành phố tiến hành mở văn phòng đại diện tại các nước cũng góp phần tạo thuận lợi lớn trong thu hút vốn FDI (Ngọc Thi, 2017).

– Luôn đẩy mạnh hoạt động cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư thông thoáng, công khai, minh bạch của thành phố, cũng như điều kiện về cơ sở hạ tầng, tình hình thị trường, giới thiệu một điểm đến lâu dài, ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài (Ngọc Thi, 2017).

– Triển khai tốt đề án cơ chế “Một cửa liên thông” về cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho các dự án FDI, đáp ứng các yêu cầu nhanh, công khai, minh bạch. Ngoài ra, UBND thành phố Đà Nẵng cũng phối hợp với các sở, ngành, quận, huyện giải quyết vướng mắc của các nhà đầu tư trong việc triển khai hoạt động, hỗ trợ các nhà đầu tư giải quyết các vướng mắc về thủ tục hành chính, giải phóng mặt bằng nhằm giúp các dự án FDI quy mô lớn triển khai nhanh chóng, góp phần giải ngân vốn đã đăng ký. Đồng thời, có kế hoạch nắm bắt cụ thể tình hình triển khai của các dự án FDI quy mô lớn để kịp thời hỗ trợ triển khai sau đầu tư. Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra sau cấp phép, nhằm ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật; kiên quyết thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với các dự án triển khai không đúng tiến độ cam kết hoặc khi các nhà đầu tư ngoài nước bán quyền sử dụng đất, chuyển đổi mục đích dự án và chuyển nhượng để kiếm lời bất chính (Ngọc Thi, 2017).

– Đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá thông tin, thu hút vốn FDI vào các lĩnh vực dịch vụ – du lịch cao cấp; công nghiệp – phụ trợ không gây ô nhiễm;

chú trọng loại hình đầu tư công nghệ cao, quan tâm nhiều đến các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính để triển khai nhanh các dự án (Ngọc Thi, 2017).

– Để thu hút nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào Khu Công nghệ cao, thành phố Đà Nẵng đã thực hiện miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và cho phép chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của nhà đầu tư gắn liền với đất sau khi được sự chấp thuận của Ban quản lý Khu Công nghệ cao; thế chấp, bảo lãnh bằng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất tại tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam; góp vốn bằng quyền sử dụng đất thuê và tài sản thuộc sở hữu của mình gắn liền với đất để hợp tác liên doanh với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong thời hạn thuê đất đối với trường hợp đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (Ngọc Thi, 2017).

2.2.2.3. Kinh nghiệm thu hút đầu tư nước ngoài của Bình Dương

Sau 21 năm tách tỉnh (từ 1/1/1997), Bình Dương đã phát triển vượt bậc, trở thành một trong những tỉnh, thành có kinh tế phát triển năng động nhất vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là điểm sáng trong thu hút đầu tư nước ngoài (FDI)

Thực hiện chính sách “Trải chiếu hoa mời gọi nhà đầu tư”, với cơ chế thông thoáng đã tạo điều kiện thuận lợi thu hút ngày càng nhiều nhà đầu tư vào Bình Dương. Tính đến tháng 12/2017, Bình Dương đã thu hút tổng cộng 3.037 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký ước tính đạt 28 tỷ 473 triệu đô la Mỹ, đứng thứ 2 cả nước sau thành phố Hồ Chí Minh về thu hút vốn FDI. Trong đó đầu tư vào các khu công nghiệp là 1.878 dự án với tổng vốn đầu tư đăng ký là 19 tỷ 524 triệu đô la Mỹ, chiếm 68,5% số vốn đầu tư FDI trên toàn tỉnh. So với năm 1997, tăng gấp 27 lần về số dự án và 28 lần về số vốn. Về đối tác đầu tư, đến nay đã có hơn 64 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh Bình Dương, trong đó, xuất hiện ngày càng nhiều các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia có năng lực về tài chính và công nghệ. Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Singapore, Samoa là những quốc gia, vùng lãnh thổ có mối quan hệ lâu dài và bền vững với tỉnh Bình Dương. Trong đó, Đài Loan có vốn đầu tư đăng ký lớn nhất với 772 dự án có tổng số vốn đăng ký là 5 tỷ 869 triệu đô la Mỹ, chiếm 20,6% tổng vốn đầu tư trực

tiếp nước ngoài trên toàn tỉnh. Đứng thứ 2 là Nhật Bản với 250 dự án có tổng số vốn đăng ký là 5 tỷ 253 triệu đô la Mỹ, chiếm 18,4% tổng vốn đầu tư; Singapore đứng thứ 3 với 163 dự án có tổng số vốn đăng ký là 2 tỷ 764 triệu đô la Mỹ, chiếm 9,7% tổng vốn đầu tư; Hàn Quốc đứng thứ 4 với 633 dự án có tổng số vốn đăng ký là 2 tỷ 756 triệu đô la Mỹ, chiếm 9,68% tổng vốn đầu tư. Bên cạnh thu hút FDI, Bình Dương cũng có những thành tích nhất định trong thu hút các doanh nghiệp trong nước và lao động các địa phương về tỉnh mình. Một trong những chính sách mang tính đột phá trong thu hút đầu tư vào Bình Dương là chính sách đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng. Bình Dương đã tập trung thực hiện những giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng một cách đồng bộ, hiện đại nhằm phát triển kinh tế-xã hội nhờ nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư (Hội thảo khoa học quốc gia, 2018).

Cơ sở hạ tầng đóng vai trò rất quan trọng đối với thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Thực tế cho thấy những quốc gia nào có cơ sở hạ tầng yếu kém rất khó thu hút các nhà đầu tư nước ngoài, khi đã không thu hút được đầu tư nước ngoài thì khả năng tạo cơ sở hạ tầng cũng rất hạn chế. Do đó, để phá vỡ vòng luẩn quẩn này cần đi trước một bước, tiến hành đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp cơ sở hạ tầng. Thời gian qua Bình Dương đã nắm bắt được vấn đề có tính quy luật trên và đã chú trọng đầu tư đồng bộ hạ tầng giao thông đáp ứng sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh cũng như thu hút đầu tư trong và nước ngoài. Trên cơ sở những quy hoạch được duyệt, Tỉnh ủy, UBND tỉnh Bình Dương đã luôn quan tâm và tập trung lãnh đạo, chỉ đạo các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị hữu quan triển khai thực hiện việc đầu tư cải tạo, nâng cấp, mở rộng và xây dựng mới các công trình giao thông trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tỉnh cũng đã chủ động tập trung huy động mọi nguồn lực, đầu tư xây dựng mới theo quy hoạch, các công trình, các trục đường giao thông đối ngoại của tỉnh, do Trung ương quy hoạch đi qua địa bàn tỉnh Bình Dương, kết nối với các đầu mối giao thông quốc gia và các tỉnh, thành trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn toàn tỉnh luôn được quan tâm đầu tư xây dựng, đặc biệt là các trục giao thông quan trọng, huyết mạch, các trục

“xương sống” theo hướng Bắc - Nam của tỉnh như Quốc lộ 13, ĐT741, ĐT742, ĐT744... và các đường vành đai theo hướng Đông - Tây của tỉnh như ĐT743, ĐT746, ĐT747... Từ đó hình thành mạng lưới giao thông đồng bộ, liên hoàn, kết nối thông suốt giữa các khu đô thị, công nghiệp, dân cư, các vùng nguyên liệu, nông thôn trên địa bàn toàn tỉnh; kết nối trung tâm Thành phố mới Bình Dương với các trung tâm đô thị, công nghiệp trong tỉnh với các đầu mối giao thông quốc gia và tỉnh, thành trong khu vực. Hai trục “xương sống” theo hướng Bắc - Nam của tỉnh là Quốc lộ 13 và ĐT741 kết nối các khu công nghiệp, đô thị phía Nam của tỉnh với các khu công nghiệp, đô thị và vùng nguyên liệu, nông thôn phía Bắc tỉnh, kết nối với thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Bình Phước, các tỉnh Tây Nguyên và nước bạn Campuchia có vai trò hết sức quan trọng đối với quá trình phát triển kinh tế, xã hội, thu hút đầu tư, công nghiệp hóa, đô thị hóa của tỉnh. Đặc biệt, trên cơ sở hướng tuyến quy hoạch của đường Vành đai 3 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, tỉnh Bình Dương đã chủ động huy động nguồn vốn ngoài ngân sách đầu tư xây dựng đường Mỹ Phước - Tân Vạn, kết nối thành phố mới Bình Dương, các trung tâm đô thị, công nghiệp của tỉnh với các đầu mối giao thông quốc gia và các tỉnh, thành trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Đây là trục giao thông huyết mạch, có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế - xã hội của tỉnh Bình Dương theo hướng công nghiệp hóa, đô thị hóa, hiện đại hóa. Bên cạnh việc xây dựng và phát triển hạ tầng giao thông, các khu công nghiệp (KCN) trong thời gian qua đều được đầu tư đồng bộ hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, viễn thông, bảo vệ môi trường cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư, vì vậy phần lớn các dự án đều chọn đầu tư vào các KCN trên địa bàn tỉnh. Trong báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI năm 2016, Bình Dương lọt vào top 10 địa điểm đầu tư hấp dẫn tại Việt Nam bên cạnh những cái tên quen thuộc như TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hà Nội, Cần Thơ,... Một điểm khá thú vị là Bình Dương đứng đầu về tỷ lệ doanh nghiệp chọn theo tiêu chí cơ sở hạ tầng (59,1%). Ông Tsai Wen Jui - Tổng Giám đốc Công ty TNHH Active International (Đài Loan) cho biết, môi trường đầu tư tại Bình Dương được các doanh nghiệp Đài Loan đánh

giá rất cao. Do đó, công ty quyết định chọn KCN Bàu Bàng để triển khai dự án, bởi KCN này có cơ sở hạ tầng hoàn thiện, đáp ứng được những yêu cầu của công ty. Cùng với quan điểm này, ông Park Dong Moon - Chủ tịch Hội đồng quản trị, Giám đốc điều hành Tập đoàn Kolon Industries (Hàn Quốc) cũng đánh giá, qua 2 năm tìm hiểu môi trường đầu tư tại Việt Nam, Tập đoàn Kolon Industries đã khảo sát các KCN trên toàn quốc. Cuối cùng, KCN Bàu Bàng của tỉnh Bình Dương là nơi đáp ứng được những yêu cầu cần thiết của Tập đoàn để phát triển dự án (Hội thảo khoa học quốc gia, 2018).

Điểm thứ hai từ kinh nghiệm của Bình Dương là chính quyền địa phương luôn đồng hành cùng doanh nghiệp và nhà đầu tư

Thời gian qua, với phương châm đồng hành cùng doanh nghiệp, lãnh đạo địa phương luôn triển khai các chính sách và giải pháp không ngừng cải thiện môi trường đầu tư để thu hút các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Có lãnh đạo doanh nghiệp còn phát biểu rằng hằng đêm đều suy nghĩ, trăn trở để sáng hôm sau có chính sách gì mới cải thiện môi trường đầu tư cho doanh nghiệp. Quả thực, về thể chế, pháp luật và chính sách chung, Bình Dương cũng thực hiện như hầu hết tỉnh, thành khác nhưng Bình Dương có cách làm sáng tạo và tinh thần đồng hành cùng doanh nghiệp nên luôn là “ngôi sao sáng” suốt 2 thập kỷ trong mắt giới đầu tư FDI. Đánh giá về môi trường đầu tư của Bình Dương, ông Kadowaki Keiichi - Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp Nhật Bản tại TP.Hồ Chí Minh (JBAH) cho rằng, Bình Dương là một trong những tỉnh, thành có hệ thống cơ sở hạ tầng tốt nhất tại Việt Nam hiện nay, cùng với đó nguồn nhân lực dồi dào và có đội ngũ lãnh đạo năng động, cầu thị, sẵn sàng hỗ trợ doanh nghiệp với tinh thần trách nhiệm cao. Ngoài ra, việc đặt nhà máy sản xuất tại Bình Dương cũng phục vụ rất tốt nhu cầu mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội tăng trưởng mới do tỉnh có vị trí địa lý thuận lợi, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Hội thảo khoa học quốc gia, 2018).

2.2.3. Bài học kinh nghiệm từ tổng quan

2.2.3.1. Bài học chung cho Việt Nam về vấn đề thu hút đầu tư FDI

Theo Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Nguyễn Chí Dũng thì:

Thứ nhất, thu hút FDI phải bảo đảm tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế. Để làm được điều này, một mặt, tiếp tục khẳng định rõ vị trí, vai trò của khu vực FDI là bộ phận cấu thành nền kinh tế Việt Nam. Từ đó, quan điểm, nhận thức và hành động đều phải nhất quán, đồng bộ trong toàn xã hội để phát huy hết những lợi thế của FDI mang lại cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Mặt khác, mục tiêu, định hướng và giải pháp thu hút và sử dụng có hiệu quả dòng vốn FDI phải được chủ động điều chỉnh kịp thời để phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, bảo đảm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày sâu rộng (Nguyễn Đức, 2018).

Thứ hai, thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI phải gắn với phát triển bền vững. Phải khai thác tối đa những lợi thế từ FDI nhưng phải bảo đảm cơ cấu ngành, lĩnh vực, địa bàn phù hợp, giải quyết hài hòa các vấn đề xã hội, bảo đảm môi trường, củng cố vững chắc an ninh, quốc phòng của đất nước (Nguyễn Đức, 2018).

Thứ ba, thu hút FDI nhưng phải có chính sách chủ động phát triển doanh nghiệp trong nước lớn mạnh để có thể liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài, cùng phát triển (Nguyễn Đức, 2018).

Theo Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng, các doanh nghiệp trong nước phải nhận thức rõ rằng, FDI cũng tạo ra sức ép buộc doanh nghiệp Việt Nam phải chủ động nâng cao năng lực cạnh tranh của mình để thích ứng với yêu cầu hội nhập và liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài. Để làm được điều này, bên cạnh nỗ lực của doanh nghiệp, đòi hỏi các bộ, ngành trung ương và địa phương cần phải triển khai quyết liệt và có hiệu quả các nội dung Nghị quyết Trung ương lần thứ 5, Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để hỗ trợ cho doanh nghiệp trong nước phát triển (Nguyễn Đức, 2018).

Thứ tư, thu hút và sử dụng nguồn vốn FDI gắn chặt với việc phải bảo đảm sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn lực quốc gia theo nguyên tắc tiếp cận và phân bổ các nguồn lực quốc gia phải công khai, minh bạch, bình đẳng giữa các

thành phần kinh tế và trên cơ sở hiệu quả sử dụng các nguồn lực quốc gia (Nguyễn Đức, 2018).

Thứ năm, chú trọng việc tăng cường khâu thực thi pháp luật, đưa pháp luật đi vào cuộc sống; gắn chặt trách nhiệm thực thi công vụ ở tất cả các ngành, các cấp; đồng thời nâng cao năng lực khâu kiểm tra, giám sát (cả đối với cơ quan nhà nước, cũng như doanh nghiệp FDI); chống đầu tư chui, chuyên giá, vi phạm pháp luật về môi trường... (Nguyễn Đức, 2018).

Theo Cục trưởng Cục Đầu tư nước ngoài (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) Đỗ Nhật Hoàng thì:

Bài học rút ra là cần thu hút đầu tư có chọn lọc, thu hút những dự án công nghệ cao, công nghệ hiện đại, ít tiêu hao năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, không ô nhiễm môi trường.

Tiếp đó là cần nâng cao năng lực thực thi của bộ máy nhà nước, làm sao từ luật pháp đến thực thi chính sách phải đi vào cuộc sống một cách thuận lợi để các nhà đầu tư tiếp cận được với thị trường, triển khai các hoạt động kinh doanh một cách dễ dàng (Thúy Hiền, 2018).

2.1.3.2. Bài học kinh nghiệm trong việc thu hút đầu tư FDI đối với thành phố Hải Phòng

Qua cơ sở nghiên cứu kinh nghiệm trong việc thu hút vốn đầu tư FDI ở một số địa phương, đặc biệt là kinh nghiệm từ một số quốc gia, cùng với đó là các bài học kinh nghiệm dành cho Việt Nam trong việc thu hút FDI, tôi xin đưa ra một số bài học kinh nghiệm về thu hút đầu tư FDI cho thành phố Hải Phòng cụ thể như sau:

Thứ nhất, thành phố Hải Phòng cần thu hút đầu tư có chọn lọc, thu hút những dự án công nghệ cao, công nghệ hiện đại, ít tiêu hao năng lượng, sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, không ô nhiễm môi trường.

Thứ hai, tạo môi trường kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội thuận lợi, ổn định và tăng cường vai trò của công tác chính quyền địa phương trong việc thu hút FDI, thường xuyên bám sát các dự án đầu tư, thanh tra, kiểm tra và đồng hành cùng các nhà đầu tư để có thể hướng dẫn, tạo điều kiện, kịp thời tháo gỡ

vướng mắc giúp cho các nhà đầu tư dễ dàng tiếp cận được với thị trường, triển khai các hoạt động kinh doanh một cách dễ dàng.

Thứ ba, đẩy mạnh hoạt động cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư về môi trường đầu tư thông thoáng, công khai, minh bạch của thành phố, cũng như điều kiện về cơ sở hạ tầng, tình hình thị trường, giới thiệu một điểm đến lâu dài, ổn định cho các nhà đầu tư nước ngoài, đẩy mạnh xúc tiến thương mại, quảng bá thông tin, thu hút vốn FDI; chú trọng loại hình đầu tư công nghệ cao, quan tâm nhiều đến các nhà đầu tư có tiềm lực tài chính để triển khai nhanh các dự án.

Thứ tư, đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng vật chất kỹ thuật tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút nhà đầu tư nước ngoài, thực hiện tốt công tác quy hoạch giải phóng mặt bằng đầu tư, xây dựng và đồng thời nâng cao các ngành công nghiệp phụ trợ, phát huy những lợi thế sẵn có của thành phố.

Thứ năm, cải cách chính sách thu hút FDI, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho hoạt động thu hút FDI, thành phố cần có các chính sách ưu đãi, khuyến khích, xúc tiến đầu tư phù hợp để nâng cao hiệu quả trong việc thu hút FDI, làm sao cho thấy được thành phố Hải Phòng là điểm đến, lựa chọn phù hợp để đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Thứ sáu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu công việc của các nhà đầu tư nước ngoài.

PHẦN III. ĐỊA BÀN NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Đặc điểm của địa bàn nghiên cứu

3.1.1 Vị trí địa lý

Hải Phòng là thành phố ven biển, nằm phía Đông miền Duyên hải Bắc Bộ, cách thủ đô Hà Nội 102 km, có tổng diện tích tự nhiên là 152.318,49 ha (số liệu thống kê năm 2001) chiếm 0,45% diện tích tự nhiên cả nước.

Về ranh giới hành chính:

- Phía Bắc giáp tỉnh Quảng Ninh.
- Phía Tây giáp tỉnh Hải Dương.
- Phía Nam giáp tỉnh Thái Bình.
- Phía Đông giáp biển Đông.

Thành phố có tọa độ địa lý:

- Từ 20030'39" - 21001'15" Vĩ độ Bắc.
- Từ 106023'39" - 107008'39" Kinh độ Đông.

Ngoài ra còn có huyện đảo Bạch Long Vỹ nằm giữa Vịnh Bắc Bộ, có tọa độ từ 20007'35" - 20008'36" Vĩ độ Bắc và từ 107042'20" - 107044'15" Kinh độ Đông.

Hải Phòng nằm ở vị trí giao lưu thuận lợi với các tỉnh trong nước và quốc tế thông qua hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường sông và đường hàng không (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

3.1.2. Địa hình, thổ nhưỡng

Địa hình Hải Phòng thay đổi rất đa dạng phản ánh một quá trình lịch sử địa chất lâu dài và phức tạp.

Phần bắc Hải Phòng có dáng dấp của một vùng trung du với những đồng bằng xen đồi trong khi phần phía nam thành phố lại có địa hình thấp và khá bằng phẳng của một vùng đồng bằng thuần túy nghiêng ra biển.

Đồi núi của Hải Phòng tuy chỉ chiếm 15% diện tích chung của thành phố nhưng lại rải ra hơn nửa phần bắc thành phố thành từng dải liên tục theo hướng

tây bắc - đông nam, có quá trình phát sinh gắn liền với hệ núi Quảng Ninh thuộc khu đông bắc Bắc bộ về phía nam. Đồi núi của Hải Phòng hiện nay là các dải đồi núi còn sót lại, di tích của nền móng uốn nếp cổ bên dưới, nơi trước đây đã xảy ra quá trình sụt võng với cường độ nhỏ. Cấu tạo địa chất gồm các loại đá cát kết, phiến sét và đá vôi có tuổi khác nhau được phân bố thành từng dải liên tục theo hướng Tây Bắc - Đông Nam từ đất liền ra biển.

Có hai dải núi chính: dải đồi núi từ An Lão đến Đồ Sơn nối tiếp không liên tục, kéo dài khoảng 30 km có hướng Tây Bắc - Đông Nam gồm các núi: Voi, Phù Liễn, Xuân Sơn, Xuân Áng, núi Đồi, Đồ Sơn, Hòn Dấu; dải Kỳ Sơn - Tràng Kênh và An Sơn - Núi Đèo gồm hai nhánh: nhánh An Sơn - Núi Đèo cấu tạo chính là đá cát kết có hướng tây bắc đông nam gồm các núi Phù Lưu, Thanh Lãng, Núi Đèo, nhánh Kỳ Sơn - Tràng Kênh có hướng tây tây bắc - đông đông nam gồm nhiều núi đá vôi, đặc biệt là đá vôi Tràng Kênh là nguồn nguyên liệu quý của công nghiệp xi măng Hải Phòng. ở đây, xen kẽ các đồi núi là những đồng bằng nhỏ phân tán với trầm tích cổ từ các đồi núi trôi xuống và cả trầm tích phù sa hiện đại (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

3.1.3. Khí hậu

Nằm trong vành đai nhiệt đới gió mùa châu á, sát biển Đông nên Hải Phòng chịu ảnh hưởng của gió mùa.

Mùa gió bắc (mùa đông) lạnh và khô kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Gió mùa nồm (mùa hè) mát mẻ, nhiều mưa kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10. Lượng mưa trung bình hàng năm từ 1.600 - 1.800 mm. Bão thường xảy ra từ tháng 6 đến tháng 9.

Thời tiết của Hải Phòng có 2 mùa rõ rệt, mùa đông và mùa hè. Khí hậu tương đối ôn hoà. Do nằm sát biển, về mùa đông, Hải Phòng ấm hơn 10C và về mùa hè mát hơn 10C so với Hà Nội. Nhiệt độ trung bình hàng tháng từ 20 - 230C, cao nhất có khi tới 400C, thấp nhất ít khi dưới 50C. Độ ẩm trung bình trong năm là 80% đến 85%, cao nhất là 100% vào những tháng 7, tháng 8, tháng 9, thấp nhất là vào tháng 12 và tháng 1. Trong suốt năm có khoảng 1.692,4 giờ

năng. Bức xạ mặt đất trung bình là 117 Kcal cm/phút (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

3.1.4. Điều kiện kinh tế - xã hội

3.1.4.1. Đất đai

a/ Tài nguyên, khoáng sản

Do đặc điểm lịch sử địa chất Hải Phòng ít có dấu vết của hoạt động macma nên ít có các mỏ khoáng sản lớn. Tuy nhiên, theo kết quả thăm dò khảo sát thì Hải Phòng có mỏ sắt ở Dương Quan (Thủy Nguyên), mỏ kẽm ở Cát Bà với trữ lượng nhỏ.

Khoáng sản kim loại có mỏ sắt Dưỡng Chính (Thủy Nguyên), sa khoáng ven biển (Cát Hải và Tiên Lãng).

Khoáng sản phi kim loại có mỏ cao lanh ở Doãn Lại (Thủy Nguyên), mỏ sét ở Tiên Hội, Chiến Thắng (Tiên Lãng), các điểm sét ở Kiến Thiết (Tiên Lãng), Tân Phong (Kiến Thụy), Đồng Thái (An Hải). Đá vôi phân phối chủ yếu ở Cát Bà, Tràng Kênh, Phi Liệt, phà Đụn; quaczi và tectit ở một số núi thuộc Đồ Sơn; phốt phát ở đảo Bạch Long Vĩ; nước khoáng ở xã Bạch Đằng (Tiên Lãng). Muối và cát là hai nguồn tài nguyên quan trọng của Hải Phòng, tập trung chủ yếu ở vùng bãi giữa sông và bãi biển, thuộc các huyện Cát Hải, Tiên Lãng, Vĩnh Bảo, Kiến Thụy, Đồ Sơn. Trên đảo Bạch Long Vĩ có đá asphalt, sản phẩm oxy hoá dầu, cho biết có triển vọng dầu khí vì thềm lục địa Hải Phòng chiếm đến 1/4 diện tích Đệ Tam vịnh Bắc Bộ, có bề dày đạt tới 3.000 m.

Tài nguyên biển là một trong những nguồn tài nguyên quý hiếm của Hải Phòng với gần 1.000 loài tôm, cá và hàng chục loài rong biển có giá trị kinh tế cao như tôm rồng, tôm he, cua bể, đồi mồi, sò huyết, cá heo, ngọc trai, tu hài, bào ngư... là những hải sản được thị trường thế giới ưa chuộng. Nguồn nước biển với độ mặn cao và ổn định ở một số vùng biển Cát Hải, Đồ Sơn dùng để sản xuất muối phục vụ cho công nghiệp hoá chất địa phương và Trung ương cũng như đời sống của nhân dân. Biển Hải Phòng có nhiều bãi cá, lớn nhất là bãi cá quanh đảo Bạch Long Vĩ với độ rộng trên 10.000 hải lý vuông, trữ lượng cao và ổn định. Tại các vùng triều ven bờ, ven đảo và các vùng bãi triều ở các vùng cửa sông

rộng tới trên 12.000 ha vừa có khả năng khai thác, vừa có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn và nước lợ có giá trị kinh tế cao.

Tài nguyên đất của Hải Phòng có trên 57.000 ha đất canh tác, hình thành từ phù sa của hệ thống sông Thái Bình và nằm ven biển nên phần lớn mang tính chất đất phèn và phèn mặn, địa hình cao thấp xen nhau và nhiều đồng trũng. Thêm vào đó là những biến động của thời tiết có ảnh hưởng không tốt đến đất đai, cây trồng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp, nhất là nghề trồng trọt.

Tài nguyên rừng Hải Phòng phong phú và đa dạng, có rừng nước mặn, rừng cây lấy gỗ, cây ăn quả, tre, mây... đặc biệt có khu rừng nguyên sinh Cát Bà với thảm thực vật đa dạng và phong phú, trong đó có nhiều loại thảo mộc quý hiếm. Diện tích rừng khoảng 17.300 ha, trong đó có khoảng 580 ha rừng nguyên sinh như rừng nhiệt đới Amazôn thu nhỏ, trong đó có nhiều loại cây gỗ quý hiếm được xếp loại thực vật cần bảo vệ và nhiều loại cây dược liệu được giới y học trong và ngoài nước quan tâm; có nhiều loại chim như hoạ mi, khiêu, vẹt, đa đa, đại bàng, hải âu, én... Thú quý trên đảo có khi mặt đỏ, khi mặt vàng, sơn dương, hoẵng, rái cá, sóc đuôi đỏ, sóc bụng đỏ, mèo rừng, nhím..., đặc biệt là khi voọc đầu trắng sống từng đàn, là loại thú quý hiếm trên thế giới chỉ mới thấy ở Cát Bà (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

b/ Biển, bờ biển, hải đảo:

Vùng biển Hải Phòng là một bộ phận thuộc tây bắc vịnh Bắc bộ. Các đặc điểm cấu trúc địa hình đáy biển và đặc điểm hải văn biển Hải Phòng gắn liền với những đặc điểm chung của vịnh Bắc bộ và biển Đông.

Độ sâu của biển Hải Phòng không lớn. Đường đẳng sâu 2m chạy quanh mũi Đồ Sơn rồi hạ xuống 5 m ở cách bờ khá xa. ở đáy biển nơi có các cửa sông đổ ra, do sức xâm thực của dòng chảy nên độ sâu lớn hơn. Ra xa ngoài khơi, đáy biển hạ thấp dần theo độ sâu của vịnh Bắc Bộ, chừng 30 - 40 m. Mặt đáy biển Hải Phòng được cấu tạo bằng thành phần mịn, có nhiều lạch sâu vốn là những lòng sông cũ nay dùng làm luồng lạch ra vào hàng ngày của tàu biển.

Hải Phòng có bờ biển dài trên 125 km kể cả bờ biển chung quanh các đảo khơi. Bờ biển có hướng một đường cong lõm của bờ vịnh Bắc Bộ, thấp và khá

bằng phẳng, cấu tạo chủ yếu là cát bùn do 5 cửa sông chính đổ ra. Trên đoạn chính giữa bờ biển, mũi Đồ Sơn nhô ra như một bán đảo, đây là điểm nút của dải đồi núi chạy ra từ trong đất liền, có cấu tạo đá cát kết (sa thạch) tuổi Devon, đỉnh cao nhất đạt 125 m, độ dài nhô ra biển 5 km theo hướng tây bắc - đông nam. Ưu thế về cấu trúc tự nhiên này đã tạo cho Đồ Sơn có một vị trí chiến lược quan trọng trên mặt biển; đồng thời cũng là một thắng cảnh nổi tiếng. Dưới chân những đồi đá cát kết có bãi tắm, có nơi nghỉ mát nên thơ và khu an dưỡng có giá trị. Ngoài khơi thuộc địa phận Hải Phòng có nhiều đảo rải rác trên khắp mặt biển, lớn nhất có đảo Cát Bà, xa nhất là đảo Bạch Long Vĩ.

Biển, bờ biển và hải đảo đã tạo nên cảnh quan thiên nhiên đặc sắc của thành phố duyên hải. Đây cũng là một thế mạnh tiềm năng của nền kinh tế địa phương (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

c/ Sông ngòi:

Hải Phòng có mạng lưới sông ngòi dày đặc, mật độ trung bình từ 0,6 - 0,8 km trên 1 km².

Sông ngòi Hải Phòng đều là các chi lưu của sông Thái Bình đổ ra vịnh Bắc Bộ. Nếu ngược dòng ta sẽ thấy như sau: sông Cầu bắt nguồn từ vùng núi Văn ôn ở độ cao trên 1.170 m thuộc Bắc Cạn, về đến Phả Lại thì hợp lưu với sông Thương và sông Lục Nam, là nguồn của sông Thái Bình chảy vào đồng bằng trước khi đổ ra biển với độ dài 97 km và chuyển hướng chảy theo tây bắc - đông nam. Từ nơi hợp lưu đó, các dòng sông chảy trên độ dốc ngày càng nhỏ, và sông Thái Bình đã tạo ra mạng lưới chi lưu các cấp như sông Kinh Môn, Kinh Thầy, Văn úc, Lạch Tray, Đa Độ... đổ ra biển bằng 5 cửa sông chính.

Hải Phòng có 16 sông chính toả rộng khắp địa bàn Thành phố với tổng độ dài trên 300 km, bao gồm:

- Sông Thái Bình dài 35 km là dòng chính chảy vào địa phận Hải Phòng từ Quý Cao và đổ ra biển qua cửa sông Thái Bình làm thành ranh giới giữa hai huyện Vĩnh Bảo và Tiên Lãng.

- Sông Lạch Tray dài 45 km là nhánh của sông Kinh Thầy từ Kênh Đồng ra biển bằng cửa Lạch Tray qua địa phận Kiến An, An Hải và cả nội thành.

- Sông Cấm là nhánh của sông Kinh Môn dài trên 30 km chảy qua nội thành và đổ ra biển ở cửa Cấm. Cảng Hải Phòng được xây dựng trên khu vực cửa sông này từ cuối thế kỷ 19. Sông Cấm cũng là ranh giới hành chính giữa huyện Thủy Nguyên và An Hải.

- Sông Đá Bạch - Bạch Đằng dài hơn 32 km cũng là nhánh của sông Kinh Môn đổ ra biển ở cửa Nam Triệu và là ranh giới phía Bắc và Đông Bắc của Hải Phòng với Quảng Ninh. Cửa sông ở đây rộng và sâu, hai bên bờ là những vách núi đá vôi trắng lệt, nơi đây đã 3 lần ghi lại những chiến công hiển hách của dân tộc Việt Nam trong lịch sử chống xâm lược phương Bắc ở thế kỷ thứ X và XIII.

Ngoài các sông chính là các sông nhánh lớn nhỏ chia cắt khắp địa hình thành phố như sông Giá (Thủy Nguyên), sông Đa Độ (Kiến An - Đồ Sơn), sông Tam Bạc... (Bộ kế hoạch và đầu tư, 2018).

3.1.4.2. Dân số- lao động

Quy mô dân số Hải Phòng ở mức tương đối ổn định, năm 2015 là 1.973.176 người và 10 tháng năm 2016 là 1.992.132 người, đạt mục tiêu không quá 2 triệu người; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên luôn ổn định ở mức dưới 1% (năm 2014 là 0,98, năm 2015 và 10 tháng năm 2016 là 0,98%); tổng tỷ suất sinh giảm từ 1,95 con năm 2010 xuống còn 1,9 con năm 2014 và 10 tháng năm 2016 duy trì 1,9 con/bình quân 1 phụ nữ từ 15 - 49 tuổi.

Năm 2015, số người ở độ tuổi lao động chiếm 65%, lớn hơn 2 lần số người già và trẻ em, đây cũng là giai đoạn thuận lợi nhất để phát triển kinh tế - xã hội. Từ năm 2010, thành phố Hải Phòng chính thức bước vào giai đoạn già hóa dân số với tỷ lệ người cao tuổi chiếm 10,31% dân số và là địa phương có tỷ lệ người cao tuổi chiếm tỷ lệ cao hơn so với bình quân chung của cả nước (cả nước khoảng 10%).

Tỷ số giới tính khi sinh ở mức cao (112,5 bé trai/100 bé gái năm 2015). Tuy đang ở giai đoạn cơ cấu dân số vàng, nhưng trình độ của người lao động chưa cao, theo điều tra năm 2009, Hải Phòng có 6,6% dân số có bằng đại học, 10,2% dân số có bằng trung cấp và cao đẳng (so với cả nước là 4,4% và 6,3%).

Tuổi thọ trung bình của người dân tăng từ 72,9 tuổi năm 2009 lên 73,2 tuổi năm 2015. (Đức Biên, 2016).

3.2. Phương pháp nghiên cứu

3.2.1. Chọn điểm nghiên cứu

Điểm nghiên cứu được chọn là các KCN trên địa thành phố. Các KCN của thành phố Hải Phòng được chọn làm điểm điều tra bao gồm: trong Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải (bao gồm KCN Trảng Duệ, KCN Đình Vũ, KCN Nam Đình Vũ 1, KCN Vsip, KCN MP Đình Vũ) và ngoài khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải (bao gồm KCN Nomura, KCN Đồ Sơn, KCN Nam Cầu Kiền, KCN An Dương). Đây là các KCN đã đi vào hoạt động và thu hút được khá nhiều các dự án đầu tư, đặc biệt là các dự án FDI.

3.2.2. Nguồn số liệu

Nguồn số liệu gián tiếp (nguồn thứ cấp)

Sử dụng kết quả điều tra DN hàng năm của ngành Thống kê. Sử dụng từ nguồn thông tin hành chính có sẵn của Sở Kế hoạch đầu tư Hải Phòng, Ban quản lý dự án các KCN thành phố Hải Phòng và Cục Thống kê thành phố Hải Phòng.

Điều tra thu thập thông tin cơ sở (nguồn sơ cấp)

Chọn mẫu điều tra:

Phỏng vấn cán bộ quản lý của các Sở, ngành bao gồm: 1 lãnh đạo và 1 cán bộ Phòng Kinh tế đối ngoại Sở Kế hoạch đầu tư; 1 lãnh đạo và 1 cán bộ Phòng Tổng hợp Cục Thống kê. Tổng số là 4 mẫu phỏng vấn.

Phỏng vấn Ban quản lý các KCN thành phố bao gồm: 1 lãnh đạo và 1 cán bộ phòng Đầu tư. Tổng số là 2 mẫu phỏng vấn.

Điều tra các DN có vốn Đầu tư nước ngoài bao gồm 47 mẫu.

Phương pháp chọn mẫu: Trong tổng số 564 dự án có vốn FDI trên địa bàn thành phố đang hoạt động; được xếp theo thứ tự độ dốc về qui mô vốn đăng ký từ 1 đến hết, chọn mẫu theo khoảng cách $k = N/n$; trong đó: k là khoảng cách chọn mẫu, n là số mẫu cần chọn, N là tổng số mẫu có sẵn.

Số mẫu cần chọn là 47 thì: $k = 564/47 = 12$.

Chọn ngẫu nhiên mẫu đầu tiên theo danh sách là dự án đứng thứ tự thứ

nhất thì mẫu thứ 2 sẽ là dự án mang số thứ tự số 13 (1+12=13), mẫu thứ 3 sẽ mang số thứ tự số 25 (13+12=25) và tiếp tục như vậy cho tới khi chọn đủ mẫu.

Nội dung điều tra, phỏng vấn:

+ Đối với lãnh đạo, nhân viên các Sở, ngành.

- Việc thu hút đầu tư FDI có thuận lợi hay gặp phải những khó khăn gì?

- Những chính sách đưa ra để thu hút đầu tư là gì?

- Các chính sách thu hút đưa ra có hiệu quả hay không đến việc thu hút đầu tư?

- Những ngành nghề nào được trú trọng để thu hút đầu tư?

- Tình hình kinh tế, xã hội, vị trí địa lý của thành phố có ảnh hưởng như thế nào đến thu hút FDI?

+ Đối với Ban quản lý các khu công nghiệp

- Tình hình thu hút các dự án FDI vào các KCN từ 2014 đến 2017 gặp thuận lợi hay khó khăn như thế nào?

- Cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị tại các KCN như thế nào?

- Các chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư của thành phố có tác động đến việc thu hút FDI?

- Các doanh nghiệp FDI thường tập trung từ những quốc gia nào?

- Các dự án đầu tư vào KCN chủ yếu hoạt động theo ngành sản xuất kinh doanh nào là chủ yếu?

+ Đối với các DN FDI.

- Điều tra các thông tin về DN như: loại hình DN, ngành sản xuất kinh doanh, số lượng lao động đang sử dụng, kết quả sản xuất kinh doanh; hoạt động xuất nhập khẩu; kế hoạch sản xuất kinh doanh....

- Đánh giá của DN FDI về thuận lợi, khó khăn khi đầu tư tại thành phố; lĩnh vực đầu tư, ngành đầu tư có lợi thế; Các chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố có ảnh hưởng gì đến hoạt động đầu tư của DN, doanh nghiệp có yêu cầu, hay ý kiến gì?....

3.2.3. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

* *Phương pháp thống kê.*

Sử dụng để phản ánh thực trạng kết quả thu hút các dự án FDI các KCN

thành phố Hải Phòng từ năm 2014 đến năm 2017.

** Phương pháp phân tích tổng hợp.*

Sử dụng để đánh giá tình hình thu hút đầu tư FDI theo từng năm. Từ đó đánh giá về hiệu quả thu hút đầu tư FDI vào thành phố Hải Phòng;

** Phương pháp so sánh, đối chiếu.*

Được sử dụng để đánh giá tốc độ phát triển của việc thu hút đầu tư FDI, so sánh để phân tích quy mô FDI vào các ngành, lĩnh vực kinh tế.

** Phương pháp dự báo thống kê.*

Dựa vào tốc độ phát triển bình quân được sử dụng để dự báo số vốn FDI của các năm tiếp theo.

3.2.4. Hệ thống chỉ tiêu phân tích và xử lý số liệu

- Tổng số dự án FDI trên địa bàn thành phố;
- Số lượng các quốc gia được cấp phép đầu tư vào địa bàn thành phố;
- Các lĩnh vực hoạt động chủ yếu của các dự án FDI;
- Tổng số vốn đầu tư của các dự án FDI, tỷ lệ so với tổng số vốn đầu tư vào địa bàn thành phố.
- FDI vào Việt Nam phân theo đối tác đầu tư.
- Kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của các DN FDI, tỷ lệ so với tổng kim ngạch xuất khẩu của toàn thành phố;
- Chất lượng lao động của các dự án FDI đang sử dụng;
- Tác động của FDI đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế địa phương.
- Tỷ lệ lấp đầy của các khu công nghiệp Hải Phòng.
- Ngành nghề đầu tư FDI theo vị trí các khu công nghiệp Hải Phòng.
- Cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.
- Chi phí dịch vụ và giá thuê nhà xưởng tại các khu công nghiệp Hải Phòng.
- Điểm yếu và điểm mạnh của các khu công nghiệp Hải Phòng.

PHẦN IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

4.1 Thực trạng thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng

4.1.1. Xếp hạng chỉ số năng lực cạnh tranh (PCI) của Thành phố Hải Phòng những năm qua

Hải Phòng hội tụ khá nhiều lợi thế địa - chính trị, nhưng kết quả xếp hạng PCI những năm trước chưa cao. Giai đoạn 2007 - 2012, Hải Phòng chỉ nằm trong nhóm thấp và trung bình trong Bảng xếp hạng PCI, thậm chí, năm 2012, Hải Phòng bị tụt 5 hạng và xếp thứ 50/63 tỉnh, thành phố trên cả nước.

Năm 2013, địa phương này bứt tốc một cách đáng kinh ngạc, tăng tới 35 hạng, xếp thứ 15, nhưng ngay sau đó, lại rớt xuống hạng thứ 34 vào năm 2014.

Tuy nhiên, cũng từ đó, Hải Phòng bắt đầu duy trì được sự ổn định trong điều hành. Chính sự ổn định này đã giúp thành phố cảng này liên tục thăng hạng trên Bảng xếp hạng PCI. Năm 2017, lần đầu tiên Hải Phòng đứng top 10 tỉnh, thành phố có chất lượng điều hành tốt nhất cả nước với vị trí thứ 9/63 trên Bảng xếp hạng, tăng 12 bậc so với năm 2016. Những nỗ lực trong việc cải thiện, nâng cao chất lượng điều hành kinh tế của Hải Phòng đã có hiệu quả và được cộng đồng doanh nghiệp, nhà đầu tư ghi nhận theo hướng tích cực (Thu Lê, 2018).

Bảng 2. Tổng hợp kết quả chỉ số CPI năm 2013-2017

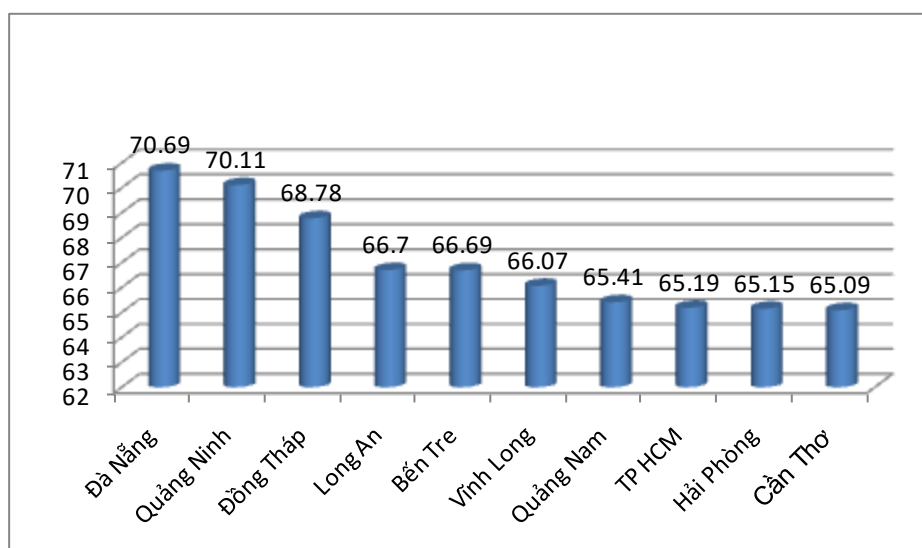
Năm	Điểm tổng hợp	Kết quả xếp hạng	Nhóm điều hành
2013	59,76	15	3
2014	58,25	34	4
2015	58,65	28	3
2016	60,1	21	3
2017	65,15	9	3

Nguồn: (Cổng thông tin điện tử thành phố Hải Phòng, 2018).

Phân nhóm theo độ lệch chuẩn của điểm số PCI so với giá trị trung bình trong giai đoạn đánh giá (1- Rất tốt/2- Tốt/3- Khá/4- Trung bình/5- Tương đối thấp/6- Thấp).

Biểu đồ 3. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh năm 2017

Đơn vị tính: Điểm



Hải Phòng đứng thứ 9 trong bảng xếp hạng PCI. Đó là kết luận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) phối hợp với Cơ quan phát triển quốc tế Hoa Kỳ (USAID) vừa công bố. Cụ thể, với điểm số tổng hợp 65,15 TP Hải Phòng đã có sự bứt phá ngoạn mục, trở thành “hiện tượng”, là bất ngờ lớn nhất của bảng xếp hạng PCI năm 2017, vươn lên giữ vị trí thứ 9/63 tỉnh, thành phố; đứng vị trí thứ 2/11 tỉnh, thành phố vùng đồng bằng sông Hồng; tăng 5,05 điểm và tăng 12 bậc so với năm 2016, nằm trong Top 10 địa phương có chất lượng điều hành tốt nhất Việt Nam.

Đây là lần đầu tiên Hải Phòng góp mặt vào Top 10 và dẫn đầu chỉ số thành phần Đào tạo lao động, lĩnh vực mà thành phố luôn duy trì được điểm số cao trong 5 năm trở lại đây. Từ năm 2016, Hải Phòng thường xuyên tổ chức đối thoại giữa cơ quan Nhà nước và các doanh nghiệp nhằm hướng dẫn, giải đáp cơ chế, kịp thời tháo gỡ khó khăn cho cộng đồng kinh doanh. Điều tra cho thấy 80% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi, giải đáp của các cơ quan chính quyền thành phố. Đặc biệt, sau nhiều nỗ lực cải thiện, qua nhiều năm điều tra PCI, Hải Phòng đã vượt ngưỡng 60 điểm, bước vào nhóm Tiên phong và Top các thành phố có thứ hạng bậc cao. Đây chính là thành quả sau rất nhiều nỗ lực, cố gắng cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của TP Hải Phòng.

Theo bảng xếp hạng PCI 2017, Quảng Ninh lần đầu tiên vươn lên vị trí dẫn đầu với điểm số 70,7 trên thang điểm 100. Tiếp đó là: Đà Nẵng (70,1 điểm), Đồng Tháp (68,8 điểm), Long An (66,7 điểm), Bến Tre (66,7 điểm), Vĩnh Long (66,1 điểm), Quảng Nam (65,4 điểm), TP Hồ Chí Minh (65,2 điểm), Hải Phòng (65,2 điểm) và Cần Thơ (65,1 điểm)...

PCI 2017 dựa trên thông tin phản hồi từ 12.000 doanh nghiệp, trong đó có trên 10.200 doanh nghiệp dân doanh đang hoạt động tại 63 tỉnh, thành phố và gần 1.800 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại 21 tỉnh, thành phố tại Việt Nam. Đây cũng là năm thứ 13 liên tiếp, VCCI công bố bộ chỉ số đánh giá và xếp hạng về chất lượng điều hành kinh tế của các tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

Điều tra PCI 2017 ghi nhận sự cải thiện chất lượng điều hành rất ấn tượng của chính quyền các địa phương trên cả nước. So với những năm trước, chính quyền các địa phương giải quyết kịp thời hơn các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp. Chi phí không chính thức có xu hướng được cải thiện tích cực, môi trường kinh doanh bình đẳng hơn và chất lượng giải quyết các thủ tục hành chính đang có nhiều chuyển biến tích cực (Đại Vũ, 2018).

Bảng 3. Kết quả chỉ số PCI của Hải Phòng từ năm 2013- 2017

Đơn vị tính: Điểm

Năm	2013	2014	2015	2016	2017
Gia nhập thị trường	7,35	7,7	7,76	8,33	7,94
Tiếp cận đất đai	6,4	5,1	4,87	4,99	5,86
Tính minh bạch	5,42	5,91	6,1	6,22	5,73
Chi phí thời gian	5,24	5,95	6,13	5,79	5,71
Chi phí không chính thức	5,44	4,51	4,81	4,59	6,02
Cạnh tranh bình đẳng	6,21	4,5	3,9	3,39	5,5
Tính năng động của	5,48	3,59	3,97	4,4	5,22

chính quyền tỉnh					
Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp	6,3	5,75	5,55	6,06	6,74
Đào tạo lao động	6,33	7,41	7,33	7,42	8,17
Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự	5,78	4,33	5,15	5,33	5,48

Nguồn: (Công thông tin điện tử thành phố Hải Phòng, 2018)

4.1.2. Địa điểm, diện tích sử dụng và tỷ lệ lấp đầy tại các khu công nghiệp Hải Phòng đang hoạt động

Bảng 4. Tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng

STT	Khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích (ha)	Tỷ lệ lấp đầy (%)
1	KCN Tràng Duệ	Huyện An Dương, TP. Hải Phòng	400	GD1:100, GD2: 86
2	KCN Đình Vũ	Quận Hải An, TP. Hải Phòng	681	GD1:100 GD2: 86
3	KCN Nam Đình Vũ 1	Quận Hải An, Hải Phòng	1329,11	32
4	KCN Vsip	Huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng	254 đất CN, 130 đất đô thị cho thuê	70
5	KCN MP Đình Vũ	Quận Hải An, Tp. Hải Phòng	231	100
6	KCN Nam Cầu Kiền	Huyện Thủy Nguyên, Tp. Hải Phòng	268	75
7	KCN Đồ Sơn	Quận Đồ Sơn, TP. Hải Phòng	150	50
8	KCN An Dương	Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng	196,1	63
9	KCN Nomura	Huyện An Dương, Tp. Hải Phòng	153	100

Nguồn: (Ban quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng, 2018).

Qua bảng trên có thể thấy là thành phố công nghiệp của Việt Nam, Hải Phòng hiện có 19 KCN trong quy hoạch, trong đó có 9 KCN đang hoạt động hiệu quả, điển hình như Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (bao gồm các: KCN Đình Vũ, KCN Tràng Duệ, KCN Vsip, KCN MP Đình Vũ, KCN nam Đình Vũ 1) và các khu công nghiệp ngoài khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải (bao gồm: KCN Đồ Sơn, KCN An Dương, KCN Nomura, KCN Nam Cầu Kiền).

Nhờ việc chú trọng phát triển hạ tầng các KCN nên việc thu hút và sử dụng vốn FDI của Hải Phòng trong những năm qua đã có sự chuyển biến cả về số lượng, chất lượng, quy mô và khả năng triển khai nhanh của dự án. Hiện nay, với các KCN đã đi vào hoạt động đều đạt tỷ lệ lấp đầy ở mức tương đối tốt: KCN Đình Vũ giai đoạn 1 đã lấp đầy 100%, giai đoạn 2 đạt tỷ lệ lấp đầy 86%; KCN MP Đình Vũ đạt tỷ lệ lấp đầy 100%; KCN Tràng Duệ giai đoạn 1 đã lấp đầy 100%, giai đoạn 2 tỷ lệ lấp đầy hơn 86%; KCN Nomura đạt tỷ lệ lấp đầy 100%, KCN Nam Đình Vũ đã lấp đầy 32 %, KCN Vsip đã lấp đầy 70%, KCN Nam cầu Kiền đã lấp đầy 75 %, KCN Đồ Sơn là 50% và KCN An Dương là 63 %. Qua đó ta có thể thấy được phần nào sự tin tưởng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài khi lựa chọn đầu tư vào các KCN Hải Phòng, là điểm đến cho sự phát triển và đầu tư dài hạn.

4.1.3. Vị trí và ngành nghề đầu tư tại các KCN Hải Phòng

Bảng 5. Phân chia ngành nghề đầu tư theo vị trí

STT	Khu công nghiệp	Vị trí	Ngành nghề đầu tư
1	KCN Tràng Duệ	<p>KCN Tràng Duệ nằm trên quốc lộ 10, có vị trí hết sức thuận lợi cho việc lưu chuyển hàng hóa, cách trung tâm Tp Hải Phòng 10 km; Cách Hà Nội 100 km</p> <p>Cảng biển: Cách Cảng biển Quốc tế Hải Phòng 07 Km; cảng Chùa Vẽ 7km; cảng Đình Vũ 15km.</p> <p>SSân bay: Cách sân bay Cát Bi 15 km; Cách sân bay Quốc tế Nội Bài 115 Km.</p>	Lĩnh vực điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, lĩnh vực cơ khí chính xác, lĩnh vực vật liệu.
2	KCN Đình Vũ	<p>Cách Thủ đô Hà nội 100 km. Từ Khu Công nghiệp đi theo đường Quốc lộ số 5 đến Hà Nội và thông thương trực tiếp với các đường quốc lộ khác, nhờ đó mà từ Hải Phòng đi đến các tỉnh thành phố khác cũng như vào miền Nam rất thuận tiện; - Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 5km sẵn có nguồn lao động có tay nghề dồi dào kể cả đội ngũ nhân viên văn phòng.</p> <p>Cảng biển: Cảng tổng hợp Đình Vũ 20.000 DWT hoạt động ngay trong Khu công nghiệp; - Khu công nghiệp chỉ cách Cảng Hải phòng 3 km; - Cầu cảng hàng lỏng 10.000 DWT và 20.000 DWT và hệ thống giá đỡ đường ống 3 tầng hiện đại ngay trong khu hoá dầu của Khu công nghiệp.</p> <p>Sân bay: Sân Bay Nội Bài khoảng 100 Km. Sân Bay Cát Bi - Hải</p>	Hóa chất hóa dầu, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, cần cẩu

		<p>Phòng khoảng 5km.</p> <p>Ga đường sắt: Cách ga Hải Phòng 8km, đường sắt đến tận KCN nằm trong tuyến đường sắt quốc tế Hải Phòng - Hà Nội - Lào Cai - Côn Minh(Trung quốc)</p>	
3	KCN Vsip	<p>Cách quốc lộ 5 7km, cách khu dân cư 2km, Cách trung tâm thành phố Hải Phòng tầm 5 km sẵn có nguồn lao động có tay nghề dồi dào kể cả đội ngũ nhân viên văn phòng.</p> <p>Sân bay: Cách sân bay Cát bi Hải Phòng: 15 km</p> <p>Ga đường sắt: Cách ga đường sắt 10 km.</p>	Công nghiệp cơ khí, Công nghiệp điện tử, Công nghiệp chính xác, Công nghiệp nhẹ, Công nghệ tin học... công nghệ đóng gói và sản xuất bao bì ...
4	KCN Nam Cầu Kiền	<p>Nằm sát Quốc lộ 10, cách đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng 15km</p> <p>Cách cụm cảng Hải Phòng 17 km</p> <p>Cách Thành Phố Hải Phòng 10km</p> <p>Cách Sân bay quốc tế Cát Bi 17km</p>	Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cao, sản xuất máy móc thiết bị hỗ trợ cho công nghệ đóng tàu, các ngành dịch vụ phục vụ sx trong KCN, các ngành sx ít ô nhiễm...
5	KCN MP Đình Vũ	<p>Cách trung tâm thủ đô Hà Nội: 120km.</p> <p>Cách sân bay quốc tế Nội Bài: 130km</p> <p>Cách sân bay nội địa Cát Bi: 8km</p> <p>Cách cầu Tân Vũ cảng Lạch Huyện: 1km</p> <p>Cách ga đường sắt Hải Phòng: 10km</p>	Công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ
6	KCN Nomura	<p>Cách Hà Nội 90km Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 13km</p> <p>Cảng biển: Cách cảng Hải Phòng 13km.</p> <p>Ga đường sắt: Cách ga đường sắt gần nhất 2km</p>	Công nghệ cao, chế tạo máy, cơ khí chính xác
7	KCN An Dương	KCN An Dương nằm trên quốc lộ 10, có vị trí hết sức thuận lợi cho	Công nghệ cao, công nghệ tiên tiến,

		việc lưu chuyển hàng hóa, cách trung tâm Tp Hải Phòng 17 km; Cách sân bay Cát Bi Hải Phòng 22 km; Cách ga đường sắt Hải Phòng 18km	đảm bảo đạt các tiêu chuẩn môi trường bền vững
8	KCN Đồ Sơn	Nằm ở vị trí giao thông liên lạc thuận tiện với các tỉnh trong nước và quốc tế thông qua hệ thống giao thông đường bộ (Quốc lộ 5 và quốc lộ 10), đường sắt, đường biển, đường hàng không. Khu công nghiệp Đồ Sơn Hải Phòng cách: Cách Thủ đô Hà Nội 105 km Cách cảng container Hải Phòng 17km Cách sân bay Hải Phòng 16 km Cách trung tâm thành phố Hải Phòng 16 km Cách Ga tàu hỏa Hải Phòng 14km	Công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ
9	KCN Nam Đình Vũ 1	Nam Đình Vũ IP nằm trong trục chính của tam giác kinh tế Đông Bắc Bộ bao gồm Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh. Đồng thời, khu kết nối liên hoàn với mạng lưới giao thông quốc gia và tiệm cận với những tuyến giao thông huyết mạch quan trọng: Cách trung tâm thành phố Hải Phòng: 10Km Cách cảng nước sâu quốc tế Lạch Huyện: 05Km Cách cao tốc Hà Nội – Hải Phòng: 03Km Cách thủ đô Hà Nội: 105Km Cách sân bay quốc tế Cát Bi: 2Km	Lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp chế biến, chế tạo các thiết bị điện tử, cơ khí...

Nguồn: (Trung tâm xúc tiến, thương mại, du lịch thành phố Hải Phòng, 2017).

Hải Phòng là thành phố cảng lâu đời, lớn thứ 3 tại Việt Nam. Đây là đầu mối giao thông đường biển quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ ra thế giới và đang dần khẳng định là một môi trường đầu tư, kinh doanh thân thiện đầy hấp dẫn đối với các Nhà đầu tư trong nước và nước ngoài.

Các Khu công nghiệp của thành phố Hải Phòng với lợi thế vị trí giao thông thuận tiện, cả về đường bộ, đường sắt, đường biển, đường hàng không đã tạo điều kiện thuận lợi, nhanh chóng cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài đang hoạt động đầu tư với các lĩnh vực đầu tư như công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp hỗ trợ, công nghệ cao..

4.1.4. Cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng

Bảng 6. Cơ sở hạ tầng tại các khu công nghiệp Hải Phòng

STT	Khu công nghiệp	Đường giao thông	Điện	Nước	Xử lý rác thải	Xử lý nước thải	Hệ thống viễn thông	Hệ thống dịch vụ ngân hàng và phụ trợ	Tiện tích khác
1	KCN Tràng Duệ	Hệ thống đường giao thông trong Khu công nghiệp Tràng Duệ được quy hoạch theo dạng ô vuông bàn cờ với tải trọng lớn đảm bảo cho giao thông thuận lợi đến từng lô đất. Đường trục chính: 32 m (4 làn xe). Đường nội bộ khác: 22 m (2 làn xe)	Điện lưới quốc gia: đường dây 110kV từ nhà máy nhiệt điện Phả Lại và nhiệt điện Thủy Nguyên Hải Phòng. Trạm biến áp riêng cho toàn khu công nghiệp: 80MVA; hạ xuống 22kV cung cấp điểm đầu nối tới vị trí gần nhất với các lô đất.	Nhà máy cấp nước Vật Cách - Hải Phòng với công suất 20.000m ³ /ngày đêm	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Nhà máy xử lý nước thải với công suất 7000m ³ /ngày đêm	KCN Tràng Duệ xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại phục vụ nhu cầu truyền thông như Điện thoại, Internet, truyền hình cáp, v.v..	Hệ thống chi nhánh các ngân hàng (Vietcombank, Maritime Bank, ACB, Agribank, Techcombank...)	Thiết bị phòng cháy chữa cháy lắp đặt dọc các trục đường trong khu công nghiệp với khoảng cách 150m/vòi phun.
2	KCN Đình Vũ	Hệ thống đường giao thông nội bộ hoàn chỉnh, đường chính rộng 68m, đường phụ rộng 24m.	Cấp điện: sử dụng điện lưới quốc gia với sự hỗ trợ của một trạm phát điện công suất 1.000 KVA. Trạm biến áp 126MVA đã đi vào hoạt động Trạm biến áp trung tâm 2 x 250 MVA, giai đoạn 1 của trạm 250MVA đã đi vào hoạt động	Nước sạch được đầu nối từ nguồn nước thành phố Hải Phòng với công suất 12.500 m ³ /ngày đêm. Hệ thống đường ống cấp nước cứu hỏa tại các khu vực khác nhau của khu công nghiệp được bố trí sẵn.		Khu công nghiệp cung cấp dịch vụ thu gom và xử lý nước thải sinh hoạt và nước thải công nghiệp đã được xử lý sơ bộ tại các nhà máy trong khu.	Trung tâm Bưu điện khu Đình Vũ với tổng đài điện tử 2000 số SIEMENS EWSD, cáp quang ngầm T4, truy cập Internet tốc độ cao ADSL (Mega VNN) và dịch vụ thuê kênh riêng với tốc độ truyền dẫn lên tới 2Mbps.	Hệ thống NH như: Vietcombank, ACB, Agribank, Techcombank đều có chi nhánh ở gần KCN.	Cảng hàng lỏng và Hệ thống giá đỡ đường ống: Cảng hàng lỏng Đình Vũ 10.000 DWT và 20.000 DWT Cầu cảng 10.000 DWT • Hệ thống cảng tổng hợp nằm ngay trong Khu công nghiệp Đình Vũ

									Vũ. Một cảng nước sâu mới đã được qui hoạch trên diện tích 130 ha để phục vụ các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp Đình Vũ. Cảng tổng hợp Đình Vũ 20.000 DWT
3	KCN Đồ Sơn	Hệ thống đường nội bộ trong Khu công nghiệp được trải nhựa bê tông, phù hợp với tiêu chuẩn đường giao thông Việt Nam H30. Đường trục chính rộng 34m, đường trục phụ rộng 21,5m Hệ thống cây xanh bên đường đảm bảo cho Khu công nghiệp xanh sạch	Thành phố cung cấp cho Khu công nghiệp 2 nguồn cấp điện độc lập đến trạm điện Khu công nghiệp. Sau đó từ trạm điện của Khu công nghiệp thông qua đường dây cao áp 22KV cấp điện đến trạm biến áp của các doanh nghiệp trong khu. Cấp điện đảm bảo dung lượng, đảm bảo doanh nghiệp sản xuất kinh doanh ổn định.	Nước được cấp từ Nhà máy nước Đồ Sơn, chất lượng đạt tiêu chuẩn TC505/BYT của Bộ y tế. Công suất 10.000m3 mỗi ngày.	Thành Phố Hải Phòng sẽ cung cấp dịch vụ thu gom rác thải sinh hoạt và rác thải công nghiệp sau khi đã qua từng doanh nghiệp	Nước thải của các doanh nghiệp trong khu công nghiệp sau khi xử lý sơ bộ sẽ thải vào hệ thống đường ống nước thải của toàn khu, sau đó sẽ do Nhà máy xử lý nước thải tập trung tiến hành xử lý. Nhà máy sử dụng công nghệ hóa lý và sinh học tiên tiến, công suất xử lý 1200m3/ngày (có	Hệ thống cáp thông tin liên lạc đầy đủ, có cả đường truyền quốc tế ADSL.	Chi nhánh giao dịch ngân hàng và hệ thống máy rút tiền tự động (ATM) đặt tại Khu công nghiệp cung cấp các dịch vụ ngân hàng, tín dụng, giúp các doanh nghiệp nhanh chóng thuận tiện trong việc thanh khoản và trả tiền lương cho CNCNV.	Hệ thống cây xanh bên đường đảm bảo cho Khu công nghiệp xanh sạch. Hệ thống điện chiếu sáng trên tuyến đường giao thông. Hệ thống phòng cháy chữa cháy trên các tuyến trục đường của Khu công nghiệp.

						thể nâng công suất khi cần). Chất lượng nước sau khi xử lý luôn đạt tiêu chuẩn cao nhất theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành của Việt Nam.			
4	KCN Nomura	- Hệ thống đường nội bộ rộng 20m, 30m trải bê tông nhựa đáp ứng những phương tiện siêu trường siêu trọng - Giao thông ngoại khu: đường bao phía bắc và phía nam thành phố được xây mới theo tiêu chuẩn quốc tế dẫn đến các cảng/ sân bay ở ngoại vi Hải Phòng	Cấp điện: có nhà máy điện độc lập với công suất 50MW chất lượng điện áp ổn định trong khu công nghiệp	Cấp nước: từ nhà máy nước Vật Cách với công suất 13.500m ³ /ngày đêm	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Xử lý nước thải: Nhà máy xử lý nước thải theo phương pháp vi sinh có công suất 10.800m ³ /ngày đêm.	KCN Nomura xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại phục vụ nhu cầu truyền thông như Điện thoại, Internet, truyền hình cáp, v.v..	Hệ thống NH như: Vietcombank, ACB, Agribank, Techcombank đều có chi nhánh ở gần KCN.	Có nhà xưởng tiêu chuẩn xây sẵn để cho thuê, hải quan KCN, ngân hàng, trạm y tế riêng.
5	KCN Vsip	Trục đường trung tâm trong Khu Công nghiệp rộng 34 mét 4 làn xe. Các trục đường chính trong khu công nghiệp rộng 23 mét 2 làn xe. Hệ thống đèn chiếu sáng được lắp dọc các trục đường.	Lấy từ nguồn điện lưới quốc gia. Đảm bảo luôn cung cấp đầy đủ cho sản xuất và sinh hoạt của các DN hoạt động trong khu.	Hệ thống cấp nước: 5.000 m ³ / ngày đêm	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Hệ thống xử lý nước thải: 4.700 m ³ /ngày đêm	Hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, cung cấp đầy đủ dịch vụ Bưu chính viễn thông.	Hệ thống NH như: Vietcombank, ACB, Agribank, Techcombank đều có chi nhánh ở gần KCN.	Có nhà ở cho cán bộ, công nhân

6	KCN An Dương	Hệ thống giao thông nội Khu: Đường chính: rộng 43 m, đường nội bộ: rộng 24m.	Nguồn điện từ lưới điện quốc gia: 22KV và 0,4 KV đường dây cung cấp điện.	Hệ thống cấp nước: 30.000 m3/ngày đêm	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Hệ thống xử lý nước thải: 10.000 m3/ngày đêm	Hệ thống thông tin liên lạc hiện đại, cung cấp đầy đủ dịch vụ	Hệ thống NH như: Vietcombank, ACB, Agribank, Techcombank đều có chi nhánh ở gần KCN.	
7	KCN Nam Cầu Kiền	Hệ thống giao thông nội Khu: Đường chính: rộng 35 m, đường nội bộ: rộng 25 m. Vĩa hè rộng 5m và dải cây xanh cách ly hai bên đường.	Nguồn điện từ lưới điện quốc gia: 110KV/22KV với công suất 2 x 40MVA;	Nguồn nước được cung cấp từ Nhà máy nước Dương Kinh (Công ty TNHH MTV cấp nước Hải Phòng) - Tổng công suất: 25.000 m3/ngày đêm;	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Nhà máy xử lý nước thải tiêu chuẩn công suất 4000 m3/ngày – Giai đoạn I công suất 1000 m3/ngày;	Hệ thống viễn thông của VNPT Hải Phòng sẵn sàng cung cấp dịch vụ.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	
8	KCN MP Đình Vũ	Đường giao thông nội bộ: hệ thống đường giao thông nội bộ có diện tích 26 ha chiếm 11,27% tổng diện tích đất toàn bộ khu công nghiệp được xây dựng hoàn chỉnh và đồng bộ trong phạm vi khu công nghiệp, bao gồm các đường chính 2 chiều, 4 làn rộng 68m, 34m và	Khu công nghiệp MP Đình Vũ được cấp điện từ lưới điện quốc gia qua trạm điện đầu mối có công suất tối đa 45MW. Điểm đầu nối điện được cấp tại vị trí quy định với điện áp trung thế 22KV.	Khu công nghiệp MP Đình Vũ sử dụng nước do Nhà máy nước Hải phòng cung cấp với công suất tối đa là 5000m3/ngày đêm. Ngoài ra Khu công nghiệp còn bố trí một bể chứa	Rác thải được thu gom tập kết và vận chuyển đến khu vực xử lý tập trung theo quy định	Nước thải công nghiệp được thu gom vào hệ thống công ngầm và qua các trạm bơm trung gian và được xử lý tại nhà máy xử lý nước thải theo tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.	Hệ thống viễn thông của VNPT Hải Phòng sẵn sàng cung cấp dịch vụ.	Hệ thống chi nhánh các ngân hàng (Vietcombank, Maritime Bank, ACB, Agribank, Techcombank...)	-Hệ thống thoát nước mưa và nước thải được xây dựng riêng biệt. Nước mưa được thu gom qua hệ thống cống và thoát ra các sông trong khu vực. Hệ thống

		31m. Đọc các đường là vỉa hè rộng 8m được bố trí hành lang kỹ thuật ngầm như điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc. Toàn bộ các tuyến đường nội bộ đều được bố trí hệ thống đèn cao áp chiếu sáng.		nước dự trữ trong trường hợp khẩn cấp.					PCCC hiện đại tiên tiến, đồng bộ với kết cấu hạ tầng cơ sở nhằm đáp ứng yêu cầu chủ động phòng cháy, sẵn sàng chữa cháy hiệu quả. Hệ thống đường ống cấp nước và các trụ cấp nước chữa cháy được bố trí trên toàn bộ các tuyến đường nội bộ
9	KCN Nam Đình Vũ 1	Hệ thống giao thông nội Khu: Đường trục 46m - 34m - 23m.	Hệ thống cấp điện: Được cung cấp từ điện lưới quốc gia qua trạm biến áp 110/22KV Nam Đình Vũ với công suất 4 x 63 MVA (giai đoạn 1: 2x63 MVA)	Hệ thống cấp nước: Đường ống F600. Công suất tối đa 30.000 m3/ngày đêm.	Được thu gom được phân loại và xử lý theo đúng tiêu chuẩn.	Được thu gom về trạm xử lý (giai đoạn 1 công suất 10.000 m3 / ngày) trước khi thải ra môi trường.	KCN Nam Đình Vũ 1 xây dựng một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại phục vụ nhu cầu truyền thông như Điện thoại, Internet, truyền hình cáp, v.v..	Hệ thống chi nhánh các ngân hàng Vietcombank, Maritime Bank, ACB, Agribank, Techcombank...)	

Nguồn: (Trung tâm xúc tiến, thương mại, du lịch thành phố Hải Phòng, 2017).

Các khu công nghiệp Hải Phòng với cơ sở hạ tầng trang thiết bị hiện đại do các nhà đầu tư có năng lực tài chính mạnh, có kinh nghiệm thực tiễn về đầu tư cơ sở hạ tầng thu hút đầu tư tại Việt Nam thực hiện, đến nay các khu công nghiệp trên đã hoàn thành đồng bộ kết cấu hạ tầng.

Hệ thống giao thông của các KCN được đầu tư tốt, sức chịu tải cao với lòng đường rộng thuận tiện cho giao thông, đi lại trong các KCN, bên đường là các vỉa hè với những hàng cây xanh tạo môi trường xanh, khuông viên thoáng mát cho các KCN.

Nguồn nước sạch được cung cấp với công suất từ 5.000 đến 30.000 m³/ ngày đêm từ các nhà máy nước sạch xung quanh khu vực bằng hệ thống ống cấp nước tiêu chuẩn quốc tế.

Điện: Lấy từ lưới điện quốc gia và các nhà máy điện độc lập làm tăng tính ổn định cho việc sản xuất và sinh hoạt của các nhà máy trong KCN và làm giảm nguy cơ mất điện trong KCN.

Hệ thống viễn thông: Các KCN được lắp đặt hệ thống cáp thông tin liên lạc ngầm đạt tiêu chuẩn quốc tế, với một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, có đường truyền quốc tế đảm bảo cung cấp đầy đủ các dịch vụ cần thiết như Tổng đài riêng, điện thoại quốc tế, hội thảo từ xa, internet tốc độ cao...

Xử lý rác thải: Rác thải của các nhà máy trong KCN được thu gom vận chuyển tới nơi tập trung để xử lý theo quy định.

Xử lý nước thải: Được thu gom về các trạm, nhà máy xử lý nước thải với công suất từ 4.700 đến 10.800 m³/ngày đêm.

Hệ thống dịch vụ ngân hàng và phụ trợ: Hệ thống các chi nhánh các ngân hàng lớn như Vietcombank, Maritime Bank, ACB, Agribank, Techcombank...

Tiện ích khác: Hệ thống phòng cháy chữa cháy theo tiêu chuẩn, môi trường cây xanh mát, khuôn viên. Đặc biệt tại KCN Nomura Hải Phòng có trụ sở hải quan KCX&KCN Hải Phòng tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp trong các KCN được thuận lợi, nhanh chóng nhất.

Có thể thấy rằng cơ sở hạ tầng vật chất và xã hội tại các KCN Hải Phòng về cơ bản tương đối đạt chuẩn các yêu cầu của các đối tác nước ngoài khó tính như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Mỹ...

4.1.5. Chi phí dịch vụ và giá thuê nhà xưởng tại các KCN Hải Phòng

Bảng 7. Chi phí dịch vụ và giá thuê nhà xưởng tại các khu công nghiệp Hải Phòng

STT	Khu công nghiệp	Giá thuê đất đã có CSHT	Giá điện	Giá nước	Giá nhân công	Phí xử lý nước thải, rác thải	Phí quản lý
1	KCN Tràng Duệ	84-89 USD/m ²	Giờ cao điểm: 2.354 vnd/kwh Giờ bình thường: 1238 vnd/kwh. Giờ thấp điểm: 815 vnd/kwh.	18.000 VND/m ³	100 - 400 USD/người/tháng	Loại C xuống loại A: 9.000 vnd/m ³ . Loại B xuống loại A: 7.000 vnd/m ³ .	10.000 VND/m ² /năm.
2	KCN Đình Vũ	65,5-105,5 USD/m ²	Giờ cao điểm: 2.673 vnd/kwh Giờ bình thường: 1452 vnd/kwh. Giờ thấp điểm: 918 vnd/kwh.	0,76 USD/m ³	100-600 USD/người/tháng	0,33 USD/m ³	0,48 USD/m ² /tháng
3	KCN Nam Đình Vũ 1	70-120 USD/m ²	Theo quy định các đơn vị cung cấp + 3% phí quản lý	Theo quy định các đơn vị cung cấp + 3% phí quản lý	100-600 USD/người/tháng	0,55 USD x 80% m ³ lượng nước đầu vào	0,045-0,07 USD/m ² /tháng.
4	KCN Vsip	85 USD/m ²	Giờ cao điểm: 0,11 USD/kwh Giờ bình thường: 0,06 USD/kwh. Giờ thấp điểm: 0,04 USD/kwh.	18.000VND/m ³	100- 400 USD/người/tháng	0,21 USD/m ³	0,07 USD/m ² /tháng
5	KCN MP Đình Vũ	55 USD/m ²	Theo thỏa thuận	16.800 vnd/m ³	100- 500 USD/người/tháng	0,78 USD/m ³	0,085 USD/m ² /tháng
6	KCN Nam Cầu Kiền	100 USD/m ²	Giờ cao điểm: 2.735 vnd/kwh Giờ bình thường: 1518 vnd/kwh. Giờ thấp điểm: 983 vnd/kwh.	0,85 USD/m ³	100-450 USD/người/tháng	0,9 USD/m ³	0,48 USD/m ² /năm
7	KCN Đồ Sơn	60 USD/m ²	Giờ bình thường) : 1572VND/kwh Giờ cao điểm: 2862VND/kwh Giờ thấp điểm: 1004VND/kwh	18.000VND/m ³	100-400 USD/người/tháng	12.675 vnd/m ³	0,45 USD/m ² /năm
8	KCN An Dương	65 USD/m ²	Giờ cao điểm: 2.673 vnd/kwh Giờ bình thường: 1452 vnd/kwh. Giờ thấp điểm: 918 vnd/kwh.	18.000VND/m ³	100-400 USD/người/tháng		0,8 USD/m ² /năm
9	KCN Nomura	100 USD/m ²	Giờ cao điểm: 0,114 USD/kwh Giờ bình thường: 0,063 USD/kwh. Giờ thấp điểm: 0,04 USD/kwh.	0,755 USD/m ³	100-400 USD/người/tháng	0,34 USD/m ³	0,074 USD/m ² /tháng

Nguồn: (Khu công nghiệp Việt Nam, 2018)

Qua bảng trên ta thấy rằng sự chênh lệch rõ rệt về giá thuê đất giữa các khu công nghiệp (đang trong giai đoạn hoạt động) tại Hải Phòng, KCN Nomura KCN Nam Cầu Kiền và KCN Tràng Duệ có chi phí mặt bằng cao nhất, cao hơn các KCN khác trung bình từ 20-30 USD/m²/năm. Nguyên nhân các KCN trên có nhà đầu tư trực tiếp từ các đối tác Nhật Bản, Hàn Quốc, cơ sở hạ tầng và các tiện ích khác bên trong 3 KCN trên đáp ứng tương đối đầy đủ, đặc biệt xây dựng trụ sở Hải quan KCX&KCN Hải Phòng được đặt tại KCN Nomura tạo điều kiện thuận lợi, thuận tiện về di chuyển, hoạt động, hỗ trợ XNK hàng hóa. Về các chi phí sử dụng, chi phí quản lý ở các khu công nghiệp không có sự chênh lệch quá nhiều, chi phí nhân công cao dao động trung bình từ 100 – 600 USD/người/tháng.

4.1.6. Phân tích SWOT tại các KCN Hải Phòng về thu hút đầu tư

Bảng 8. SWOT tại các KCN Hải Phòng

STT	Khu công nghiệp	Điểm mạnh	Điểm yếu	Cơ hội	Thách thức
1	KCN Đình Vũ.	Có vị trí đặc biệt: có cảng nước sâu trong KCN, gần cảng Hải Phòng và Càng Chùa Vẽ. Trình độ quản lý tốt, dịch vụ hỗ trợ cao, lực lượng lao động dồi dào, vị trí thuận lợi về giao thông thủy bộ. Dịch vụ Logistic tốt. Nơi tập trung nhiều nhà đầu tư có uy tín. Diện tích đất trống còn nhiều	Đường dẫn vào KCN do lượng xe conts qua lại quá nhiều lên bị hư hỏng nặng ùn tắc và ô nhiễm. Giá thuê cao. Chi phí nhân công cao (gần trung tâm thành phố lớn - Hải Phòng)	Tính liên kết giữa các ngành và các ngành công nghiệp phụ trợ thuận tiện và sẵn có. Thuận lợi cho các ngành công nghiệp nặng và công nghiệp đóng tàu. Chi số cạnh tranh cao. Hỗ trợ đầu tư và chính sách đầu tư tốt và minh bạch.	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
2	KCN Trảng Duệ	KCN có vị trí tốt, thuận tiện về giao thông, nằm dọc, quốc lộ 10 nối liền Thái Bình - Hải phòng- Quảng Ninh nên rất thuận lợi về giao thông thủy bộ. Hạ tầng trong KCN được đầu tư xây dựng tốt, diện tích đất cho thuê còn nhiều	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao.	Phù hợp với nhiều loại hình đầu tư. Dịch vụ hỗ trợ tốt, tính liên kết đầu tư và cung ứng công nghiệp phụ trợ sẵn có. Chi số cạnh tranh cao. Chính sách ưu đãi hỗ trợ của địa phương và chủ đầu tư KCN tốt.	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
3	KCN Nomura	KCN có vị trí tốt, thuận tiện về giao thông, nằm dọc quốc lộ 5, ngay ngã 3 Quán Toan, đầu ngõ đi vào thành phố cảng Hải Phòng. Hạ tầng kỹ thuật trong KCN đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh đã đi vào sử dụng và vận hành	Giá cao, chi phí vận hành cao Chi phí nhân công cao. Diện tích cho thuê còn ít, cạnh tranh cao.	Rất thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp nhẹ ít gây ô nhiễm môi trường. Dịch vụ hỗ trợ tốt, tính liên kết đầu tư và cung ứng công nghiệp phụ trợ sẵn có. Chi số cạnh tranh cao. Chính sách ưu đãi hỗ trợ của địa phương tốt	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
4	KCN Vsip	Vị trí tốt, hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao. Hạ tầng chưa hoàn thiện	Phù hợp với nhiều loại hình đầu tư, đặc biệt là các ngành công nghiệp sạch. Chính sách ưu đãi và dịch vụ hỗ trợ đầu tư tốt	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao

					như mong muốn
5	KCN ĐỒ SON	Nằm trên đường nối khu du lịch Đồ Sơn với TP Hải Phòng, giao thông thuận tiện cho vận tải đường bộ, đường biển. Hạ tầng kỹ thuật trong KCN đã được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh, diện tích đất cho thuê còn nhiều.	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao.	Rất thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp nhẹ, công nghiệp thực phẩm. Dịch vụ hỗ trợ tốt, tính liên kết đầu tư và cung ứng công nghiệp phụ trợ sẵn có. Chi số cạnh tranh cao. Chính sách ưu đãi hỗ trợ của địa phương tốt	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
6	KCN nam cầu kiền	KCN có vị trí tốt, thuận tiện về giao thông, nằm ngay dưới chân Cầu Kiền, quốc lộ 10 đường đi Quảng Ninh và dọc bờ sông nối liền ra cảng Hải Phòng nên rất thuận lợi về giao thông thủy bộ. Hạ tầng trong KCN được đầu tư xây dựng tốt, đang tiếp tục mở rộng giai đoạn 2, diện tích đất cho thuê còn nhiều	Giá cao, chi phí vận hành cao Chi phí nhân công cao.	Rất thuận lợi cho các ngành công nghiệp nặng và tàu biển. Dịch vụ hỗ trợ tốt, tính liên kết đầu tư và cung ứng công nghiệp phụ trợ sẵn có. Chi số cạnh tranh cao. Chính sách ưu đãi hỗ trợ của địa phương tốt	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
7	KCN MP Đình Vũ	Có nhiều ưu thế về điều kiện địa lý tự nhiên, là một vị trí chốt trên các tuyến giao thông đường biển và ven biển đi đến toàn bộ vùng đồng bằng Bắc Bộ và trung du rộng lớn, giàu tài nguyên; đây còn là cửa ngõ thông ra biển của vùng kinh tế trọng điểm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Hưng Yên, Hải Dương	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao.	Có nhiều tiềm lực lớn, hiện đang phát triển với nhịp độ cao so với cả nước, với các trung tâm công nghiệp, kinh tế, sản xuất hàng hoá quy mô lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng thời cũng là địa bàn đang có sức thu hút mạnh mẽ quá trình đầu tư vốn và kỹ thuật của nước ngoài.	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
8	KCN Nam Đình Vũ	Có vị trí đặc biệt, là trung tâm kinh tế biển phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng, vùng duyên hải Bắc Bộ và của cả nước với nhiều Dự án trọng điểm được triển khai. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở đây được phát triển đồng bộ, hiện đại	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao.	Có nhiều tiềm lực lớn, hiện đang phát triển với nhịp độ cao so với cả nước, với các trung tâm công nghiệp, kinh tế, sản xuất hàng hoá quy mô lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đồng thời cũng là địa bàn đang có sức thu hút mạnh mẽ quá trình đầu tư vốn và kỹ thuật của nước ngoài.	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn
9	KCN AN Dương	Vị trí tốt, hạ tầng giao thông kết nối thuận lợi	Giá cao, chi phí vận hành cao; Chi phí nhân công cao.	Phù hợp với nhiều loại hình đầu tư. Dịch vụ hỗ trợ tốt, tính liên kết đầu tư và cung ứng công nghiệp phụ trợ sẵn có. Chi số cạnh tranh cao. Chính sách ưu đãi hỗ trợ của địa phương và chủ đầu tư KCN tốt.	Các vấn đề về xử lý rác thải, các vấn đề liên quan đến môi trường. Chính sách thu hút lao động chưa thỏa mãn để có thể thu hút lao động chất lượng cao như mong muốn

Nguồn: (Khu công nghiệp Việt Nam, 2018)

Qua phân tích SWOT, các KCN Hải Phòng có lợi thế về vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng đầu tư cùng với đó là yếu tố về thể chế, chính sách hỗ trợ đầu tư thuận lợi cho các dự án đầu tư nước ngoài. Các vấn đề chính còn tồn tại của các KCN Hải Phòng đó là vấn đề về chi phí sử dụng, chi phí nhân công và các vấn đề về xử lý rác thải, bảo vệ môi trường và các chính sách đối với người lao động chưa được phù hợp.

4.1.7. Chính sách ưu đãi đầu tư trong các KCN Hải Phòng

* Ưu đãi đầu tư trong khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải (bao gồm các: KCN Đình Vũ, KCN Tràng Duệ, KCN Vsip, KCN MP Đình Vũ, KCN nam Đình Vũ 1)

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Trường hợp chung: Ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm đầu, sau 15 năm đầu thuế suất ưu đãi là 20%.

- Trường hợp từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế: 4 năm đầu thuế suất 0%, 9 năm tiếp theo thuế suất 5%, 2 năm sau là 10% sau 15 năm là 20%.

- Trường hợp không có lợi nhuận trong 03 năm đầu tiên: 7 năm đầu thuế suất 0%, 8 năm tiếp theo thuế suất 5 %, 1 năm tiếp theo thuế suất 10%, các năm tiếp theo thuế suất 20%.

+ Thuế thu nhập cá nhân.

Giảm 50% đối với cá nhân làm việc trực tiếp trong khu kinh tế (Căn cứ theo Thông tư số 128/2014/TT-BTC).

+ Thuế giá trị gia tăng.

Hàng hóa và dịch vụ mua và bán giữa các bên nước ngoài vào khu phi thuế quan, mua và bán trong khu vực phi thuế quan sẽ được miễn thuế giá trị gia tăng. Hàng hóa và dịch vụ bán và cung cấp trong khu vực phi thuế quan sẽ được áp dụng thuế suất giá trị gia tăng 0% (căn cứ theo Nghị định số 209/2013/NĐ-CP).

+ Thuế xuất nhập khẩu.

Ưu đãi không thu thuế xuất nhập khẩu đối với: hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài, hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa đưa từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác (căn cứ theo Nghị định 134/2016/NĐ-CP).

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Đối tượng không chịu thuế tiêu thụ đặc biệt: Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hóa bán từ nội địa vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, hàng hóa được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau, trừ xe ô tô chở người dưới 24 chỗ (căn cứ theo Nghị định số 26/2009/NĐ-CP và Nghị định 113/2011/NĐ-CP).

+ Tiền thuế đất, thuê mặt nước.

- Miễn thuế đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê: Dự án đầu tư thuộc lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn, dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp.

- Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước để xây dựng cơ bản: 11 năm đối với dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, 15 năm đối với dự án thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội đặc biệt khó khăn (căn cứ theo Nghị định số 46/2014/NĐ-CP).

* Ưu đãi đầu tư ngoài khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải (bao gồm: KCN Đồ Sơn, KCN An Dương, KCN Nomura, KCN Nam Cầu Kiền).

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Miễn thuế 2 năm đầu tiên, giảm 50% cho 4 năm tiếp theo, từ năm đầu tiên doanh nghiệp có thu nhập chịu thuế từ dự án đầu tư mới.

+ Thuế xuất nhập khẩu.

Miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công cho nước ngoài rồi xuất khẩu hoặc hàng hóa xuất khẩu cho nước ngoài để gia công cho Việt Nam rồi tái nhập khẩu theo hợp đồng gia công.

+ Thuế giá trị gia tăng.

Đối tượng không chịu thuế: hàng hóa chuyển khẩu, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam, hàng tạm nhập , tái xuất, hàng tạm xuất tái nhập, nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng sản xuất, gia công.

+ Thuế tiêu thụ đặc biệt.

Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam, hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan nhưng không làm thủ tục nhập khẩu vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

+ Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước cho cả thời hạn thuê.

Dự án sử dụng đất xây dựng nhà ở cho công nhân của các khu công nghiệp, đất xây dựng kết cấu hạ tầng sử dụng chung trong khu công nghiệp.

+ Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sau thời gian được miễn thuê đất, miễn mặt nước để xây dựng cơ bản: 11 năm đối với dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án thuộc Danh mục ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn, 15 năm đối với dự án thuộc danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư được đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn.

4.1.8. Chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư tại các khu công nghiệp Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng đã triển khai nhiều chính sách thu hút đầu tư, khuyến khích đầu tư đặc biệt là chiến lược thu hút vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài, thành phố Hải Phòng đã đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, giải quyết khó khăn, vướng mắc cho nhà đầu tư đang được lãnh đạo thành phố chỉ đạo quyết liệt các ngành thực hiện trên mọi lĩnh vực: quy hoạch, đầu tư, đất đai, môi trường, xây dựng, tài chính...

Thành phố đã ban hành danh mục dự án kêu gọi FDI, với 50 dự án tập trung ở 10 ngành, lĩnh vực khác nhau: Ngành điện tử, điện lạnh, tin học; ngành cơ khí, chế tạo; ngành công nghiệp hóa chất, lọc dầu; ngành luyện kim; ngành giao thông vận tải; lĩnh vực văn hóa, thể thao, du lịch; lĩnh vực thông tin, truyền thông; lĩnh vực nông nghiệp; lĩnh vực Y tế; lĩnh vực khác: Dự án trường dạy nghề chất lượng cao; Xây dựng khu công nghiệp chuyên sâu.

Một trong những bước đột phá trong cải cách hành chính của Thành phố là việc thành lập Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch thành phố Hải

Phòng; Trung tâm giúp UBND thành phố giải quyết thủ tục về đầu tư, đất đai, môi trường, quy hoạch, xây dựng, tài chính đối với những dự án không sử dụng nguồn vốn đầu tư công theo quy định của Luật Đầu tư công và nằm ngoài các khu công nghiệp. Hoạt động với chức năng “một cửa liên thông cấp thành phố”, Trung tâm giải quyết nhanh chóng các thủ tục về đầu tư, xây dựng, quy hoạch, tài chính, đất đai, môi trường, tạo điều kiện thuận lợi nhất để các nhà đầu tư triển khai dự án đầu tư vào thành phố.

Thành phố Hải Phòng đang phát huy được những thế mạnh sẵn có, đẩy mạnh công tác tư vấn, hỗ trợ các nhà đầu tư cỡ nhỏ hạ tầng trong công tác giải phóng mặt bằng, bảo đảm đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, tiến độ, mục tiêu đầu tư, tạo mặt bằng đồng bộ, hoàn chỉnh để sẵn sàng tiếp nhận các dự án đầu tư vào các KCN Hải Phòng. Đồng thời đảo bảo các cơ chế chính sách bình đẳng giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với nhau, qua đó khuyến khích các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đầu tư hiệu quả phù hợp đúng ngành nghề.

Lãnh đạo các ban ngành, địa phương luôn chú trọng trong chỉ đạo xây dựng chương trình phát triển kinh tế đối ngoại, được cụ thể hóa bằng các quyết định, chủ trương, chính sách điều hành của lãnh đạo ban ngành, địa phương trong việc thu hút đầu tư FDI.

Ban Quản lý KKT Hải Phòng không ngừng nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư thông qua nhiều hình thức đa dạng, phong phú, như: Các hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp, hướng dẫn nhà đầu tư tìm hiểu về chính sách ưu đãi đầu tư vào KCN, KKT. Đặc biệt chú trọng công tác xúc tiến đầu tư tại chỗ thông qua lãnh đạo các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động trong các KCN. Cập nhật và công khai hóa các thông tin kinh tế - xã hội của thành phố, cơ chế chính sách, thủ tục đầu tư, chính sách hỗ trợ, ưu đãi doanh nghiệp... trên Cổng thông tin điện tử nhằm tạo điều kiện cho nhà đầu tư tiếp cận dễ dàng, thuận lợi với các thông tin liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh. Địa chỉ, điện thoại liên lạc của các phòng chuyên môn và đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý được đăng đầy đủ trên Cổng thông tin để doanh nghiệp thuận lợi trao đổi, liên hệ công tác. Hiện nay, Ban Quản lý đã triển khai nâng cấp Cổng thông tin điện tử và thực

hiện đổi nhà cung cấp dịch vụ hosting. Cổng thông tin điện tử Ban Quản lý (www.heza.gov.vn) với 03 ngôn ngữ là Việt, Anh, Nhật hoạt động hiệu quả (chuẩn bị bổ sung thêm 02 ngôn ngữ là Hàn Quốc, Trung Quốc), giúp các doanh nghiệp, nhà đầu tư thuận lợi trong tìm hiểu các thông tin, chính sách ưu đãi đầu tư vào KCN, KKT (Nguyễn Hằng, 2018).

4.1.9. Chất lượng nguồn nhân lực thành phố Hải Phòng

Thành phố Hải Phòng tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động kỹ thuật, công nghệ, tổ chức quản lý nhằm đáp ứng yêu cầu của các dự án lớn, áp dụng công nghệ cao, công nghệ và quản lý tiên tiến đầu tư vào KKT, các KCN; đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư một cách chuyên nghiệp, có hiệu quả. Đồng thời, định hướng thu hút đầu tư có chọn lọc, lựa chọn các dự án của các nhà đầu tư có suất đầu tư cao, vốn lớn, dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ, có giá trị gia tăng cao, sản phẩm thân thiện với môi trường, đảm bảo phát triển bền vững.

Trong các nhiệm vụ trọng tâm đó, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để phục vụ cho sự phát triển lâu dài và bền vững của thành phố ngày càng đặt ra những nhiệm vụ và thách thức mới.

Tại Hải Phòng, các dự án đầu tư vào các KCN trong thời gian qua đã sử dụng khoảng 45 nghìn lao động, trong đó đội ngũ quản lý gần 5.500 người, lao động kỹ thuật gần 8.000 người, còn lại hơn 30.000 lao động phổ thông chưa qua đào tạo, tỷ lệ của đối tượng lao động này lên tới trên trên 65% và tỷ lệ lao động nữ của cả ba đối tượng lao động có trình độ cao đẳng, đại học, công nhân kỹ thuật và lao động chưa qua đào tạo cũng rất cao, chiếm tỷ lệ trên 67,4%. Điều đó phản ánh một thực trạng là trình độ khoa học công nghệ của các dự án đã và đang hoạt động trong các KCN chỉ đạt ở mức độ nhất định.

Hải Phòng không phải là một địa phương có dân số đông, song thời gian qua vẫn đáp ứng được nhu cầu lao động, tuy nhiên hiện nay việc gia tăng dân số cơ học ở mức độ thấp đã dẫn đến hiện tượng thiếu lao động phổ thông cục bộ ở một số quận, huyện nơi có KCN, KKT. Trước thực tế khan hiếm nguồn nhân lực chất lượng cao hiện nay, đòi hỏi Hải Phòng phải có kế hoạch đào tạo mới, đào

tạo lại nguồn nhân lực hiện có của thành phố để đáp ứng nhu cầu phát triển trong thời gian tới.

Trước yêu cầu về hội nhập ngày càng sâu rộng và phù hợp với chiến lược thu hút đầu tư được quan tâm trong lĩnh vực công nghệ cao, dịch vụ cao, đặc biệt, sau thời kỳ khủng hoảng kinh tế, cơ cấu kinh tế thế giới sẽ thay đổi theo hướng phát triển các ngành sản xuất có giá trị gia tăng cao, đòi hỏi lực lượng lao động phải có trình độ kỹ thuật cao hơn. Tuy nhiên, thực trạng nguồn nhân lực, cách thức tuyển chọn và sử dụng nhân lực tại các doanh nghiệp trong KCN, KKT Hải Phòng có những điểm yếu căn bản sau: (Phạm Minh Lộc, 2015).

Một là, đến nay, trong lĩnh vực giáo dục đào tạo và dạy nghề, thành phố Hải Phòng đã có 4 trường đại học của Trung ương và địa phương, 61 cơ sở đào tạo nghề, gồm: 11 trường Cao đẳng nghề, 14 trường Trung cấp nghề, 20 Trung tâm dạy nghề (trong đó có 10 trung tâm dạy nghề công lập thuộc quận, huyện), 2 trường dạy nghề và 17 cơ sở khác có tham gia dạy nghề với nhiều hình thức và trình độ khác nhau (bao gồm các trường Cao đẳng, Trung cấp chuyên nghiệp, Trung tâm Giới thiệu việc làm, doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có đăng ký tham gia dạy nghề). Tuy nhiên, số cơ sở dạy nghề chuyên đào tạo những nghề của thành phố còn thiếu lại chưa đồng bộ và dàn trải; ngành nghề và nội dung chương trình đào tạo, tác phong công nghiệp trong lao động, kỹ năng làm việc và nhất là cơ sở vật chất (phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành...) chưa gắn với nhu cầu của doanh nghiệp. Các chương trình khung của Tổng cục Dạy nghề qui định còn bao gồm nhiều kỹ năng trong một trình độ, thiếu chuyên sâu. Trong khi đó, nội dung đầu tiên và căn bản cần trang bị cho người lao động của đào tạo nghề nghiệp là đạo đức, tác phong, tính kỷ luật, kiến thức pháp luật lao động và kỹ năng sơ cấp cứu ban đầu trong lao động sản xuất... bị bỏ qua.

Công tác đầu tư nghề trọng điểm cho từng trường, từng khu vực còn cảm tính, chưa có đánh giá chi tiết về nhu cầu thực tiễn của từng địa bàn khi định hướng và phân bổ các dự án nghề trọng điểm, dẫn đến nơi thừa, nơi thiếu và lãng phí nguồn lực (Phạm Minh Lộc, 2015).

Hai là, phân luồng trong giáo dục ở thành phố triển khai chậm và không quyết liệt, hương nghiệp cho học sinh THCS yếu, dẫn đến mất cân đối nguồn nhân lực, đa số học sinh tốt nghiệp THCS vẫn tiếp tục muốn học lên hệ THPT theo tư duy “học để làm quan” và nhà trường cũng theo tư duy đó, dẫn đến cảnh thừa thầy, thiếu thợ. Đầu vào của các trường nghề đa số là các học sinh có kết quả học tập yếu, kém, tư duy nhận thức mục tiêu học tập rất hạn chế và xu hướng không muốn học nghề (Phạm Minh Lộc, 2015).

Ba là, công tác đào tạo của các trường đại học, các trường chuyên nghiệp nặng về lý thuyết, yếu kém về ngoại ngữ, không sát với nhu cầu của thị trường lao động. Luật Giáo dục đại học và Luật Dạy nghề đã cắt khúc hoạt động đào tạo, thiếu tính liên thông, sau khi Luật Dạy nghề được thay thế bằng Luật Giáo dục nghề nghiệp 2015 cũng chưa rõ ràng về phân công nhiệm vụ cơ quan đầu mối triển khai, nên luật chậm đi vào cuộc sống (Phạm Minh Lộc, 2015).

Bốn là, các doanh nghiệp tự tuyển dụng và đào tạo, bộ phận nhân sự ở một số doanh nghiệp có hiện tượng tiêu cực trong tuyển dụng lao động, dẫn đến nảy sinh nhiều bất ổn cả về an ninh trật tự địa bàn và tạo ra khó khăn cho các cơ sở đào tạo. Xu hướng các doanh nghiệp Nhật Bản, Hàn Quốc tuyển lao động vừa tốt nghiệp từ trường phổ thông, từ chối các lao động đã đi làm và có những thói quen làm việc ở nơi khác để thuận tiện đào tạo theo tiêu chí riêng của họ cũng là một hiện tượng thực tiễn (Phạm Minh Lộc, 2015).

Năm là, sự phối hợp giữa các cơ sở đào tạo và doanh nghiệp còn thiếu gắn kết, vì vậy còn có những khoảng cách lớn giữa đào tạo và thực tiễn sản xuất, mặc dù đã có nhiều cố gắng từ cơ sở đào tạo như trường nghề của KKT Hải Phòng, tuy nhiên rất khó để học viên các trường có thể tham gia thực tập tại các doanh nghiệp trong quá trình học tập, do các doanh nghiệp lo ảnh hưởng đến năng suất hay mất mát, hỏng hóc trang thiết bị trong quá trình các học viên thực hành thực tập(Phạm Minh Lộc, 2015).

4.2. Đánh giá chung về khả năng thu hút đầu tư FDI tại các khu công nghiệp Hải Phòng

4.2.1. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng

Cơ sở hạ tầng là yếu tố quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến việc đưa ra quyết định đầu tư vào các khu công nghiệp của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Với một cơ sở hạ tầng được đầu tư chất lượng cao như các KCN Hải Phòng bởi chủ đầu tư là đối tác từ Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Trung Quốc...thì các KCN Hải Phòng là địa điểm phù hợp để đầu tư, tuy nhiên vẫn còn nhiều vấn đề về cơ sở hạ tầng, vật chất tại các KCN này.

Bảng 9. Đánh giá cơ sở hạ tầng tại các Khu công nghiệp Hải Phòng

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Rất tốt	Tỷ lệ (%)	Tốt	Tỷ lệ (%)	Bình thường	Tỷ lệ (%)	Kém	Tỷ lệ (%)
1	Hệ thống giao thông	18	38,3	14	29,79	15	31,91	0	0
2	Hệ thống cung cấp điện	16	34,04	17	36,17	14	29,79	0	0
3	Hệ thống cung cấp nước	17	36,17	17	36,17	13	57,45	0	0
4	Hệ thống xử lý rác thải, nước thải	8	17,02	10	17,02	19	40,43	10	21,28
5	Hệ thống cung cấp viễn thông	19	40,43	15	31,91	12	25,53	1	2,12
6	Hệ thống dịch vụ ngân hàng và phụ trợ	18	38,3	16	34,04	15	31,91	1	2,12
7	Hệ thống dịch vụ khác (phòng cháy chữa cháy, nhà ở cho công nhân...)	10	21,27	15	31,91	12	25,53	10	21,28
8	Trung bình	15,14	32,21	14,86	31,61	14,29	30,4	3,14	6,69

Nguồn: (Số liệu điều tra, 2018).

Các KCN Hải Phòng có vị trí giao thông tốt, thuận tiện về đường thủy, đường bộ, đường sắt và đường không, là đầu nút giao thông với nhiều tuyến đường giao thông quan trọng thuận lợi cho hoạt động kinh doanh sản xuất của các công ty trong các KCN, thuận tiện, nhanh chóng cho quá trình thực hiện xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa, ngoài ra hệ thống giao thông bên trong các KCN được đầu tư tốt, sức chịu tải cao với lòng đường rộng thuận tiện cho giao thông, đi lại trong các KCN, bên đường là các vỉa hè với những hàng cây xanh tạo môi trường xanh, không viên thoáng mát cho các KCN, đèn cao áp dọc hai bên đường. Theo số liệu điều tra ở bảng trên thì hệ thống giao thông tại các KCN Hải Phòng được các nhà đầu tư nước ngoài đánh giá khá cao. Tuy nhiên có một bất cập về giao thông bên ngoài các KCN đó là một số KCN nằm trong thành phố gần khu dân cư nên có thể bị tắc đường vào các giờ cao điểm, khiến cho 32% số doanh nghiệp được khảo sát đánh giá trung bình về hệ thống giao thông tại các KCN Hải Phòng.

Ta có thể thấy được có hệ thống điện được các nhà đầu tư đánh giá khá cao do được lấy từ lưới điện quốc gia và các nhà máy điện độc lập làm tăng tính ổn định cho việc sản xuất và sinh hoạt của các nhà máy trong KCN và làm giảm nguy cơ mất điện trong KCN.

Hệ thống cấp nước cũng tương tự hệ thống cấp điện được các nhà đầu tư đánh giá khá cao do nguồn nước sạch được cung cấp với công suất từ 5.000 đến 30.000 m³/ ngày đêm từ các nhà máy nước sạch xung quanh khu vực bằng hệ thống ống cấp nước tiêu chuẩn quốc tế.

Hệ thống xử lý rác thải và nước thải trong các KCN Hải Phòng không được đánh giá cao, 40% doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá bình thường và 21% doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá kém do rác thải của các nhà máy trong KCN được thu gom vận chuyển tới nơi tập trung để xử lý theo quy định và nước thải được thu gom về các trạm, nhà máy xử lý nước thải với công suất từ 4.700 đến 10.800 m³/ngày đêm, hiện tại các khu công nghiệp Hải Phòng chưa có hệ thống xử lý riêng bên trong các nhà máy.

Hệ thống cung cấp dịch vụ về viễn thông, Internet và dịch vụ ngân hàng trong các KCN Hải Phòng được triển khai tương đối tốt với nhiều hệ thống ngân hàng Chi nhánh trong và ngoài KCN tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp cũng như cho công nhân trong các khu công nghiệp. Các KCN được lắp đặt hệ thống cáp thông tin liên lạc ngầm đạt tiêu chuẩn quốc tế, với một hệ thống công nghệ thông tin hiện đại, có đường truyền quốc tế đảm bảo cung cấp đầy đủ các dịch vụ cần thiết như Tổng đài riêng, điện thoại quốc tế, hội thảo từ xa, internet tốc độ cao...đáp ứng được nhu cầu sử dụng của các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp.

Hệ thống dịch vụ hỗ trợ khác không được đánh giá cao, 25 % doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá bình thường và 21% doanh nghiệp được phỏng vấn đánh giá kém do một số KCN không có nhà ở cho công nhân các doanh nghiệp nghỉ ngơi buổi trưa, công nhân đi làm xa ở lại, khuôn viên giải lao không có, ít cây xanh...

4.2.2. Đánh giá về việc thực hiện chính sách đầu tư tại các KCN Hải Phòng

Bảng 10. Đánh giá việc thực hiện chính sách đầu tư tại các KCN Hải Phòng

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Rất tốt	Tỷ lệ (%)	Tốt	Tỷ lệ (%)	Bình Thường	Tỷ lệ (%)	Kém	Tỷ lệ (%)
1	Về thu hút đầu tư	26	55,32	18	38,3	3	6,38	0	0
2	Về khuyến khích đầu tư	20	42,55	17	36,17	9	19,15	1	2,13
3	Về ưu đãi đầu tư	25	53,19	18	38,3	4	8,51	0	0
4	Về xúc tiến đầu tư	22	46,8	17	36,17	7	14,89	1	2,13
5	Trung bình	23,25	49,47	17,5	37,23	5,75	12,23	0,5	1,06

Nguồn: (Số liệu điều tra,2018)

Các chính sách đầu tư của thành phố, của địa phương đưa ra để đẩy mạnh thu hút vốn đầu tư FDI vào các KCN Hải Phòng được triển khai tương đối tốt và hiệu quả, đạt được nhiều thành công, thu hút được nhiều doanh nghiệp có vốn đầu tư FDI lớn như Công ty LG Electronics Việt Nam Hải Phòng, công ty LG Display Hải Phòng, và các công ty vệ tinh, công ty TNHH may Regina Miracle, nhà máy vinfax... Tuy nhiên bên cạnh đó còn tồn tại một số vấn đề. Trong số 47 doanh nghiệp đã hoàn thiện, đang vận hành tại các KCN được khảo sát thì có thể thấy việc khuyến khích đầu tư và xúc tiến đầu tư còn nhiều vấn đề ở chỗ các ngành nghề khuyến khích được phân theo từng khu công nghiệp khác nhau, cơ sở hạ tầng trang thiết bị tại các KCN chưa đồng đều, tập trung dẫn đến khó khăn cho việc mở rộng, nâng cấp quy mô dự án đầu tư của các doanh nghiệp tại các KCN.

Về thu hút đầu tư và chính sách ưu đãi đầu tư của thành phố đang được thực hiện rất tốt, được các doanh nghiệp trong KCN đánh giá cao.

4.2.3. Đánh giá của cơ quan ban ngành và Ban quản lý khu kinh tế về chính sách thu hút FDI vào các KCN Hải Phòng

Theo Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, các khu công nghiệp nằm ngoài khu kinh tế có ưu đãi thấp hơn nên gặp khó khăn trong thu hút đầu tư. Một số chủ đầu tư hạ tầng khu công nghiệp năng lực và kinh nghiệm còn hạn chế, chưa quyết liệt trong đầu tư. Đối với các khu công nghiệp, khu chức năng trong khu kinh tế thì quỹ đất thương phẩm còn rất ít. Cùng với đó, việc đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu về đất của các nhà đầu tư thứ cấp.

Theo ông Ijima Isao, Cố vấn đặc biệt của Thủ tướng Nhật Bản Sindô Abê khẳng định mối thiện cảm đặc biệt đối với thành phố Hải Phòng, thành phố Cảng lớn nhất phía Bắc, khu vực phát triển kinh tế năng động của Việt Nam. Ông hy vọng mối quan hệ hợp tác kinh tế giữa hai nước nói chung và thành phố Hải Phòng với Nhật Bản sẽ trở nên sâu sắc hơn nữa.

Theo Chủ tịch Phòng Thương mại Công nghiệp Việt Nam - TS Vũ Tiến Lộc: Hải Phòng có vị thế cao trong tam giác động lực kinh tế Hà Nội - Hải Phòng

– Quảng Ninh về thu hút đầu tư nước ngoài. Ông Lộc cho rằng, Hải Phòng có tiềm năng lớn để trở thành của ngõ đón các nhà đầu tư Nhật Bản của cả nước.

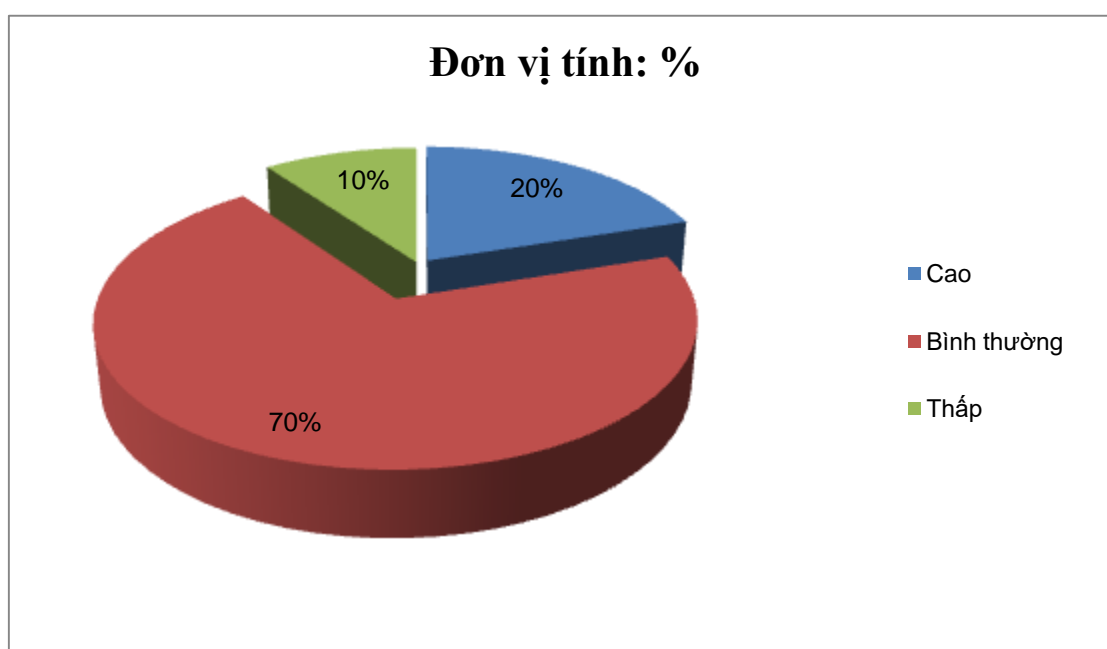
Theo Ông Tadahito Yamamoto, Chủ tịch và Trưởng đại diện Fuji Xerox: bên cạnh định hướng và chính sách ưu đãi trong thu hút đầu tư chung thì cơ sở hạ tầng tại Hải Phòng cũng đáp ứng yêu cầu của Fuji Xerox với các khu công nghiệp, sân bay, cảng biển và công nhân ngày càng siêng năng.

Theo đánh giá của ông Phạm Văn Mọi, Trưởng ban HEZA, từ năm 2013 đến nay, số dự án và tổng vốn FDI đầu tư vào các KKT, KCN trên địa bàn TP. Hải Phòng đều tăng mạnh, đặc biệt, chất lượng dự án được cải thiện rõ rệt. Thu hút vốn đầu tư FDI đã chuyển từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung thu hút những dự án sử dụng ít năng lượng, thân thiện với môi trường.

4.2.4. Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng

Chất lượng nguồn nhân lực và giá lao động là một trong các yếu tố quan trọng quyết định việc lựa chọn môi trường đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài vào các KCN Việt Nam. Với lực lượng lao động dồi dào, có sức khỏe. Dưới đây là kết quả đánh giá của các doanh nghiệp FDI trong KCN Hải Phòng về chất lượng nguồn nhân lực.

Biểu đồ 4: Đánh giá về chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng



Nguồn: (Số liệu điều tra, 2018)

Qua bảng đánh giá trên thì có thể được chất lượng nguồn lao động tại các KCN Hải Phòng chưa được cao, 70% doanh nghiệp được khảo sát thì đều nhận xét chất lượng nguồn nhân lực hiện tại tuy có thể đáp ứng được nhu cầu công việc, tuy nhiên chất lượng không cao bởi do khả năng sử dụng ngoại ngữ và ứng dụng công nghệ thông tin làm công cụ làm việc của đội ngũ nhân lực hạn chế. Chất lượng nguồn nhân lực về cơ bản chưa cao, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, còn thiếu kinh nghiệm thực tế, khả năng cạnh tranh còn hạn chế, chưa sẵn sàng cho hội nhập quốc tế. Tỷ lệ lao động qua đào tạo từ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp trở lên chưa cao và có dấu hiệu giảm dần, lao động phổ thông và lao động có chứng chỉ nghề sơ cấp còn phổ biến.

Cán bộ lãnh đạo, quản lý tuy đông song chưa mạnh; sự am hiểu về luật pháp, hành chính, kinh tế, trình độ ngoại ngữ, tin học... còn hạn chế; cơ cấu, trình độ, độ tuổi còn mất cân đối. Nhân lực khoa học công nghệ còn mỏng và yếu, chưa đáp ứng yêu cầu nghiên cứu một số vấn đề phức tạp, đòi hỏi hàm lượng khoa học và công nghệ cao.

Mức lương cơ bản dao động trong khoảng 100-600 USD/tháng tùy vị trí, các doanh nghiệp nhận định đây là thị trường công nhân trình độ năng lực chưa đạt như mong muốn các nhà đầu tư.

4.2.5. Đánh giá về chi phí hoạt động tại các KCN Hải Phòng

Bảng 11. Đánh giá về chi phí hoạt động tại các KCN Hải Phòng

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu đánh giá	Cao	Tỷ lệ (%)	Bình Thường	Tỷ lệ (%)	Thấp	Tỷ lệ (%)
1	Giá thuê đất đã có CSHT	23	48,94	16	34,04	8	17,02
2	Chi phí điện, nước	12	25,53	25	53,19	10	21,28
3	Chi phí nước thải, rác thải	8	17,02	24	51,06	15	31,95
4	Chi phí quản lý	9	19,15	25	53,19	13	27,66
5	Chi phí nhân công	5	10,64	19	40,43	23	48,94
6	Chi phí dịch vụ khác	10	21,28	20	42,55	17	36,17
7	Trung bình	11,67	23,76	21,5	45,74	14,33	30,49

Nguồn: (Số liệu điều tra, 2018)

Giá thuê đất đã có cơ sở hạ tầng tại các KCN Hải Phòng được đánh giá là khá cao, nguyên nhân do cơ sở hạ tầng tại các KCN Hải Phòng do các đối tác nước ngoài đầu tư xây dựng, chất lượng tương đối cao. Cùng với đó các chi phí dịch vụ như điện, nước được đánh giá cũng không quá cao so với phí dịch vụ do nhà nước đưa ra, bình ổn giá. Chi phí nhân công được đánh giá là thấp, các doanh nghiệp nhận định đây là thị trường nhân công giá rẻ. Còn lại các chi phí khác được đánh giá không quá cao.

4.2.6. Đánh giá của các doanh nghiệp trong việc chọn KCN Hải Phòng làm nơi đầu tư

4.2.6.1. Đánh giá các yếu tố quyết định chọn KCN Hải Phòng làm nơi đầu tư.

Bảng 12. Đánh giá các yếu tố để lựa chọn đầu tư FDI

STT	Chỉ tiêu	Các DN FDI (n=47)		Cơ quan ban ngành và ban quản lý khu kinh tế (n=6)	
		Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Cơ sở hạ tầng đáp ứng được mục tiêu hoạt động	42	89,36	6	100
2	Vị trí giao thông thuận lợi	35	74,47	4	66,67
3	Chi phí dịch vụ phù hợp	10	21,27	2	33,33
4	Thủ tục, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư phù hợp	32	68,08	5	83,33

Nguồn: (Số liệu điều tra, 2018)

Qua bảng số liệu điều tra trên ta có thể thấy được yếu tố cơ sở hạ tầng là một trong những yếu tố quan trọng nhất ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn đầu tư vào các KCN Hải Phòng của chủ đầu tư nước ngoài, với một cơ sở hạ tầng tốt, bền vững, hiện đại, công nghệ tiên tiến được đầu tư từ các nhà đầu tư nước ngoài như Nhật Bản, các KCN Hải Phòng tạo ấn tượng tốt trong việc thu hút được nhiều nhà đầu tư nước ngoài với các dự án lớn, 89,36% doanh nghiệp được khảo sát thì đều có ý kiến nhận xét rằng cơ sở hạ tầng chính là cốt lõi để việc ra quyết định đầu tư vào các KCN Hải Phòng và 100% cán bộ Phòng Kinh tế đối ngoại Sở kế hoạch đầu tư, Phòng tổng hợp Cục Thống kê và Ban quản lý khu

kinh tế được khảo sát thì đều đưa ra ý kiến là cơ sở hạ tầng chính là cốt lõi trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài.

Ngoài yếu tố cơ hạ tầng thì vị trí giao thông thuận lợi và thủ tục, chính sách ưu đãi thu hút đầu tư phù hợp cũng là một yếu tố quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài vào các KCN Hải Phòng. Hải Phòng từ lâu đã nổi tiếng là một cảng biển lớn nhất phía Bắc Việt Nam, là cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc và cả nước, là đầu mối giao thông quan trọng của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trên hai hành lang - một vành đai hợp tác kinh tế Việt Nam - Trung Quốc. Các KCN Hải Phòng được xây dựng trên các tuyến đường trọng điểm của Hải Phòng thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, xuất khẩu, nhập khẩu chính là sự thu hút đối với các nhà đầu tư nước ngoài vào các KCN Hải Phòng. Với các chính sách ưu đãi phù hợp như miễn thuế thu nhập, thuế doanh nghiệp.. có thời hạn, ưu đãi không thu thuế đối với doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp, tư vấn đã giúp cho các KCN Hải Phòng trở thành điểm đến để đầu tư của các dự án lớn có vốn đầu tư nước ngoài. Bên cạnh đó, với nỗ lực cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, các thủ tục đầu tư, thủ tục doanh nghiệp đã được giảm thiểu rất nhiều.

Chi phí dịch vụ không được đánh giá cao ảnh hưởng đến quyết định lựa chọn đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

Tuy nhiên các KCN Hải Phòng còn tồn tại những khó khăn cho các doanh nghiệp FDI khi lựa chọn đầu tư như sau:

4.2.6.2. Những khó khăn khi đầu tư vào các KCN Hải Phòng

Bảng 13. Những khó khăn khi đầu tư vào các KCN Hải Phòng

STT	Chỉ tiêu	Các DN FDI (n=47)		Cơ quan ban ngành và ban quản lý khu kinh tế (n=6)	
		Số ý kiến	Tỷ lệ (%)	Số ý kiến	Tỷ lệ (%)
1	Chất lượng nguồn nhân lực	25	53,19	3	50
2	Khó khăn khác	10	21,27	4	66,67

(Bảng 10- Nguồn: Số liệu điều tra, 2018)

Chất lượng nguồn nhân lực tại các KCN Hải Phòng về cơ bản chưa cao, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, còn thiếu kinh nghiệm thực tế, khả năng cạnh tranh còn hạn chế, tuy nhiên được nhận xét là thị trường nhân công giá rẻ, tỷ lệ lao động qua đào tạo từ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp trở lên chưa cao và có dấu hiệu giảm dần, lao động phổ thông và lao động có chứng chỉ nghề sơ cấp còn phổ biến. Cán bộ lãnh đạo, quản lý tuy đông song chưa mạnh; sự am hiểu về luật pháp, hành chính, kinh tế, trình độ ngoại ngữ, tin học... còn hạn chế.

Ngoài khó khăn trên các khó khăn hay gặp phải đối với nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư vào KCN Hải Phòng như là khó khăn, cản trở từ việc giải tỏa mặt bằng, nào là đất thu hồi, đền bù đất...

4.3. Kết quả thu hút FDI các năm qua

4.3.1. Về số lượng và quy mô dự án

Từ tháng 9/2011 đến hết tháng 10/2014, Hải Phòng đã cấp phép mới cho 124 dự án FDI với số vốn đăng ký 6 tỷ USD, nâng tổng số vốn đầu tư vào thành phố Hải Phòng đến năm 2015 lên 10,5 tỷ USD. Phần lớn các dự án FDI là dự án sản xuất công nghiệp có công nghệ tiên tiến, thân thiện với môi trường, dự án của các nhà đầu tư lớn có thương hiệu toàn cầu từ Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... tập trung vào công nghiệp chế tạo, sản xuất điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng thông minh như: Nhà máy sản xuất lốp xe Bridgestone (Nhật Bản) 1,2 tỷ USD, LG (Hàn Quốc) 1,5 tỷ USD, GE (Mỹ) 110 triệu USD, Knauf (Đức) 50 triệu USD, Fujixerox (Nhật Bản) 119 triệu USD, Nipro Pharma (Nhật Bản) 250 triệu USD, Kyocera (Nhật Bản) 188 triệu USD...

Hải Phòng đang được hoàn thiện về hạ tầng chiến lược như: Nâng cấp sân bay Cát Bi; xây dựng cảng quốc tế Lạch Huyện; đường cao tốc Hà Nội- Hải Phòng; đường cao tốc ven biển; đường sắt... Thời gian tới, Hải Phòng không ngừng cải tiến, đổi mới hoạt động xúc tiến đầu tư kết hợp thực hiện tốt ba khâu đột phá: Xây dựng hạ tầng đồng bộ, hiện đại; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Trong 9 tháng đầu năm 2016, thu hút FDI vào KCN tại Hải Phòng tăng đột biến, cụ thể: Các KCN thu hút được 19 dự án cấp mới với tổng vốn đăng ký

đầu tư 2,405 tỷ USD, đồng thời có 20 lượt dự án FDI điều chỉnh tăng vốn, với số vốn tăng thêm 292 triệu USD. Tổng vốn FDI thu hút đầu tư mới và điều chỉnh dự án đạt 2,697 tỷ USD, bằng 618,6% so với kết quả cùng kỳ năm 2015, vượt 50% so với kế hoạch dự kiến cả năm 2016 (dự kiến cả năm thu hút 1,8 tỷ USD).

Trong các KCN đang hoạt động trên địa bàn thành phố, KCN Nomura là một trong những KCN được thành lập đầu tiên của cả nước với kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại tại Việt Nam cũng như trong khu vực. KCN Nomura - Hải Phòng còn tạo sự khác biệt bởi các doanh nghiệp đầu tư vào KCN đều có thương hiệu nổi tiếng tại Nhật Bản, Mỹ và trên thế giới với số vốn đầu tư lớn, hoạt động sản xuất kinh doanh trong những ngành công nghệ cao, công nghệ sạch và sử dụng nhiều lao động địa phương. Đến nay, KCN Nomura - Hải Phòng đã thu hút được 60 nhà đầu tư vào KCN, nâng tổng số vốn đầu tư vượt 1 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 20 nghìn lao động Việt Nam, giá trị sản xuất của các công ty, xí nghiệp trong KCN đã lên tới 500 triệu USD/năm, đạt 10%GDP, 30% kim ngạch mậu dịch của thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, KCN Tràng Duệ- KCN mới được triển khai hoạt động trong những năm gần đây tại Hải Phòng, được mệnh danh là “thỏi nam châm” thu hút vốn đầu tư của Hải Phòng, với tổng vốn đầu tư hai năm 2015 và 2016 là hơn 2,1 tỷ USD (chiếm 85% tổng vốn đầu tư nước ngoài vào Hải Phòng) với 44 dự án đầu tư nước ngoài, suất đầu tư trung bình đạt 21,5 triệu USD/ha. Trong giai đoạn 1 với diện tích 187 ha hiện đã lấp đầy các dự án đầu tư; giai đoạn 2 với diện tích 214ha đã lấp đầy 70% diện tích. Nổi bật là các dự án lớn với số lượng vốn lên đến tỷ USD như dự án của LG Display với tổng vốn đăng ký 1,5 tỷ USD và dự án của LG Innotek trị giá 550 triệu USD. Từ hiệu ứng của tập đoàn LG Electronics (LGE), chỉ trong vòng 1 năm, KCN Tràng Duệ đã thu hút thêm hơn 20 doanh nghiệp vệ tinh của LGE, tạo thành một chuỗi sản xuất khép kín và đảm bảo tỷ lệ nội địa hóa đạt trên 50%.

KCN Đình Vũ cũng là một trong những điển hình về mức độ sẵn sàng thu hút đầu tư của thành phố. Hiện giai đoạn 1 của KCN cơ bản được lấp đầy, thu hút hàng trăm dự án lớn của nhà đầu tư trong và ngoài nước. Trong đó, nổi bật là dự án của Bridgestone trị giá 1,5 tỷ USD và gần đây là dự án sản xuất kính năng lượng mặt trời Flat, với tổng vốn đầu tư 200 triệu USD.

Riêng tại Hải Phòng, lũy kế đến 31/12/2017, các KCN, khu kinh tế đã thu hút được 251 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 11,382 tỷ USD và 118 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 94.757 tỷ đồng

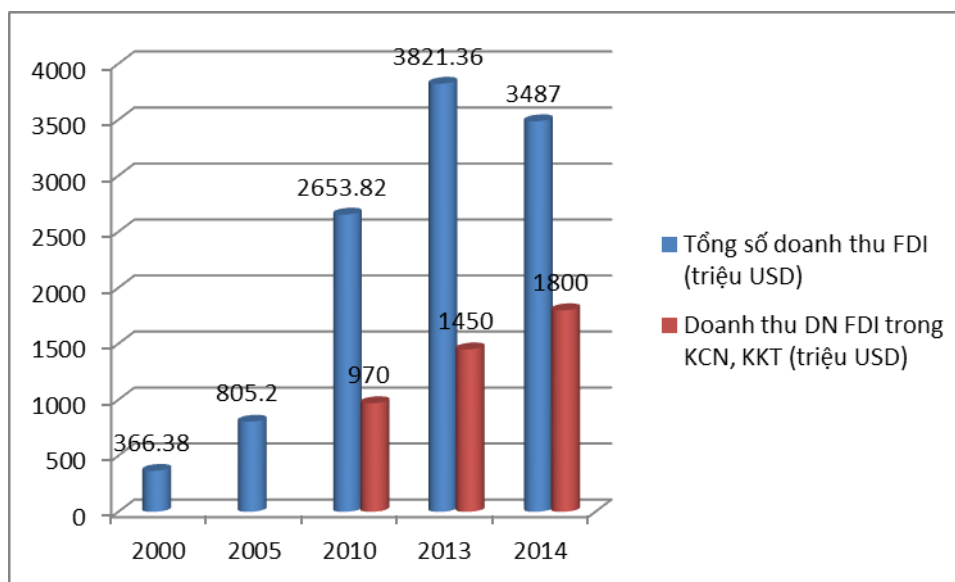
Đến thời điểm này, sau 30 năm thu hút đầu tư nước ngoài, Việt Nam đã gặt hái mùa vàng với hàng nghìn dự án vốn FDI từ năm châu, bốn biển, hằng năm thu hút vài chục tỷ USD vốn đầu tư, hàng trăm KCN và khu kinh tế đã mọc lên khắp cả nước... (Trần Thị Phương Mai, 2017).

4.3.2. Về doanh thu của các doanh nghiệp FDI trong khu công nghiệp

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, tổng doanh thu của khu vực FDI trong KCN ngày càng tăng như năm 2000 là 366,38 triệu USD, năm 2005 là 850,2 triệu USD, năm 2010 là 2.653,82 triệu USD, năm 2014 là 3487 triệu USD; trong đó, các doanh nghiệp trong KCN, khu kinh tế đạt tổng doanh thu năm 2010 là 970 triệu USD, năm 2013 là 1450 triệu USD, năm 2014 là 1800 triệu USD.

Trong 9 tháng đầu năm 2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp hạ tầng và thứ cấp khối FDI trong các KCN đạt kết quả tốt, cụ thể: doanh thu của các doanh nghiệp hạ tầng ước đạt 43 triệu USD, vốn thực hiện đạt 24 triệu USD, nộp ngân sách nhà nước ước đạt 5 triệu USD (tương đương 110,51 tỷ đồng). Doanh thu của các doanh nghiệp thứ cấp ước đạt 3 tỷ USD, vốn thực hiện đạt 500 triệu USD (Trần Thị Phương Mai, 2017).

Biểu đồ 5: Doanh thu FDI trong các KCN, KKT và của cả Hải Phòng



Nguồn: Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hải Phòng

4.3.3. Về giá trị sản xuất công nghiệp và kim ngạch xuất khẩu

Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong KCN bằng 31-32% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố và có tốc độ tăng trưởng bình quân trên 30%/năm. Kết quả hoạt động xuất khẩu trong 9 tháng năm 2016 của các doanh nghiệp FDI trong các KCN tăng cao so với cùng kỳ năm 2015. Thị trường xuất khẩu 9 tháng năm 2016 của các doanh nghiệp trong các KCN chủ yếu là Nhật Bản, chiếm hơn 51% tổng kim ngạch xuất khẩu; tiếp theo là thị trường Mỹ chiếm khoảng 17%; thị trường Hàn Quốc chiếm 17%; Asean chiếm 6%; Euro chiếm 5% và một số thị trường khác (Trần Thị Phương Mai, 2017).

4.3.4. Về lao động

Tính đến tháng năm 2016, ước tính số lao động người Việt Nam đang làm việc tại các doanh nghiệp KCN Hải Phòng là 64.800 người, tăng 32,7% so với cùng kỳ; lao động nước ngoài ước tính là 1.260 người, tăng 98,7% so với cùng kỳ năm 2015 (Trần Thị Phương Mai, 2017).

4.3.5. Về công nghệ

Trong KCN tại Hải Phòng không có dự án có công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm môi trường. Có một dự án là Công ty Rorze Robotech trong KCN Nomura được hưởng ưu đãi đối với doanh nghiệp công nghệ cao. Các dự án của các tập đoàn lớn như Yazaki, Tohoku Pioneer, Toyota Gosei, GE, Bridgestone, Nipro Pharma, Kyocera, Fuji Xerox... sử dụng thiết bị công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất, tỷ lệ cơ khí hóa, tự động hóa cao, cung cấp sản phẩm chất lượng cao cho thị trường trong nước và xuất khẩu, tăng khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp và hàng hóa được sản xuất ở Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Ông Lê Trung Kiên, Giám đốc sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cho biết, Hải Phòng đang áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi về miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập cá nhân dành cho khu kinh tế ven biển (miễn 4 năm, giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế, giảm 50% thuế thu nhập cá nhân) để đẩy mạnh thu hút đầu tư. (Trần Thị Phương Mai, 2017).

4.4. Định hướng và giải pháp

4.4.1 Định hướng

Thành phố Hải Phòng tiếp tục xác định nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giữ vai trò quan trọng để thúc đẩy tái cấu trúc kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng của thành phố theo hướng thành phố Cảng xanh, phát triển bền vững đúng theo tinh thần Kết luận số 72-KL/TW của Bộ Chính trị về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 32-NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về “Xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Tại Quyết định số 216/QĐ-UBND ngày 02/2/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt kế hoạch xúc tiến đầu tư của thành phố Hải Phòng giai đoạn 2016-2020, định hướng thu hút đầu tư của thành phố được xác định như sau:

Định hướng thu hút đầu tư theo ngành, lĩnh vực

Thu hút đầu tư nước ngoài có định hướng và có chọn lọc vào các lĩnh vực quan trọng: công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ; năng lượng tái tạo, năng lượng sạch; phát triển cơ sở hạ tầng và phát triển nguồn nhân lực; chế biến nông sản, phát triển các vùng khó khăn, nông nghiệp và nông thôn; sử dụng tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên, tiết kiệm năng lượng; các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao; các ngành có tỷ trọng xuất khẩu lớn; các ngành có ý nghĩa về an sinh xã hội (khám chữa bệnh, công nghiệp dược và vac-xin, sinh phẩm), bảo đảm môi trường và an ninh quốc gia... Kết hợp thu hút FDI với phát huy nội lực của doanh nghiệp nội địa có vai trò “vệ tinh”.

– Về xây dựng cơ sở hạ tầng: Khuyến khích đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế, cảng biển, dịch vụ hậu cần cảng dưới nhiều hình thức như BOT, BT, PPP...; phát triển đồng bộ 04 nhóm kết cấu hạ tầng thương mại: hạ tầng xuất, nhập khẩu, hạ tầng bán buôn, hạ tầng bán lẻ và trung tâm hội nghị triển lãm thương mại.

– Về lĩnh vực du lịch, dịch vụ, thương mại: Tập trung xúc tiến các dự án phát triển hạ tầng: khu du lịch sinh thái, resort cao cấp, khách sạn 5 sao, sân golf, khu vui chơi, giải trí, mua sắm tổng hợp.

– Về nông nghiệp: Thu hút đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại, hiệu quả và bền vững. Ưu tiên thu hút đầu tư vào lĩnh vực sản xuất ứng dụng công nghệ cao, gắn với đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện an toàn thực phẩm; đầu tư bảo quản chế biến sâu các sản phẩm nông sản, thủy sản phục tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị gia tăng.

– Về phát triển ngành Công nghiệp hỗ trợ: Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc 03 lĩnh vực chủ yếu: linh kiện phụ tùng, công nghiệp hỗ trợ ngành dệt may và hỗ trợ công nghiệp công nghệ cao (Quyết định số 9028/QĐ-BCT ngày 08/10/2014 của Bộ Công thương về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp hỗ trợ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030)(*Sở KHĐT Hải Phòng, 2018*)

Định hướng thu hút đầu tư theo đối tác

Tăng cường thu hút các dự án có quy mô lớn, sản phẩm có tính cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các Tập đoàn xuyên quốc gia từ Hàn Quốc, Nhật Bản, EU..., tạo tiền đề thu hút các dự án công nghiệp hỗ trợ. Đổi mới công tác xúc tiến đầu tư theo hướng đa dạng hóa các phương thức xúc tiến, có cơ chế hỗ trợ, kiến tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân phát huy mọi tiềm năng phát triển nhằm tăng cường hoạt động tự xúc tiến thu hút đầu tư, hợp tác quốc tế, liên doanh, liên kết của các doanh nghiệp, tổ chức trên địa bàn thành phố (không phân biệt sở hữu nhà nước hay tư nhân) (*Sở KHĐT Hải Phòng, 2018*)

4.4.2. Giải pháp thu hút đầu tư FDI vào các KCN thành phố Hải Phòng

Hiện nay có nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước tìm kiếm cơ hội đầu tư vào KCN tại TP Hải Phòng, thời gian tới, dự kiến khả năng làn sóng đầu tư vào đây sẽ ngày càng mạnh mẽ hơn. Chính vì thế, các KCN tại Hải Phòng phải có bước chuẩn bị tốt để đón nhận cơ hội thu hút đầu tư này.

Qua nghiên cứu, khảo sát thực tế tại 47 DN FDI, để cải thiện môi trường đầu tư nhằm thu hút vốn FDI vào các KCN thành phố Hải Phòng, các DN FDI được khảo sát đã có trả lời thành phố phải thực hiện một số giải pháp cụ thể để cải thiện môi trường đầu tư, kết quả cụ thể như sau:

Bảng 14. Ý kiến của DN FDI về một số giải pháp trong việc thu hút đầu tư FDI vào các KCN Hải Phòng

Chỉ tiêu		Đồng ý		Không đồng ý	
		Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (Doanh nghiệp)	Tỷ lệ (%)
1	Đầu tư cơ sở hạ tầng	47	100	0	0
2	Quy hoạch, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng	40	85,1	7	14,9
3	Thu hút đầu tư có chọn lọc	30	63,83	17	16,17
4	Nâng cao công tác bảo vệ môi trường	45	95,74	2	4,26
5	Cải cách thủ tục hành chính	47	100	0	0
6	Nâng cao chất lượng nhân lực	44	93,62	3	6,38
7	Xúc tiến đầu tư	46	97,87	1	2,13

Nguồn: (Số liệu điều tra, 2018).

4.4.2.1. Giải pháp đầu tư cơ sở hạ tầng

a. Cơ sở đề xuất giải pháp:

- Kết quả nghiên cứu, khảo sát cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài rất quan tâm nhân tố cơ sở hạ tầng vì nhân tố này tác động tích cực trong việc thu hút đầu tư FDI vào các Khu công nghiệp Hải Phòng. Thực tế thời gian qua cho thấy những địa phương nào có hạ tầng cơ sở yếu kém thì rất khó gây sự chú ý của các nhà ĐTNN mặc dù có chính sách khuyến khích đầu tư hấp dẫn.

- Đa phần DN FDI đầu tư vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng đánh giá cơ sở hạ tầng của các khu công nghiệp được cải thiện tốt nhưng vẫn chưa đáp ứng được mong mỏi, nhu cầu của các nhà đầu tư; nhất là kết cấu hạ tầng bên trong các KCN cũng như bên ngoài KCN vẫn chưa đồng bộ, một số khu vực chưa được thực sự được quan tâm, đường sá còn chật hẹp, kho tàng, bến bãi,

phương tiện vận tải, điện nước chưa đáp ứng được nhu cầu thu hút của các nhà ĐTNN..., nhà ở của công nhân xây dựng chậm, các khu tiện ích như khu văn phòng cao cấp cho thuê, các khu vui chơi, giải trí, bệnh viện chưa có nhiều.

b. Nội dung thực hiện.

- Chính quyền thành phố Hải Phòng cần xây dựng, triển khai cải thiện môi trường thu hút đầu tư vào các KCN gắn với thực hiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, nâng cao chất lượng xây dựng kết cấu hạ tầng KCN theo hướng xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật với các tiện nghi, tiện ích công cộng.

- Đối với các KCN, trong thời gian tới cần có cơ chế huy động tổng hợp các nguồn vốn (ODA, FDI, ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ) và nhiều hình thức đầu tư (trực tiếp, gián tiếp, BT, BOT, PPP...) để tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng thiết yếu, quan trọng trong các KCN tạo điều kiện đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển.

- Các chủ đầu tư xây dựng cần tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông đồng bộ như: Các công trình giao thông kết nối với các tuyến đường cao tốc, các tuyến quốc lộ, các công trình giao thông ngoài hàng rào của các khu, cụm công nghiệp để tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư nước ngoài rút ngắn thời gian và tiết kiệm chi phí lưu thông trong việc vận chuyển và xuất nhập khẩu hàng hóa. Xây dựng hệ thống nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, quy hoạch đủ quỹ đất ở gắn liền với các khu, cụm công nghiệp để tạo điều kiện cho các DN xây dựng nhà ở cho người lao động. Tạo điều kiện cho người lao động được mua nhà ở giá rẻ, nhất là người lao động có trình độ kỹ thuật, có nguyện vọng định cư lâu dài tại địa phương.

- Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp, thành phố cần tập trung ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng ngoài KCN như: điện nước, đường giao thông ngoài KCN, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng trong KCN, tích cực vận động các nhà đầu tư có đủ năng lực trong và ngoài nước đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng những KCN chưa có chủ đầu tư.

4.4.2.2. Giải pháp quy hoạch, đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, giao đất thực hiện dự án đầu tư xây dựng, phát triển hạ tầng các KCN còn nhiều khó khăn, việc chậm tiến độ đã trở nên phổ biến, làm mất cơ hội tiếp nhận các dự án FDI có tiềm năng. Thêm nữa, thành phố thiếu quỹ đất, quy mô các khu công nghiệp hiện nay không đủ sức đáp ứng nhu cầu các nhà đầu tư khiến họ quan ngại khi lựa chọn địa điểm.

Việc đền bù giải phóng mặt bằng còn nhiều khó khăn, chưa đáp ứng nhu cầu về đất của các nhà đầu tư thứ cấp. Cụ thể, Khu công nghiệp VSIP mới có mặt bằng khoảng 320 ha; trong đó 250 ha “sạch”, còn khoảng 70 ha bị “xôi đổ”. Phần đất còn lại 177/507 ha, việc giải phóng mặt bằng khó khăn do có gần 100 ha đất thổ cư với nhiều nhà biệt thự, cao tầng giá trị cao.

b. Nội dung thực hiện.

- Chính quyền thành phố Hải Phòng cần tuyên truyền cho người dân hiểu và sẵn sàng phối hợp với chính quyền, nhà đầu tư trong việc giải phóng mặt bằng; các cấp chính quyền tạo điều kiện cho các DN FDI về thủ tục thuê đất,..

- Đối với các nhà đầu tư ngoài KCN, cụm công nghiệp: cần làm tốt công tác bồi thường, giải tỏa để bàn giao mặt bằng sạch kịp thời, tạo điều kiện thuận lợi cho DN có đất sạch triển khai dự án;

- Thành phố cần đầu tư ngân sách cho Trung tâm phát triển quỹ đất để thực hiện công tác bồi thường, thu hồi đất, đầu tư hạ tầng trên đất để tăng cường quỹ đất sạch tại các địa điểm thuận lợi cho DN thuê để xây dựng nhà xưởng phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Các cấp chính quyền cần tăng cường phối hợp với trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng. Tham mưu xây dựng chính sách và biện pháp phù hợp, quyết liệt trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển hạ tầng KCN theo quy hoạch, kế hoạch và lộ trình đã được phê duyệt. Đồng thời, tham mưu lựa chọn, đánh giá đúng năng lực, tiềm năng của nhà đầu tư được giao thực hiện các dự án đầu tư xây

dựng cơ sở hạ tầng KCN, các khu chức năng; tăng cường phối hợp với các sở, ngành liên quan giải quyết dứt điểm các tồn tại trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng.

- Chính quyền thành phố cần xây dựng chính sách và biện pháp phù hợp trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đảm bảo tiến độ giao đất cho nhà đầu tư thực hiện dự án phát triển hạ tầng KCN, KKT theo quy hoạch, kế hoạch và lộ trình đã được phê duyệt;

4.4.2.3. Giải pháp thu hút đầu tư có chọn lọc

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Không thể phủ nhận vai trò tích cực của khu vực FDI đối với nền kinh tế, nhưng việc gia tăng quá nhanh các siêu dự án với cơ cấu đầu tư không được chọn lọc đã làm phát sinh không ít các hệ lụy. Hiện tượng doanh nghiệp chuyển giá, trốn thuế, gây ô nhiễm môi trường; tác động lan tỏa và liên kết giữa khu vực FDI và khu vực trong thành phố Hải Phòng chưa được như kỳ vọng; định hướng thu hút FDI theo ngành, đối tác còn hạn chế; tuy đã thu hút được nhiều công nghệ tốt, nhưng chưa đạt được mục tiêu thu hút công nghệ cao, công nghệ nguồn, cũng như về chuyên gia công nghệ...

b. Nội dung thực hiện.

Các cấp chính quyền cần đẩy mạnh chính sách thu hút đầu tư phát triển, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; đồng thời, tăng cường tính liên kết ngành; Xây dựng các KCN liên kết ngành nhằm tăng lợi thế cạnh tranh và nâng cao hiệu quả hoạt động của các KCN trong thành phố Hải Phòng.

4.4.2.4. Giải pháp nâng cao công tác bảo vệ môi trường

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Thành phố Hải Phòng cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong thời gian qua do thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài vào thành phố thì cũng tồn tại một thực tế khách quan mà quá trình phát triển kinh tế của thành phố đang phải đối mặt. Đó là quá trình gia tăng mạnh mẽ việc khai thác tài nguyên thiên nhiên đất, nước, khoáng sản, đồng thời cũng phát sinh và tăng nhanh chóng về số

lượng, thành phần nguy hại của các loại chất thải gây ô nhiễm môi trường... Tất cả những vấn đề về môi trường trên cần sớm được giải quyết để đưa nền kinh tế, xã hội của thành phố Hải Phòng được phát triển toàn diện. Mối tương quan giữa tăng trưởng kinh tế, gia tăng dân số, suy thoái tài nguyên, môi trường là một quy luật tất yếu của quá trình phát triển, chính quy luật này sẽ quyết định trạng thái bền vững hay không bền vững của quá trình phát triển.

b. Nội dung thực hiện.

- Ban quản lý khu công nghiệp cần tuyên truyền nâng cao nhận thức cộng đồng doanh nghiệp về bảo vệ môi trường nhằm xây dựng thói quen, nếp sống đồng thời phát huy tốt các phong trào cộng đồng bảo vệ môi trường;

- Các cấp chính quyền thành phố Hải Phòng cần hạn chế thu hút các lĩnh vực đầu tư gây ảnh hưởng đến môi trường, khuyến khích thu hút các lĩnh vực đầu tư công nghệ cao, thân thiện với môi trường bằng cách đưa ra các yêu cầu, tiêu chuẩn cụ thể đối với nhà đầu tư, đảm bảo không để các dự án đầu tư lạc hậu hoạt động gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường;

- Chính quyền địa phương cần tăng cường kiểm tra, giám sát, không để xảy ra hiện tượng ô nhiễm, ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Các KCN đã có nhà máy xử lý nước thải tập trung, tăng diện tích trồng cây xanh;

4.4.2.5. Giải pháp cải cách thủ tục hành chính

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Thủ tục hành chính trong thu hút đầu tư FDI chưa thực sự thông thoáng, còn rườm rà trong cơ chế chính sách, gây khó khăn cho nhà đầu tư trong việc tiếp cận các nguồn vay vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư; đặc biệt là công tác phối hợp, chia sẻ thông tin giữa các cơ quan chính quyền trong giải quyết thủ tục cho DN, nhà đầu tư chưa đồng bộ, nhịp nhàng, điển hình như cấp giấy phép xây dựng, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản,... làm chậm tiến độ thực hiện dự án của các nhà đầu tư.

b. Nội dung thực hiện.

Để cải thiện môi trường đầu tư nhằm tăng cường thu hút đầu tư FDI, một trong những nhiệm vụ trọng tâm cần phải thực hiện đó là tiếp tục cải cách hành chính, tác giả đề xuất các giải pháp cụ thể như sau:

- Các cấp chính quyền thành phố cần thực hiện đơn giản hóa các TTHC, nâng chất lượng dịch vụ hành chính công, nâng cao hiệu quả quản lý hành chính nhà nước, đẩy mạnh phân cấp giải quyết; rút ngắn thời gian giải quyết; cắt bỏ các giấy tờ, hồ sơ không cần thiết. Đồng thời, nghiên cứu rút ngắn thời gian thực hiện từng thủ tục hành chính xuống mức thấp nhất đối với các lĩnh vực như đầu tư, đăng ký kinh doanh, xây dựng, đất đai, lao động

- Ban quản lý khu công nghiệp cần đẩy mạnh công tác hỗ trợ, chăm sóc doanh nghiệp trong KCN; Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai dự án và hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong các KCN; thực hiện tốt công tác cải cách thủ tục hành chính. Tổ chức nghiêm ngặt và thực hiện đúng các quy định trong việc giải quyết các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý; nghiên cứu, cập nhật các quy định mới của Chính phủ về thực thi Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư năm 2014, tiếp tục hướng dẫn nhà đầu tư, doanh nghiệp thực hiện; xây dựng kế hoạch kiểm tra đi đôi với hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật cho các doanh nghiệp trong KCN. Thông qua chương trình kiểm tra góp phần tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy giải ngân và đưa các dự án vào hoạt động đúng tiến độ cam kết.

- Xây dựng đường dây nóng của các cán bộ giữ chức vụ Lãnh đạo các cấp liên quan, một bộ phận chuyên môn để hỗ trợ, tư vấn giải pháp những vướng mắc, khó khăn cần tháo gỡ khi thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan đến đầu tư, xây dựng, đất đai... giúp DN đẩy nhanh tiến độ đầu tư hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Đẩy mạnh đổi mới ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, nhất là trong công việc giải quyết các thủ tục hành chính, cung cấp các dịch vụ công trực tuyến.

4.4.2.6. Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Đột phá trong đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, được coi là giải pháp quan trọng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp FDI, triển khai thành công các dự án đầu tư. Về chất lượng nguồn nhân lực Hải Phòng trong đặc điểm chung hiện nay: về cơ bản, nguồn nhân lực Hải Phòng có chất lượng chưa cao, kỹ năng nghề nghiệp còn thấp, còn thiếu kinh nghiệm thực tế, khả năng cạnh tranh còn hạn chế, chưa sẵn sàng cho hội nhập quốc tế, dễ tổn thương trước những biến động của kinh tế quốc tế.

b. Nội dung thực hiện.

- Lãnh đạo thành phố cần tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động kỹ thuật, công nghệ, tổ chức quản lý đáp ứng yêu cầu của các dự án lớn, áp dụng công nghệ cao, công nghệ và quản lý tiên tiến đầu tư vào KCN. Tập trung chỉ đạo Trung tâm Dịch vụ việc làm khu kinh tế chủ động tạo nguồn và cung ứng lao động cho các doanh nghiệp trong các KCN; Chỉ đạo các cơ sở đào tạo trên địa bàn thành phố phải liên hệ, gắn kết với các DN FDI có nhu cầu tuyển dụng lao động; xem DN cần lao động tay nghề trong lĩnh vực gì để có kế hoạch đào tạo phù hợp, tránh những lĩnh vực đào tạo DN không cần đến hoặc đang dư thừa; đào tạo nghề gắn với thực hành thực tế tại các DN FDI để khi ra trường có thể làm được việc ngay; giảm bớt được thời gian, chi phí đào tạo lại của DN FDI... Khuyến khích sự hợp tác giữa các DN với các cơ sở đào tạo trên địa bàn để có được nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu thực tiễn về nguồn lao động tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh.

- Các cơ sở đào tạo nghề, các trường học nghề cần nghiên cứu nhu cầu về nguồn lao động của các nhà đầu tư nước ngoài về những lĩnh vực gì để có thể tổ chức đào tạo gắn với thực tế yêu cầu công việc sao cho học viên ra trường có thể đáp ứng được yêu cầu nhà đầu tư.

- Lãnh đạo thành phố cần phải chú ý đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ mặt bằng quốc tế và đội ngũ công nhân kỹ thuật có trình độ cao và lực lượng lao động có trình độ tay nghề cao. Để làm được điều này phải có chiến

lược và quy hoạch lâu dài cho công tác đào tạo, dạy nghề, nâng cấp các cơ sở đào tạo của thành phố, đầu tư thích đáng về cơ sở vật chất kỹ thuật và đội ngũ giáo viên cho công tác đào tạo. Đẩy mạnh hoạt động liên doanh, liên kết với các cơ sở đào tạo có uy tín trong nước và thế giới để hình thành đội ngũ nguồn nhân lực này. Phải đào tạo được nguồn lao động trở nên năng động, hoạt bát, vững chức và hoạt động có hiệu quả trong mọi hoàn cảnh, nhằm mục đích cung cấp các kỹ năng chuyên nghiệp cần thiết. Mỗi cán bộ quản lý phải giỏi ngoại ngữ là yêu cầu cấp bách, nhất là tiếng Anh, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, tiếng hàn Quốc... Các chương trình đào tạo phải tập trung cách thức xây dựng sáng tạo và quản lý minh bạch theo tập thể và theo phối hợp chặt chẽ giữa các cá nhân để công việc làm thực sự có hiệu quả.

4.4.2.7. Giải pháp tăng cường xúc tiến đầu tư

a. Cơ sở đề xuất giải pháp.

Những năm gần đây, thông tin xúc tiến đầu tư của thành phố Hải Phòng chưa theo sát yêu cầu của nhà đầu tư; khá nhiều hoạt động xúc tiến đầu tư mới dừng lại ở khâu tiếp xúc, giới thiệu mà chưa theo sát quyết liệt, chưa làm cho nhà đầu tư thấy nổi bật được rõ tiềm năng, lợi thế và lợi ích kinh tế mang lại cho nhà đầu tư khi đầu tư vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng, đội ngũ cán bộ làm công tác xúc tiến đầu tư còn thiếu kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp chưa cao so với yêu cầu nhiệm vụ.

b. Nội dung thực hiện.

Để đẩy mạnh được công tác xúc tiến đầu tư tác giả xin đưa ra một số giải pháp cụ thể như sau:

- Thành phố Hải Phòng cần chủ động xúc tiến đầu tư tại các thị trường trọng tâm, trọng điểm; ban hành nhiều cơ chế, chính sách đặc biệt về ưu đãi, thu hút đầu tư; chú trọng cải cách hành chính, giảm các khâu trung gian, rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư thực hiện thành công dự án và phát triển bền vững

- Cần xây dựng một chương trình tiếp xúc, thảo luận với các nhà đầu tư để giới thiệu quảng bá cho các nhà đầu tư thấy được những lợi ích khi đầu tư vào

thành phố Hải Phòng, giải đáp, tháo gỡ các vấn đề khó khăn trong công tác đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài,

- Chính quyền thành phố cần tăng cường tiếp xúc, xây dựng các kênh liên lạc trực tuyến với lãnh đạo thành phố, lãnh đạo các Sở, ngành, chính quyền địa phương để các DN FDI, nhà ĐTNN có thể nhanh chóng phản ánh và giải quyết kịp thời các khó khăn, vướng mắc của các DN FDI, nhà ĐTNN.

- Xúc tiến, kêu gọi các tập đoàn kinh tế lớn mạnh về nguồn vốn, công nghệ hiện đại của các nước phát triển vào đầu tư tại các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

- Thành phố cần có kế hoạch tuyên truyền trên các kênh truyền hình, báo điện tử ở nước ngoài để giới thiệu về lợi thế của thành phố để các tập đoàn, công ty lớn trên thế giới biết và tìm hiểu cơ hội đầu tư vào thành phố Hải Phòng.

PHẦN V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

5.1. Kết luận

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đã được nhìn nhận như là một trọng những “trụ cột” tăng trưởng kinh tế của Việt Nam. Vai trò của FDI được thể hiện rất rõ qua việc đóng góp vào các yếu tố quan trọng của tăng trưởng như bổ sung nguồn vốn đầu tư, đẩy mạnh xuất khẩu, chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực và tạo việc làm,...Ngoài ra, FDI cũng đóng góp tích cực vào tạo nguồn thu ngân sách và thúc đẩy Việt Nam hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Nhờ có sự đóng góp quan trọng của FDI mà Việt Nam đã đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao trong nhiều năm qua và được biết đến là quốc gia phát triển năng động, đổi mới, thu hút được sự quan tâm của cộng đồng quốc tế.

Qua nghiên cứu tình hình thực tế của thành phố Hải Phòng, sự xuất hiện của vốn FDI đã tạo ra bước đột phá tác động tích cực đến sự phát triển kinh tế, xã hội của thành phố, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Trong quá trình nghiên cứu đề tài, với những kiến thức, thông tin thu thập được, tôi đã giải quyết được các vấn đề như sau:

- Thứ nhất, bài viết đã hệ thống hóa các vấn đề cơ sở lý luận, cơ sở thực tiễn về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), các khu công nghiệp.

Làm rõ các vấn đề cơ bản về FDI như khái niệm, đặc điểm, các hình thức FDI tại Việt Nam, vai trò của FDI đối với phát triển kinh tế- xã hội nói chung và ngành công nghiệp nói riêng trong quá trình hội nhập và phát triển kinh tế, các nhân tố ảnh hưởng đến thu hút nguồn vốn FDI, nội dung, chính sách thu hút FDI và các lợi thế của Việt Nam trong thu hút đầu tư FDI, khái niệm về khu công nghiệp và vai trò của các KCN đối với phát triển kinh tế. Từ việc hệ thống hóa giúp cho thấy được sự cần thiết của việc huy động, sử dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của mỗi quốc gia, địa phương. Đồng thời từ kinh nghiệm thực tiễn thành công trong việc thu hút đầu tư của một số địa phương và một số quốc gia, rút ra bài học trong việc thu hút đầu tư FDI của thành phố trong thời gian tới.

-Thứ hai, bài viết đưa ra được cái nhìn tổng quan về tình hình thu hút FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng thời gian qua.

Với những lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, các chính sách ưu đãi mời gọi thu hút đầu tư FDI của chính quyền thành phố và nỗ lực của các ban ngành thành phố đã tạo lên một môi trường đầu tư hấp dẫn, thành phố Hải Phòng đã đạt được nhiều thành quả trong việc thu hút đầu tư FDI các năm qua.

Từ nỗ lực cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh của thành phố. Đồng thời, để tăng cường thu hút đầu tư, trước mắt, thành phố xác định chủ trương đẩy mạnh các hoạt động quảng bá về môi trường đầu tư, kinh doanh; tập trung triển khai hiệu quả Kế hoạch xúc tiến đầu tư của thành phố; chủ động nắm bắt tình hình, phối hợp hiệu quả với các Sở, ngành, địa phương, đơn vị thành phố để tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện thuận lợi triển khai nhanh một số dự án trọng điểm của thành phố.

Đến 31/12/2017, các KCN, khu kinh tế đã thu hút được 251 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 11,382 tỷ USD và 118 dự án DDI với tổng vốn đầu tư 94.757 tỷ đồng. Giá trị sản xuất công nghiệp của các doanh nghiệp trong KCN bằng 31-32% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn thành phố. Kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp trong KCN chiếm trên 70% tổng kim ngạch xuất khẩu của các doanh nghiệp FDI trên địa bàn thành phố và có tốc độ tăng trưởng bình quân trên 30%/năm.

Bên cạnh các thành quả đạt được thì quá trình thu hút đầu tư FDI vào các KCN Hải Phòng còn một số hạn chế như: khó khăn trong quy hoạch, thủ tục giải phóng mặt bằng, cho thuê đất, cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, chất lượng nguồn nhân lực chưa cao...

- Thứ ba, bài viết đã phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút vốn FDI vào các khu công nghiệp thành phố Hải Phòng.

Nguyên nhân của thành công trong công tác thu hút đầu tư FDI của thành phố Hải Phòng là do môi trường đầu tư thông thoáng, cơ sở hạ tầng kỹ thuật thuận lợi, nhất là các KCN được quy hoạch và đưa vào hoạt động; thành phố Hải Phòng đã có nhiều giải pháp tích cực hỗ trợ DN đầu tư nước ngoài tham gia kinh

doanh tại trên địa bàn thành phố, đặc biệt các chính sách thu hút đầu tư trải thảm đỏ cho các nhà đầu tư, các chính sách phát triển hợp lý, tư duy sáng tạo trong lãnh đạo, điều hành của các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể nên trong những năm gần đây, thành phố Hải Phòng đã trở thành “điểm đến” hấp dẫn của nhiều nhà ĐTNN. Bên cạnh những thành quả đạt được, nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế là do thành phố Hải Phòng chưa có chiến lược, kế hoạch lựa chọn, khuyến khích đầu tư vào những lĩnh vực kinh tế thực sự cần và phát triển đảm bảo tính bền vững về dài hạn, nhất là khuyến khích dự án FDI có quy mô lớn, hàm lượng công nghệ cao, công nghệ sạch và có khả năng tạo ra các sản phẩm có sức cạnh tranh, dự án có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu....

- Thứ tư, từ phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI đề xuất các giải pháp tăng cường thu hút đầu tư FDI vào các khu công nghiệp Hải Phòng.

Trên cơ sở phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến thu hút đầu tư FDI thời gian qua và kết quả nghiên cứu khảo sát các cơ quan ban ngành liên quan, các doanh nghiệp trong các khu công nghiệp và kinh nghiệm của nhiều địa phương, nhiều quốc gia, nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút đầu tư FDI vào các KCN Hải Phòng. Tôi xin đưa ra một số giải pháp hiệu quả cụ thể như sau: (1) Giải pháp cải thiện cơ sở hạ tầng; (2) Giải pháp cải cách thủ tục hành chính; (3) Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; (4) Giải pháp quy hoạch, giải phóng mặt bằng, cải thiện môi trường đầu tư; (5) Giải pháp thu hút đầu tư phát triển, lĩnh vực có hàm lượng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường; (6) Giải pháp nâng cao công tác bảo vệ môi trường.

5.2. Kiến Nghị

5.2.1. Kiến nghị đối với nhà nước

- Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ để các chủ đầu tư cơ sở hạ tầng về việc vay vốn để có thể đẩy nhanh tiến độ xây dựng, hoàn thiện cơ sở hạ tầng, nâng cao công suất xử lý nước thải, rác thải từ các nhà máy, đảm bảo môi trường trong sạch, vệ sinh.

- Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận đất sản xuất trong KCN, CCN và nghiên cứu cho phép áp dụng thời hạn thanh toán tiền thuê đất linh hoạt, phù hợp với nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp nhỏ và vừa.

- Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng các KKT, khu công nghệ cao, quy hoạch chi tiết xây dựng KCN, KCX gắn với việc phát triển đô thị và nhà ở, đặc biệt là nhà ở cho công nhân; chỉ đạo các địa phương đẩy mạnh phát triển nhà ở xã hội trong các KKT, KCN.

- Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các KCN nhằm quản lý hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Coi cải cách hành chính là giải pháp mang tính đột phá nhằm cải thiện môi trường đầu tư.

5.2.2 Kiến nghị đối với thành phố

- UBND thành phố ưu tiên bố trí quỹ đất, kinh phí đầu tư và thu hút các nguồn vốn đầu tư xây dựng nhà ở xã hội và các công trình phúc lợi về giáo dục, văn hóa, thể thao, xã hội và y tế cần thiết phục vụ công nhân, người lao động tại các KKT, KCN.

- UBND thành phố khẩn trương thực hiện các biện pháp xử lý các KCN hoạt động kém hiệu quả; tập trung giải quyết và xử lý vướng mắc, khó khăn của các KCN, hỗ trợ chủ đầu tư đẩy nhanh công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và thu hút đầu tư; đẩy mạnh tìm kiếm nhà đầu tư có năng lực để đầu tư hạ tầng các KCN đã thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; khẩn trương đầu tư và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường theo quy định.

- Xây dựng chính sách ưu đãi đầu tư phù hợp với định hướng thu hút FDI giai đoạn 2016-2020 và phù hợp với quy định của Chính phủ. Tiếp tục thu hút các nhà đầu tư vừa và nhỏ phù hợp với từng lĩnh vực; đồng thời, chú ý thu hút và chăm sóc những nhà đầu tư lớn, có sử dụng công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Cần đi đầu trong phát triển kinh tế tri thức bằng các cơ chế thu hút và sử dụng nhân tài; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ có năng lực chuyên môn sâu về

quản lý ở các lĩnh vực từ cấp thành phố đến cơ sở; đổi mới toàn diện và tạo sự chuyên biến căn bản về chất lượng bộ máy hành chính trên cả ba phương diện: cán bộ, tổ chức bộ máy và thủ tục hành chính. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu tuyển dụng lao động trong KCN.

- Thực hiện các biện pháp để khắc phục, hạn chế tình trạng ô nhiễm môi trường trong quá trình thu hút dòng vốn FDI vào KCN. Hoàn thiện các quy định nhằm hướng dẫn và kiểm soát môi trường trong các KCN. Hoàn thiện hệ thống quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiêu hao năng lượng, về đánh giá tác động môi trường đối với các doanh nghiệp FDI đầu tư gây hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm môi trường.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bích Thủy (2013), Thành phố Hồ Chí Minh: 7 kinh nghiệm thu hút FDI vào các KCX, KCN, đăng ngày 4/6/2013, <http://khucongngiep.com.vn/kinhnghiem/tabid/68/articleType/ArticleView/articleId/745/Default.aspx>, truy cập ngày 19/10/2018.
2. Bộ kế hoạch và đầu tư (2018), Điều kiện tự nhiên, <http://www.mpi.gov.vn/Pages/tinhthanhchitiet.aspx?idTinhThanh=30>, truy cập ngày 10/6/2018.
3. Chính phủ (2008), Nghị định 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008
4. Công ty cổ phần đầu tư năng lượng xây dựng thương mại Hoàng Sơn (2015), Các loại hợp đồng đầu tư BCC, BOT, BTO, BT, PPP, đăng ngày 9/3/2015, <http://hoangsonvietnam.vn/tin-tong-hop/1102/cac-loai-hop-dong-dau-tu-bcc-bot-bto-bt-ppp>, truy cập ngày 17/10/2018.
5. Đại Vũ (2018), Hải Phòng: PCI năm 2017 đứng thứ 9/63, tăng 12 bậc, đăng ngày 27/3/2018, <http://www.baodaydung.com.vn/news/vn/kinh-te/hai-phong-pci-nam-2017-dung-thu-963-tang-12-bac.html>, truy cập ngày 19/10/2018.
6. Đức Biên (2016), Hải Phòng: Phát động tháng hành động quốc gia về Dân số, đăng ngày 12/12/2016, <http://giadinh.net.vn/dan-so/hai-phong-phat-dong-thang-hanh-dong-quoc-gia-ve-dan-so-20161212015913734.htm>, truy cập ngày 21/05/2018.
7. Hội thảo khoa học quốc gia (2018), Phát triển kinh tế địa phương: Cơ hội, thách thức và định hướng phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và cách mạng công nghiệp 4.0, Tập 02, Nhà xuất bản Lao động xã hội, tr 9-14.
8. Luật việt tin (2017), Thành lập doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, đăng ngày 22/9/2017, <https://viettinlaw.com/thanh-lap-doanh-nghiep-100-von-dau-tu-nuoc-ngoai.html>, truy cập ngày 17/10/2018.
9. Nguyễn Đức (2018), Bài học nào trong thu hút FDI của Việt Nam, đăng ngày 14/10/2018, <https://baomoi.com/bai-hoc-nao-trong-thu-hut-fdi-cua-viet-nam/c/28007991.epi>, truy cập ngày 19/10/2018.

10. Nguyễn Hằng (2018), Dấu ấn 5 năm thu hút đầu tư vào KKT Đình Vũ - Cát Hải và các KCN TP. Hải Phòng, đăng ngày 27/6/2018, http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/92-11753-dau-an-5-nam-thu-hut-dau-tu-vao-kkt-dinh-vucat-hai--va-cac-kcn-tp_-hai-phong.html, truy cập ngày 25/9/2018.
11. Nguyễn Ngọc Hoa, Nguyễn Thị Thúy Vân (2017), Thực trạng thu hút FDI tại Việt Nam giai đoạn 1988-2016, đăng ngày 23/12/2017, <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thuc-trang-thu-hut-fdi-tai-viet-nam-giai-doan-19882016-130977.html>, truy cập ngày 19/5/2018.
12. Nguyễn Ngọc Mai (2015), Thu hút nguồn vốn FDI: Chuẩn bị cho giai đoạn “bước ngoặt”, đăng ngày 15/08/2015, từ <http://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thu-hut-nguon-von-fdi-chuan-bi-cho-giai-doan-buoc-ngoat-70043.html>, truy cập 15/5/2018.
13. Nguyễn Tấn Vinh (2017), Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm đăng ngày 31/01/2017, từ <http://kinhtevadubao.vn/chi-tiet/92-7662-nhin-lai-gia-tri-cua-fdi-o-viet-nam-sau-gan-30-nam.html>, truy cập ngày 15/5/2018.
14. Nguyễn Thị Minh Hà (2015), các hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài, từ <http://kqtkd.duytan.edu.vn/Home/ArticleDetail/vn/88/2236/cac-hinh-thuc-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-fdi>, truy cập website ngày 16/5/2018.
15. Ngọc Thi (2016), Vai trò của khu công nghiệp, đăng ngày 11/11/2016, <https://luanantiensi.com/vai-tro-cua-khu-cong-nghiep>, truy cập ngày 18/5/2018.
16. Ngọc Thi (2017), Kinh nghiệm của thành phố Đà Nẵng trong thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, đăng ngày 10/3/2017, <https://luanantiensi.com/kinh-nghiem-cua-thanh-pho-da-nang-trong-thu-hut-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai>, truy cập ngày 19/5/2018.
17. Nguyễn Thị Nhàn (2011), Giải pháp thu hút vốn đầu tư vào các khu công nghiệp Tỉnh Quảng Nam, trường Đại học Đà Nẵng, bảo vệ ngày 17/12/2011.
18. Nguyễn Việt Hà (2014). Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) để phát triển công nghiệp tỉnh Phú Thọ, Luận văn thạc sĩ. Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia. Tr.9-22.
19. Thúy Hiền (2018), 30 năm thu hút FDI: Bài học rút ra là cần thu hút đầu tư có chọn lọc, đăng ngày 1/10/2018, <https://baomoi.com/30-nam-thu-hut-fdi-bai-hoc-rut-ra-la-can-thu-hut-dau-tu-co-chon-loc/c/27969118.epi>, truy cập ngày 19/10/2018.

20. Trung Hiếu (2014), Kinh nghiệm thu hút FDI ở một số nước, đăng ngày 1/9/2014, <http://baodauthau.vn/chuyen-de-kinh-nghiem-quoc-te-ve-dau-thau/kinh-nghiem-thu-hut-fdi-o-mot-so-nuoc-13530.html>, truy cập ngày 19/5/2018.
21. Thu Lê (2018), PCI 2017 và sự tăng tốc thành công của Hải Phòng, đăng ngày 13/5/2018, <https://baodautu.vn/pci-2017-va-su-tang-toc-thanh-cong-cua-hai-phong-d81430.html>, truy cập ngày 20/8/2018.
22. Trần Thị Phương Mai (2017), Thực trạng và giải pháp thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào khu công nghiệp tại Hải Phòng, đăng ngày 15/03/2017, <http://tapchicongthuong.vn/thuc-trang-va-giai-phap-thu-hut-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-vao-khu-cong-nghiep-tai-hai-phong-20170314031246103p0c488.htm>, truy cập ngày 21/05/2018.
23. Phạm Minh Lộc (2015), Thực trạng, nhu cầu và yêu cầu nguồn nhân lực ở các KCN, KKT Hải Phòng, đăng ngày 17/7/2015, <http://khucongnghiep.com.vn/dinhhuong/tabid/65/articleType/ArticleView/articleId/1363/Default.aspx>, truy cập ngày 19/10/2018.
24. Phạm Văn Thịnh (2017), Lợi thế của Việt Nam trong thu hút FDI, đăng ngày 13/11/2017, <http://vneconomy.vn/loi-the-cua-viet-nam-trong-thu-hut-fdi-20171113153528244.htm>, truy cập ngày 19/5/2018.
25. Quốc hội (2014), Luật đầu tư số 67/2014/HQ1 ban hành ngày 26/11/2014.
26. Ủy ban thường vụ Quốc Hội (2015), Vai trò quan trọng của nguồn vốn đầu tư nước ngoài đối với tăng trưởng và phát triển kinh tế, đăng ngày 20/10/2015, <http://ttbd.gov.vn/Home/Default.aspx?portalid=52&tabid=108&catid=515&distid=3893>, truy cập ngày 18/10/2018.
27. Võ Thị Vân Khánh (2016), Thái Lan: Điểm sáng thu hút vốn FDI vào khu công nghiệp, đăng ngày 13/8/2016, <http://tapchitaichinh.vn/tai-chinh-quoc-te/nhan-dinh-du-bao/thai-lan-diem-sang-thu-hut-von-fdi-vao-khu-cong-nghiep-87688.html>, truy cập ngày 19/10/2018.

Kế hoạch thực hiện

STT	Nội dung nghiên cứu	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Kết quả nghiên cứu dự định đạt được
1	Chương 1			
2	Chương 2			
3	Chương 3			
	...			

Hải Phòng, ngày 02 tháng 05 năm 2018

Giáo viên hướng dẫn

Họ và tên sinh viên

GS.TS. Nguyễn Văn Song

Đào Nguyên Hòa